

HỒ SƠ MỜI THẦU
TẬP 1: HỒ SƠ THƯƠNG MẠI

Số hiệu gói thầu và số E-
TBMT:

Tên gói thầu: Gói 10-PL: Xây dựng, lắp đặt VTTB toàn trạm và đường dây

Dự án: Trạm biến áp 110kV KCN Phước Lý và đấu nối Trạm KCN Cầu Tràm (Phước Lý)

Phát hành ngày: Ngày tháng năm 2025

Ban hành kèm theo Quyết định: Số ngày tháng năm 2025

ĐƠN VỊ TƯ VẤN
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 3
KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN CHỦ ĐẦU TƯ
BAN QUẢN LÝ DỰ ÁN
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

PHÓ GIÁM ĐỐC



Trần Quốc Điền



Lê Uyên Nhật

MẪU SỐ 3A

HỒ SƠ MỜI THẦU XÂY LẬP QUA MẠNG MỘT GIAI ĐOẠN MỘT TÚI HỒ SƠ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 79/2025/TT-BTC
ngày 04 tháng 8 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống):

IB2500565868

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Gói 10-PL: Xây dựng lắp đặt VTTB toàn trạm và đường dây

Dự án/dự toán mua sắm (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Trạm biến áp 110kV KCN Phước Lý và đấu nối trạm KCN Cầu Tràm (Phước Lý)

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống):

MỤC LỤC**Mô tả tóm tắt****Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU****Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu****Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu****Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT****Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu****Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT****Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật****Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG****Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng****Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng****Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng**

MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSĐT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSĐT, mở thầu, đánh giá E-HSĐT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này được số hóa dưới dạng các biểu mẫu trên Hệ thống (webform). Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào E-BDL trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSĐT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSĐT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSĐT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF/word và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia cần nhập thông tin vào các webform tương ứng;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSĐT (nếu có)) là tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập, Hệ thống tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSĐT. Trong chương này một số mẫu được số hóa dưới dạng webform và một

số Mẫu là tệp tin PDF/Word. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia và nhà thầu cần nhập các thông tin vào webform tương ứng phù hợp với gói thầu để lập E-HSMT, E-HSDT trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này cung cấp các thông tin về thông số kỹ thuật, bản vẽ, thông tin bổ sung mô tả công trình được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/Word/CAD do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương này gồm điều khoản chung được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu xây lắp qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương này bao gồm dữ liệu hợp đồng và Điều kiện cụ thể cho mỗi hợp đồng. Điều kiện cụ thể của hợp đồng nhằm chi tiết hóa, bổ sung nhưng không thay thế được Điều kiện chung của Hợp đồng.

Chương này được số hóa dưới dạng webform. Chủ đầu tư, tổ chuyên gia nhập các nội dung thông tin vào Điều kiện cụ thể của hợp đồng trên Hệ thống.

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Chương này gồm các biểu mẫu mà sau khi được hoàn chỉnh sẽ trở thành một bộ phận cấu thành của hợp đồng. Các mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng (Thư bảo lãnh) và Bảo lãnh tiền tạm ứng (nếu có) do nhà thầu trúng thầu hoàn chỉnh trước khi hợp đồng có hiệu lực.

Chương này bao gồm tệp tin PDF/Word do Chủ đầu tư, tổ chuyên gia chuẩn bị theo mẫu.

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	<p>1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu xây lắp theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ.</p> <p>1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm được quy định tại E-BDL.</p>
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	<p>2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSDT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống.</p> <p>2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động.</p> <p>2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).</p>
3. Nguồn vốn	<p>Nguồn vốn để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL.</p>
4. Hành vi bị cấm	<p>4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ.</p> <p>4.2. Lợi dụng chức vụ, quyền hạn để gây ảnh hưởng, can thiệp trái pháp luật vào hoạt động đấu thầu dưới mọi hình thức.</p> <p>4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị E-HSDT hoặc rút E-HSDT để một bên trúng thầu;</p> <p>b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu;</p> <p>c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của E-HSMT nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được chủ đầu tư yêu cầu làm rõ E-HSDT hoặc khi được yêu cầu đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu.</p> <p>4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu;</p> <p>b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không</p>

khách quan trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.

4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây:

a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán;

b) Cản trở người có thẩm quyền, chủ đầu tư, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu;

c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu;

d) Cố tình khiêu nại, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu;

đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:

a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của chủ đầu tư không đúng quy định của Luật Đấu thầu;

b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định E-HSMT đối với cùng một gói thầu;

c) Tham gia đánh giá E-HSDT đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu;

d) Cá nhân thuộc chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu tham dự thầu;

đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu xây lắp do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định E-HSMT; đánh giá

	<p>E-HSDT; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện hợp đồng;</p> <p>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>g) Nêu yêu cầu cụ thể về nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa trong E-HSMT, trừ trường hợp quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10, khoản 2 Điều 44 và khoản 1 Điều 56 của Luật Đấu thầu;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin về quá trình lựa chọn nhà thầu, trừ trường hợp cung cấp thông tin theo quy định tại điểm b khoản 8 Điều 77, khoản 11 Điều 78, khoản 4 Điều 80, khoản 4 Điều 81, khoản 2 Điều 82 của Luật Đấu thầu, bao gồm:</p> <p>a) Nội dung E-HSMT trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung E-HSDT; nội dung yêu cầu làm rõ E-HSDT của chủ đầu tư và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá E-HSDT; báo cáo của chủ đầu tư, báo cáo của tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu; tài liệu ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng E-HSDT trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>c) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>d) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được xác định chứa nội dung bí mật nhà nước theo quy định của pháp luật.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu trong trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu ngoài giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ và khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt đã nêu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu chưa vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng nhưng ngoài phạm vi công việc dành cho nhà thầu phụ đã đề xuất trong E-HSDT</p>
--	--




	<p>mà không được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận;</p> <p>c) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyên nhượng công việc quy định tại điểm a khoản này;</p> <p>d) Chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận để nhà thầu chuyên nhượng công việc quy định tại điểm b khoản này mà vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu và tài liệu chứng minh sự phù hợp của vật tư, thiết bị</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Đáp ứng điều kiện về cấp doanh nghiệp theo quy định tại E-BDL.</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c và d Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3. Tính hợp lệ của vật tư, thiết bị:</p> <p>a) Tất cả vật tư, thiết bị được cung cấp theo hợp đồng phải có xuất xứ rõ ràng, hợp pháp. Nhà thầu phải nêu rõ ký hiệu, mã hiệu, nhãn mác (nếu có) và xuất xứ của vật tư, thiết bị chính. Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp bằng chứng về</p>

	<p>xuất xứ của vật tư, thiết bị. Đối với các vật tư, thiết bị khác, nhà thầu phải nêu rõ xuất xứ trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) “Xuất xứ của vật tư, thiết bị” được hiểu là được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi vật tư, thiết bị được sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu;</p> <p>c) Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp các tài liệu chứng minh về xuất xứ của vật tư, thiết bị phù hợp với đề xuất của nhà thầu.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chi dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng; - Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng; - Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng. <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p>

	<p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT, bao gồm các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT, khảo sát hiện trường</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì chủ đầu tư đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 10 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu; đối với gói thầu có giá gói thầu không quá 20 tỷ đồng, việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời gian tối thiểu là 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến chủ đầu tư thông qua Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 03 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu để chủ đầu tư xem xét, xử lý. Chủ đầu tư tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời hạn tối thiểu 02 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Chủ đầu tư chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT. Trường hợp xảy ra các sai sót do không theo dõi, cập nhật thông tin trên Hệ thống dẫn đến bất lợi cho nhà thầu trong quá trình tham dự thầu bao gồm: thay đổi, sửa đổi E-HSMT, thời điểm đóng thầu và các nội dung khác thì nhà thầu phải tự chịu trách nhiệm và chịu bất lợi trong quá trình tham dự thầu.</p> <p>7.5. Nhà thầu nên đi khảo sát hiện trường công trình cũng như khu vực liên quan và tự chịu trách nhiệm tìm hiểu mọi thông</p>

	<p>tin cần thiết để lập E-HSDT cũng như thực hiện hợp đồng thi công công trình nếu trúng thầu. Toàn bộ chi phí đi khảo sát hiện trường do nhà thầu tự chi trả.</p> <p>7.6. Chủ đầu tư sẽ cho phép nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu tiếp cận hiện trường để phục vụ mục đích khảo sát hiện trường với điều kiện nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu cam kết rằng Chủ đầu tư và các bên liên quan của Chủ đầu tư không phải chịu bất kỳ trách nhiệm nào đối với nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu liên quan đến việc khảo sát hiện trường này. Nhà thầu và các bên liên quan của nhà thầu sẽ tự chịu trách nhiệm cho những rủi ro của mình như tai nạn, mất mát hoặc thiệt hại tài sản và bất kỳ các mất mát, thiệt hại và chi phí nào khác phát sinh từ việc khảo sát hiện trường. Trong trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư sẽ tổ chức, hướng dẫn nhà thầu đi khảo sát hiện trường theo quy định tại E-BDL.</p> <p>7.7. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Chủ đầu tư đăng tải thông báo tổ chức hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống; tất cả các nhà thầu quan tâm được tham dự hội nghị tiền đấu thầu mà không cần phải thông báo trước cho Chủ đầu tư. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.8. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.9. Việc nhà thầu không đi khảo sát hiện trường hoặc không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã khảo sát hiện trường hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Chủ đầu tư đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham</p>

	<p>dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL.</p> <p>Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
9. Ngôn ngữ của E-HSDT	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
10. Thành phần của E-HSDT	<p>E-HSDT bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh được Hệ thống trích xuất theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p> <p>10.6. Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	<p>Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV của E-HSMT. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu được Hệ thống trích xuất để hoàn thành E-HSDT.</p>
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Tổ chuyên gia</p>

	<p>có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thi công, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSMT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III của E-HSMT.</p>
<p>13. Giá dự thầu và giảm giá</p>	<p>13.1. Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu (chưa bao gồm giảm giá), bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu. Hệ thống tự động trích xuất giá dự thầu từ Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV vào đơn dự thầu.</p> <p>13.2. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, giá trị giảm giá được tính trên giá dự thầu không bao gồm dự phòng.</p> <p>13.3. Đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Đối với hợp đồng trọn gói, giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Nhà thầu chịu trách nhiệm rà soát Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) so với thiết kế để đề xuất bảng tổng hợp giá dự thầu cho phù hợp. Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) chỉ mang tính chất tham khảo.</p> <p>b) Nhà thầu có thể thêm hoặc bớt các hạng mục công việc trong Bảng kê hạng mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV) để phù hợp với thiết kế và chào giá cho các hạng mục công việc (sau khi đã thêm hoặc bớt hạng mục (nếu có)) tại Mẫu số 11A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 11E Chương IV). Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng; nhà thầu phải có trách</p>

nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.4. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh:

a) Giá dự thầu bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu. Nhà thầu phải chào đơn giá cho từng hạng mục công việc theo phạm vi công việc tại Mẫu số 01B, Mẫu số 01C Chương IV.

b) Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của hạng mục công việc này vào hạng mục công việc khác thuộc gói thầu và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng. Nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện tất cả các hạng mục công việc theo yêu cầu của E-HSMT, bảo đảm chất lượng, tiến độ.

13.5. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

13.6. Nhà thầu phải nộp E-HSMT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong cột “Mô tả công việc mời thầu” theo Mẫu số 01 (01A hoặc 01B hoặc 01C hoặc 01D hoặc 01E) Chương IV.

13.7. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện các công việc theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT. Trường hợp E-HSMT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu nhỏ hơn 80% giá gói thầu thì chủ đầu tư thực hiện theo quy định tại khoản 11 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

13.8. Hợp đồng theo kết quả đầu ra có thể được áp dụng đối với công việc duy tu, bảo dưỡng, bảo trì công trình đã xác định được yêu cầu cụ thể về chất lượng đầu ra, biện pháp kiểm tra, đánh giá mức độ đáp ứng về chất lượng đầu ra.

14. Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.
15. Thành phần đề xuất kỹ thuật	Nhà thầu phải nộp một Đề xuất kỹ thuật (đính kèm file lên Hệ thống) gồm mô tả cụ thể phương pháp thực hiện công việc, thiết bị, nhân sự, lịch biểu thực hiện và bất kỳ thông tin nào khác theo quy định tại Chương V và phải mô tả đủ chi tiết để chứng minh tính phù hợp của đề xuất đối với các yêu cầu công việc và thời hạn cần hoàn thành công việc.
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Trường hợp gói thầu đã áp dụng sơ tuyển, nếu có sự thay đổi về năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu khi nộp E-HSDT và khi tham dự sơ tuyển thì phải cập nhật lại năng lực và kinh nghiệm của mình.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Chủ đầu tư có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Chủ đầu tư. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.</p>
18. Bảo đảm dự	18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện




<p>thầu</p>	<p>biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành. Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì thực hiện theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh và đính kèm khi nộp E-HSDT. Đối với bảo lãnh dự thầu điện tử, nhà thầu chọn bảo lãnh dự thầu điện tử được phát hành, lưu trữ trên Hệ thống. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức</p>
--------------------	---

yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại **E-BDL**. Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo đảm dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo đảm dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký (ký số đối với bảo lãnh dự thầu điện tử) hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có).

18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định tại **E-BDL**. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tỏa khi hợp đồng có hiệu lực.

18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Chủ đầu tư:

a) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu;

b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các

	<p>trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Chủ đầu tư thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.2 E-CDNT nhỏ hơn 50 triệu đồng, tại thời điểm đóng thầu, nhà thầu không phải đính kèm thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.1 E-CDNT mà phải cam kết trong đơn dự thầu (không phải đính kèm cam kết riêng bằng văn bản) là nếu được mời vào đối chiếu tài liệu hoặc vi phạm quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì phải nộp một khoản tiền hoặc</p>
--	--

	<p>Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) hoặc thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT (thời gian có hiệu lực của thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh mà chủ đầu tư yêu cầu là số ngày được quy định trong Thông báo mời đối chiếu tài liệu và được tính từ ngày thực hiện đối chiếu tài liệu). Trường hợp nhà thầu chọn áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh khi đối chiếu tài liệu nhưng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của nhà thầu không đáp ứng quy định tại Mục 18.3 E-CDNT thì nhà thầu phải nộp một khoản tiền hoặc Séc bảo chi (trong trường hợp thời hạn hiệu lực của Séc bảo chi đáp ứng yêu cầu của Chủ đầu tư) với giá trị quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Trường hợp nhà thầu không thực hiện theo cam kết nêu trên, nhà thầu bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu nêu trong đơn dự thầu (bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và bị khóa tài khoản trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên của nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng. Trường hợp nhà thầu vi phạm quy định nêu tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì nhà thầu sẽ không được hoàn trả khoản tiền bảo đảm dự thầu này.</p> <p>18.8. Đối với gói thầu đấu thầu trước, bảo đảm dự thầu thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT. Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p>

	<p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT được sửa đổi. Trường hợp nhà thầu không nộp lại E-HSDT thì E-HSDT đã nộp trước thời điểm E-HSMT được sửa đổi sẽ không được mở, xem xét, đánh giá.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Trường hợp rút E-HSDT sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT thì nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm dự thầu, bị đánh giá là không bảo đảm uy tín tham dự thầu và không được tiếp tục đánh giá E-HSDT. Hệ thống sẽ thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống (ngoại trừ E-HSDT của nhà thầu đã nộp trước thời điểm sửa đổi E-HSMT và nhà thầu không nộp E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi) đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Chủ đầu tư phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu. Trường hợp có 01 nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét, xử lý tình huống theo quy định tại khoản 5 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp không có nhà thầu nộp E-HSDT, Chủ đầu tư xem xét gia hạn thời điểm đóng thầu hoặc tổ chức lại việc lựa chọn nhà thầu qua mạng (hủy E-TBMT này và đăng E-TBMT mới) theo quy định tại khoản 4 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu;

	<ul style="list-style-type: none"> - Tên Chủ đầu tư ; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có).
22. Bảo mật	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, thành viên tổ chuyên gia về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của Chủ đầu tư, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự cụ thể đã được đề xuất trong E-HSDT của nhà thầu. Đối với nội dung về tư cách hợp lệ, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi bản chất của nhà thầu</p>




	<p>tham dự thầu. Đối với các nội dung về tính hợp lệ của E-HSDT (trừ nội dung về tư cách hợp lệ), đề xuất về kỹ thuật, tài chính, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Chủ đầu tư được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Chủ đầu tư và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Chủ đầu tư thì Chủ đầu tư đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Chủ đầu tư phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Nhà thầu không thể tự làm rõ E-HSDT sau thời điểm đóng thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
<p>24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung</p>	<p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p>

	<p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
<p>25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT</p>	<p>25.1. Tổ chuyên gia sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay hiệu quả sử dụng của công trình được quy định trong hợp đồng; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p> <p>25.3. Tổ chuyên gia phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo Mục 15 E-CDNT và việc kiểm tra đề xuất kỹ thuật nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu nêu trong Phần 2 – Yêu cầu về kỹ thuật đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT nhằm làm cho E-HSDT đó đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT;</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố</p>

	<p>nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của Chủ đầu tư;</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, Chủ đầu tư, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện một phần công việc trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không bao gồm tổ chức, cá nhân cung cấp, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, cấu kiện bán thành phẩm, thiết bị, cho thuê thiết bị thi công. Việc nhà thầu thuê nhân công để thực hiện gói thầu không phải là sử dụng nhà thầu phụ. Trừ các phần công việc không được phép sử dụng nhà thầu phụ theo quy định tại E-BDL, nhà thầu được kê khai Nhà thầu phụ và các hạng mục công việc dành cho Nhà thầu phụ theo Mẫu số 09A Chương IV. Trường hợp tại thời điểm tham dự thầu, chưa xác định được Nhà thầu phụ thì phải kê khai các hạng mục công việc dự kiến dành cho Nhà thầu phụ.</p> <p>27.2. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu, trừ trường hợp quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ). Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc xây lắp.</p> <p>27.3. Nhà thầu chỉ được sử dụng nhà thầu phụ thực hiện các công việc với tổng giá trị dành cho nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) trên giá dự thầu của nhà thầu theo quy định tại E-BDL. Đối với trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh chỉ được sử dụng nhà thầu phụ không vượt quá tỷ lệ</p>

	<p>phần trăm quy định tại Mục này trên giá trị phần công việc mà thành viên liên danh đó đảm nhận trong thoả thuận liên danh.</p> <p>27.4. Nhà thầu có hành vi chuyển nhượng thầu theo quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì bị xử lý theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.</p> <p>27.5. Chủ đầu tư có thể cho phép nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt theo quy định tại E-BDL. Trường hợp nhà thầu sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì nhà thầu phải kê khai danh sách nhà thầu phụ đặc biệt theo Mẫu số 09B Chương IV và kê khai về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt. Tổ chuyên gia đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu phụ đặc biệt theo tiêu chuẩn đánh giá quy định tại Khoản 2.3 Mục 2 Chương III. Trường hợp nhà thầu phụ đặc biệt không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT (hoặc không đề xuất nhà thầu phụ đặc biệt) và nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm không đáp ứng yêu cầu thực hiện phần công việc đã dành cho nhà thầu phụ đặc biệt thì E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT. Khi sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt, nhà thầu không bắt buộc phải đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm đối với phần công việc giao cho nhà thầu phụ đặc biệt.</p> <p>27.6. Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ mà nhà thầu phụ này có tham gia thực hiện cung cấp dịch vụ tư vấn cho gói thầu mà nhà thầu đã trúng thầu và các công việc tư vấn này bao gồm: lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế FEED; thẩm định giá; giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định; lập, thẩm định E-HSMST, E-HSMT; đánh giá E-HSDT, E-HSDT; thẩm định kết quả sơ tuyển (nếu có), kết quả lựa chọn nhà thầu; tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu.</p>
<p>28. Hiệu chỉnh sai lệch thừa</p>	<p>28.1. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (chỉ áp dụng đối với loại hợp đồng trọn gói):</p> <p>Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT và không tiến hành hiệu chỉnh trong trường hợp phạm vi công việc mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT khác so với yêu cầu nêu tại Bảng kê hạng</p>

	<p>mục công việc tại Mẫu số 01A Chương IV (hoặc phần công việc áp dụng hợp đồng trọn gói trong Mẫu số 01E Chương IV), trừ trường hợp công việc được nhà thầu đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế); trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và giá trị của các hạng mục chào thừa sẽ bị trừ đi.</p> <p>28.2. Trường hợp nhà thầu có giảm giá, việc giảm giá được tính theo tỷ lệ phần trăm trên giá dự thầu sau khi đã hiệu chỉnh sai lệch thừa.</p> <p>28.3. Sau hiệu chỉnh sai lệch thừa theo quy định tại Mục 28.1 E-CDNT, Chủ đầu tư phải thông báo trên Hệ thống cho nhà thầu biết về việc hiệu chỉnh sai lệch thừa đối với E-HSDT của nhà thầu. Trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được thông báo của Chủ đầu tư, nhà thầu phải có ý kiến phản hồi cho Chủ đầu tư về việc chấp thuận kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư. Trường hợp nhà thầu không chấp thuận với kết quả hiệu chỉnh sai lệch thừa theo thông báo của Chủ đầu tư thì E-HSDT của nhà thầu đó sẽ bị loại (trừ trường hợp việc hiệu chỉnh sai lệch thừa của chủ đầu tư không chính xác).</p>
<p>29. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>29.1. Trường hợp sau khi đánh giá, có nhiều nhà thầu được đánh giá tốt nhất, ngang nhau thì xử lý theo thứ tự ưu tiên như sau cho đến khi lựa chọn được nhà thầu trúng thầu:</p> <p>a) Trao thầu cho doanh nghiệp nhỏ và vừa do phụ nữ làm chủ theo quy định của pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa (nếu có);</p> <p>b) Trao thầu cho nhà thầu có điểm kỹ thuật cao hơn hoặc có số tiêu chí đánh giá về kỹ thuật ở mức chấp nhận được ít hơn đối với trường hợp gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất; trao thầu cho nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp hơn đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá;</p> <p>c) Trao thầu cho nhà thầu có trụ sở chính ở địa phương nơi triển khai gói thầu;</p> <p>d) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là thương binh, người khuyết tật có hợp đồng lao động với thời</p>

	<p>gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>đ) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là dân tộc thiểu số có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>e) Trao thầu cho nhà thầu có sử dụng số lượng lao động là nữ giới có hợp đồng lao động với thời gian thực hiện hợp đồng từ 03 tháng trở lên, đến thời điểm đóng thầu vẫn còn hiệu lực nhiều hơn;</p> <p>g) Cho phép các nhà thầu này chào lại giá dự thầu để lựa chọn nhà thầu có giá chào thấp nhất. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có). Việc chào lại giá dự thầu thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều 140 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;</p> <p>h) Mời các nhà thầu này tham gia chào giá trực tuyến theo quy trình rút gọn. Nhà thầu không được chào giá cao hơn giá nhà thầu đã chào sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch thừa, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có).</p> <p>29.2. Trường hợp thuộc đối tượng ưu đãi nêu tại Mục 29.1 E-CDNT, nhà thầu phải đính kèm tài liệu chứng minh trong E-HSDT.</p> <p>29.3. Các ưu đãi khác theo quy định tại E-BDL</p>
<p>30. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>30.1. Tổ chuyên gia áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>30.2. Quy trình đánh giá E-HSDT như sau:</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>- Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu đối với các nội dung:</p> <p>+ Tư cách hợp lệ của nhà thầu;</p> <p>+ Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm</p>

	<p>trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.</p> <p>Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá về trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống của Nhà thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hệ thống tự động đánh giá các nội dung: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSĐT. Đối với các nội dung Hệ thống tự động đánh giá, nhà thầu không phải đính kèm các tài liệu để chứng minh khi nộp E-HSĐT. - Đối với yêu cầu về nguồn lực tài chính: tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính, tổ chuyên gia căn cứ vào tài liệu đính kèm để đánh giá. Cam kết cung cấp tín dụng bổ sung sau thời điểm đóng thầu sẽ không được xem xét, đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự: trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên webform và tài liệu đính kèm để đánh giá. - Đối với nội dung đánh giá về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, Hệ thống tự động đánh giá trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu; - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật. <p>c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3</p>
--	--




Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III.

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp chỉ có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

- Tại bước 5 này, Tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu được xếp hạng thứ nhất theo thông tin của nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT, chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung, thay thế trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Việc bổ sung, thay thế đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được thực hiện tối đa hai lần để bảo đảm nhà thầu có nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu.

Trường hợp nhà thầu không bổ sung, thay thế nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu theo yêu cầu của chủ đầu tư hoặc sau khi làm rõ, bổ sung, thay thế, nhà thầu không bố trí được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT theo cam kết trong đơn dự thầu thì nhà thầu sẽ bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị khóa tài khoản trong vòng 03 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên nhà thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia. Trong trường hợp này, tổ chuyên gia tiến hành đánh giá nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu của nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

- Nhà thầu đáp ứng yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu được mời vào đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 31 E-CDNT.

- Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu mà không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu (trừ trường hợp bất khả

kháng) hoặc đối chiếu tài liệu nhưng không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu mà không phải xếp hạng lại nhà thầu.

30.3. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Đối với các nội dung Hệ thống đánh giá tự động bao gồm tư cách hợp lệ, nhà thầu không có nhân sự bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hàng năm, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin hoặc có kê khai nhưng không đúng, không đầy đủ, không đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT thì Hệ thống đánh giá nhà thầu "không đạt" ở nội dung này. Tổ chuyên gia không thể sửa đổi kết quả đánh giá từ "không đạt" thành "đạt" khi Hệ thống đã đánh giá "không đạt". Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên webform và thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file scan bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp áp dụng bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) để đánh giá;

c) Trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin về hợp đồng tương tự kê khai trên webform và file tài liệu chứng minh các thông tin về hợp đồng đó thì Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT. Trường hợp các hợp đồng mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu của E-HSMT hoặc nhà thầu không kê khai, kê khai không đầy đủ hợp đồng tương tự trên webform, Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu làm rõ, bổ sung hợp đồng khác (được cập nhật từ hồ sơ năng lực của nhà thầu trên Hệ thống) để đáp ứng yêu cầu của E-HSMT trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có hợp đồng đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại;

d) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, b và c Mục này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên

	<p>webform là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>đ) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT. Đối với các nội dung về tính hợp lệ, lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, kết quả hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm đã được Hệ thống đánh giá tự động là "đạt" theo thông tin kê khai, trích xuất trong E-HSDT mà tổ chuyên gia đánh giá lại là "không đạt" thì tổ chuyên gia chỉnh sửa lại kết quả đánh giá từ "đạt" thành "không đạt". Đối với thông tin về thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, doanh thu bình quân hằng năm, kết quả hoạt động tài chính từ năm 2021 trở đi, chỉ đối chiếu nếu nhà thầu cập nhật thông tin mà không đối chiếu trong trường hợp các thông tin trên do Hệ thống tự động trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử.</p>
<p>31. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>31.1. Nhà thầu được Chủ đầu tư mời vào đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho Chủ đầu tư¹ để Chủ đầu tư tổ chức đối chiếu tài liệu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt hoặc Séc bảo chi theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT;</p> <p>b) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu về thuế trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế, nộp thuế của năm gần nhất phù hợp với số liệu về thuế của nhà thầu trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>c) Đối với nhà thầu tự cập nhật số liệu tài chính trên Hệ thống từ năm 2021 trở đi (không phải do Hệ thống tự trích xuất), tài liệu chứng minh tình hình tài chính theo quy định tại Mẫu số</p>

¹ Trường hợp trong hợp đồng ký giữa chủ đầu tư và đơn vị tư vấn có nội dung thuê đơn vị tư vấn thực hiện đối chiếu tài liệu thì tổ chuyên gia do đơn vị tư vấn thành lập còn phải thực hiện trách nhiệm đối chiếu tài liệu.

	<p>08A Chương IV phù hợp với số liệu tài chính trên Hệ thống thuế điện tử. Trường hợp số liệu của nhà thầu do Hệ thống trích xuất từ Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, Hệ thống thuế điện tử thì không yêu cầu nhà thầu xuất trình tài liệu để chứng minh;</p> <p>d) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự (trong trường hợp E-HSMT có yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự) mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSDT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...);</p> <p>đ) Tài liệu chứng minh nguồn lực tài chính theo quy định tại Mẫu số 08B, Mẫu số 08C Chương IV;</p> <p>e) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSDT.</p> <p>- Đối với nhân sự chủ chốt: bằng cấp, chứng chỉ, kinh nghiệm của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT.</p> <p>- Đối với thiết bị thi công chủ yếu thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu chỉ cần cung cấp một trong các tài liệu này mà không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác;</p> <p>- Đối với thiết bị thi công chủ yếu không thuộc sở hữu của nhà thầu: nhà thầu cần cung cấp hợp đồng nguyên tắc với bên cho thuê, đồng thời kèm theo một trong các tài liệu sau để chứng minh thiết bị thuộc sở hữu của bên cho thuê: giấy đăng ký thiết bị hoặc hợp đồng, hóa đơn mua hàng hoặc giấy đăng kiểm, kiểm định theo quy định của pháp luật. Nhà thầu không cần cung cấp bất kỳ tài liệu khác để chứng minh khả năng huy động thiết bị thi công chủ yếu, kể cả trong trường hợp Chủ đầu tư có các yêu cầu khác.</p> <p>g) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>31.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, số liệu về tài chính từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp,</p>
--	---

	<p>Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p> <p>31.3. Chủ đầu tư gửi thông báo mời đối chiếu tài liệu đến nhà thầu trên Hệ thống. Trong thông báo mời đối chiếu tài liệu phải ghi rõ thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (đối với bảo đảm dự thầu có giá trị dưới 50 triệu đồng); địa điểm, thời gian thực hiện đối chiếu tài liệu trên cơ sở bảo đảm nhà thầu có đủ thời gian chuẩn bị và đến đối chiếu tài liệu theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>32.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III. Trường hợp tại thời điểm xét duyệt trúng thầu, nếu nhà thầu bị tạm ngưng, chấm dứt tham gia Hệ thống thì Chủ đầu tư cần yêu cầu nhà thầu thực hiện khôi phục trạng thái tham gia để được xét duyệt trúng thầu;</p> <p>32.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>32.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>32.4. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>32.5. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi về mục tiêu, phạm vi đầu tư trong quyết định đầu tư đã được phê duyệt đối với dự án hoặc thay đổi về mục tiêu, phạm vi mua sắm đối với dự toán mua sắm do sắp xếp đơn vị hành chính, tổ chức bộ máy nhà nước và các trường hợp bất khả kháng khác làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chuẩn đánh giá đã ghi trong E-HSMT.</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ quy định của Luật Đấu thầu, quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được</p>

	<p>lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>đ) Hủy thầu theo quy định tại khoản 5 Điều 42 của Luật Đấu thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c và d Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc, Chủ đầu tư phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại khoản 9 Điều 14 của Luật Đấu thầu.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSĐT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá dự thầu sau khi hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm




	<p>giá (nếu có);</p> <ul style="list-style-type: none"> - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>c) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp có yêu cầu giải thích lý do cụ thể nhà thầu không trúng thầu, nhà thầu gửi đề nghị tới chủ đầu tư trên Hệ thống hoặc gặp trực tiếp chủ đầu tư. Chủ đầu tư có trách nhiệm trả lời yêu cầu của nhà thầu trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của nhà thầu.</p> <p>34.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng</p>	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo quy định tại Mẫu số 13 Chương VIII cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng được tính kể từ ngày Chủ đầu tư gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
<p>36. Điều kiện ký kết hợp đồng</p>	<p>36.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>36.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp</p>

	<p>thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu.</p> <p>36.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán, mặt bằng thực hiện và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
<p>37. Bảo đảm thực hiện hợp đồng</p>	<p>37.1. Nhà thầu được lựa chọn phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng trước hoặc cùng thời điểm hợp đồng có hiệu lực theo quy định tại Mục 5 E-ĐKC Chương VI. Trường hợp áp dụng Bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu tại Chương VIII hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; b) Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; c) Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
<p>38. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu</p>	<p>38.1. Đối với gói thầu thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định tại các Điều 89 của Luật Đấu thầu và các Điều 137, 138 và 139 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. b) Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Hội đồng giải quyết kiến nghị, người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL. <p>38.2. Đối với hoạt động lựa chọn nhà thầu quy định tại điểm d khoản 7 Điều 3 của Luật Đấu thầu hoặc hoạt động lựa chọn</p>

	nhà thầu không thuộc phạm vi điều chỉnh của Luật Đấu thầu, việc giải quyết kiến nghị thực hiện theo quy định tại E-BDL .
--	---

Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH
E-CDNT 1.2	<p>Tên gói thầu: Gói 10-PL: Xây dựng lắp đặt VTTB toàn trạm và đường dây.</p> <p>Tên dự án/dự toán mua sắm: Trạm biến áp 110kV KCN Phước Lý và đấu nối trạm KCN Cầu Tràm (Phước Lý).</p>
E-CDNT 3	Nguồn vốn: Vốn vay tín dụng thương mại và vốn tự có của EVNSPC.
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH - Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam (địa chỉ: 16 Âu Cơ, phường Tân Sơn Nhì, TP. Hồ Chí Minh), trừ trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu tham dự thầu thuộc cùng một tập đoàn kinh tế nhà nước và sản phẩm thuộc gói thầu là đầu vào của Chủ đầu tư, Bên mời thầu, là đầu ra của nhà thầu tham dự thầu, đồng thời là ngành nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn. + Trường hợp nhà thầu, chủ đầu tư là công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên trong tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước, nhà thầu được tham dự gói thầu của chủ đầu tư nếu sản phẩm, dịch vụ thuộc gói thầu đó thuộc ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính của tập đoàn kinh tế nhà nước, tổng công ty nhà nước. + Trường hợp nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập, nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với Chủ đầu tư, trừ trường hợp: nhà thầu là đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cơ quan quản lý nhà nước có chức năng, nhiệm vụ được giao phù hợp với tính chất gói thầu của cơ quan quản lý nhà nước đó; các đơn vị sự nghiệp công lập có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý. + Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư. - Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau: + Tư vấn lập thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty cổ phần Tư vấn xây




	<p>dựng điện 3 (địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh);</p> <p>+ Tư vấn thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công (đối với công trình thiết kế hai bước), dự toán: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 2 (địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh);</p> <p>+ Tư vấn lập E-HSMT: Công ty cổ phần Tư vấn xây dựng điện 3 (địa chỉ: 32 Ngô Thời Nhiệm, phường Xuân Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh);</p> <p>+ Tư vấn thẩm định E-HSMT: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM;</p> <p>+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM;</p> <p>+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM;</p> <p>+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng của Chủ đầu tư hoặc do Chủ đầu tư thuê: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM;</p> <p>+ Tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM;</p> <p>- Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)¹.</p> <p>- Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$
--	---

¹ Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp.

hm *hw*

	<p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p>
E-CDNT 5.1 (e)	Điều kiện về cấp doanh nghiệp: Không áp dụng.
E-CDNT 7.6	Tổ chức khảo sát hiện trường: Không.
E-CDNT 7.7	Hội nghị tiền đấu thầu: Không.
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: 330.000 VNĐ.
E-CDNT 10.8	Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây: Tài liệu chứng minh năng lực nhân sự, máy móc thiết bị, vật tư đưa vào công trình, tài liệu kỹ thuật, cũng như các nội dung liên quan đến các đề xuất khác của nhà thầu.
E-CDNT 12.1	Nhà thầu không được phép nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 120 ngày.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <p>- Giá trị bảo đảm dự thầu: 1.374.000.000 đồng. Đối với nhà thầu có tên trong danh sách nhà thầu có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và được đăng tải trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị yêu cầu nêu trên trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện các hành vi này. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh có các hành vi quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP như nêu trên phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu với giá trị gấp 03 lần giá trị bảo đảm dự thầu tương ứng với tỷ lệ giá trị công việc thành viên đó đảm nhận trong liên danh trong thời hạn 02 năm kể từ lần cuối cùng thực hiện hành vi này.</p> <p>- Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: 150 ngày.</p>
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt [<i>ghi cụ thể số ngày nhưng không quá 14 ngày kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt</i>].

E-CDNT 18.8	Bảo đảm dự thầu: _____ [ghi “Không áp dụng”. Trường hợp pháp luật cho phép, ghi nội dung theo quy định của văn bản quy phạm pháp luật đó].
E-CDNT 27.1	Các phần công việc của gói thầu không được sử dụng nhà thầu phụ bao gồm: Không có.
E-CDNT 27.3	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: 30% giá dự thầu của nhà thầu.
E-CDNT 27.5	Sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt: Không được phép.
E-CDNT 29.3	- Các ưu đãi khác (nếu có): _____ [Chủ đầu tư ghi rõ đối tượng, điều kiện ưu đãi theo quy định tại Nghị quyết của Quốc hội hoặc văn bản quy phạm pháp luật (nếu có).].
E-CDNT 30.1	<p>Phương pháp đánh giá E-HSĐT là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về tài chính: Phương pháp giá thấp nhất.
E-CDNT 30.2(đ)	Xếp hạng nhà thầu: Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.
E-CDNT 32.4	Nhà thầu có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất.
E-CDNT 32.5	Giá gói thầu để làm căn cứ xét duyệt trúng thầu: Giá gói thầu được phê duyệt trong kế hoạch lựa chọn nhà thầu. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.
E-CDNT 38.1 (b)	<p>Người có thẩm quyền: Ông Nguyễn Phước Đức/Tổng giám đốc Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH</p> <ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ: số 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam + Số điện thoại: (+84) 28 3822 1605; + Số fax: (+84) 28 3822 1751 - 3939 0138 + E-mail: info@evnspc.vn. <p>- Bộ phận thường trực giúp việc cho Chủ tịch Hội đồng tư vấn giải quyết kiến nghị: Ban Quản lý đấu thầu - Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH</p> <ul style="list-style-type: none"> + Địa chỉ: số 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam




	+ E-mail: info@evnspc.vn.
E-CDNT 38.2	Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị theo quy trình sau: Thực hiện trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Có bảo đảm dự thầu¹ không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT. Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT (đối với bảo lãnh dự thầu điện tử thì phải được ký số). Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B Chương IV). Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

Đối với gói thầu có giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, nhà thầu có cam kết trong đơn dự thầu theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng tổng hợp giá dự thầu; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

4. Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống.

¹ Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ khoản này.

5. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.

Nhà thầu có E-HSĐT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm¹

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo Bảng số 01 Chương này và được số hóa dưới dạng webform trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ (trừ nhà thầu phụ đặc biệt) sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSĐT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Không đưa ra yêu cầu nhà thầu đã từng thực hiện một hoặc nhiều hợp đồng trên một địa bàn cụ thể hoặc nhà thầu phải có kinh nghiệm thi công xây dựng trên một địa bàn cụ thể như là tiêu chí để loại bỏ nhà thầu.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng xây lắp đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSĐT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSĐT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của **Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam (viết tắt Ngân hàng Vietcombank)** tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con, công ty thành viên theo Mẫu số 09C Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhiệm trong gói thầu.

¹ Đối với gói thầu áp dụng chào hàng cạnh tranh, căn cứ vào quy mô, tính chất của gói thầu, E-HSMT có thể bao gồm tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm hoặc không bao gồm tiêu chuẩn này nhưng nhà thầu tham dự thầu phải cam kết có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu (nội dung về cam kết được thực hiện cùng với đơn dự thầu khi nhà thầu nộp E-HSĐT). Nhà thầu không phải cung cấp tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm để đối chiếu trong trường hợp E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm);

Bảng số 01 (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽¹⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽²⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế ⁽³⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁴⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08A
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 ⁽⁵⁾ năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08A



	(không bao gồm thuế VAT)	124.868.000.000 ⁽⁶⁾ VND.		cầu này		
3.3	Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu	<p>Nhà thầu phải chứng minh có khả năng tiếp cận hoặc có sẵn các tài sản có khả năng thanh khoản cao⁽⁸⁾, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính thực hiện gói 27.472.000.000 ⁽⁹⁾VND.</p> <p>Đối với trường hợp nhà thầu sử dụng cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam thì cam kết cung cấp tín dụng phải đáp ứng các điều kiện:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị tối thiểu: 27.472.000.000 ⁽⁹⁾VND; - Thời gian có hiệu lực của cam kết cung cấp tín dụng: có hiệu lực trong 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc có hiệu lực đến ngày 20 tháng 06 năm 2026. - Được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu. 	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08B, 08C
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự⁽⁹⁾	<p>Trường hợp gói thầu chỉ bao gồm 01 công trình độc lập: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 ⁽¹⁰⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn⁽¹¹⁾ tối thiểu 01 công trình có: loại kết cấu: Trạm biến áp có cấp điện áp từ 110kV trở lên (Trong đó: Có 01 hợp đồng tương tự là hợp đồng xây lắp đường dây và trạm biến áp có cấp điện áp 110kV trở lên), cấp: II⁽¹²⁾, có giá trị là 45.785.000.000 VNĐ⁽¹³⁾ với tư cách là nhà thầu chính (độc lập hoặc thành viên liên danh), nhà thầu quản lý⁽¹⁴⁾ hoặc nhà thầu phụ.</p>	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05

Ghi chú:

(1) Ghi thời gian yêu cầu thông thường là 03 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến thời điểm đóng thầu.

(2) Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(3) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương

ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Trường hợp Hệ thống chưa trích xuất tự động thông tin về nghĩa vụ nộp thuế của nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1)

(Ví dụ: ngày có thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(4) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(5) Ghi số năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trường hợp doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

hm *hw*

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu vào sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, năm Y-2...).

Ví dụ:

- Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022).

- Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 03 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(6) Cách tính toán về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2;

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k.

Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

(7) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín

Handwritten signatures:

dụng và nhà thầu sử dụng cam kết này để chứng minh nguồn lực tài chính thì nhà thầu phải đính kèm bản scan cam kết cung cấp tín dụng trong E-HSDT.

(8) Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu:

a) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = t x (Giá gói thầu/thời gian thực hiện gói thầu (tính theo tháng)).

Thông thường yêu cầu hệ số “t” trong công thức này là 3.

b) Đối với gói thầu có thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng, yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu được xác định theo công thức sau:

Yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu = 30% x Giá gói thầu.

(9) Trường hợp gói thầu gồm công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng thì chỉ nêu yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với công trình. Đối với các hợp đồng tương tự mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

Đối với các hợp đồng mà Chủ đầu tư, tổ chuyên gia có bằng chứng cho thấy nhà thầu đã thực hiện với tư cách nhà thầu phụ do được chuyển nhượng thầu bất hợp pháp, vi phạm quy định tại khoản 8 Điều 16 của Luật Đấu thầu thì hợp đồng này sẽ không được xem xét, đánh giá.

(10) Ghi năm yêu cầu, thông thường từ 03 năm đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Đối với công trình cấp đặc biệt, cấp I và có thời gian thực hiện hợp đồng lớn hơn 36 tháng, chủ đầu tư có thể quy định năm yêu cầu từ 03 năm đến 08 năm.

(11) Hoàn thành toàn bộ nghĩa là đã thực hiện xong toàn bộ công việc của công trình/hạng mục và được nghiệm thu; hoàn thành phần lớn nghĩa là đã hoàn thành và được nghiệm thu ít nhất 80% khối lượng công việc của công trình/hạng mục công trình. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

(12) Ghi loại kết cấu, cấp công trình của công trình thuộc gói thầu. Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Xây dựng quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng. Trường hợp công trình/loại kết cấu công trình thuộc gói thầu không có trong Phụ lục II Thông tư số 06/2021/TT-BXD thì E-HSMT phải đưa ra quy định tính tương tự về bản chất của công trình; riêng đối với cấp công trình được xác định theo Phụ lục I Thông tư số 06/2021/TT-BXD. Trường hợp Thông tư số 06/2021/TT-BXD được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì việc xác định loại, cấp công trình thực hiện theo quy định tại Thông tư sửa đổi, bổ sung, thay thế Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Loại kết cấu, cấp công trình của nhà thầu thực hiện được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Chủ đầu tư không được đưa ra yêu cầu về hợp đồng tương tự đối với hạng mục trong trường hợp gói thầu chỉ gồm công trình hoặc cả công trình và hạng mục theo quy định của pháp luật về xây dựng (Ví dụ: yêu cầu hợp đồng tương tự đối với công trình giao thông cấp IV nhưng phải bao gồm hạng mục nền đắp đất, cấp phối đá dăm, mặt bê tông nhựa hoặc bê tông, rãnh thoát nước dọc, ngang, mái kè gia cố...).

(13) Ghi giá trị của V, V1, V2, V3. Trong đó:

- V có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị công việc xây lắp của công trình thuộc gói thầu đang xét (công trình A). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V trong khoảng 40% - 50% giá trị công việc xây lắp của công trình A.

- V1, V2, V3... có giá trị thông thường khoảng 50% giá trị của từng công trình/hạng mục tương ứng (A1, A2, A3...) thuộc gói thầu đang xét (bao gồm thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng nếu có). Đối với các công việc đặc thù hoặc ở các địa phương mà năng lực của nhà thầu trên địa bàn còn hạn chế, có thể yêu cầu giá trị V1, V2, V3... trong khoảng 40% - 50% giá trị của công trình/hạng mục A1, A2, A3...

- Việc đánh giá về giá trị của các công trình/hạng mục mà nhà thầu đã thực hiện, Tổ chuyên gia căn cứ vào giá trị hoàn thành, được nghiệm thu của công trình/hạng mục đó. Thời điểm xác nhận công trình/hạng mục hoàn thành để xác định công trình/hạng mục tương tự là thời điểm nghiệm thu công trình/hạng mục, không căn cứ vào thời điểm ký kết hợp đồng.

hm *hw*

(Hai công trình có cấp thấp hơn liền kề với cấp của công trình đang xét, giá trị hoàn thành mỗi công trình cấp thấp hơn liền kề bằng hoặc lớn hơn 50% giá trị của công trình đang xét thì được đánh giá là một công trình xây lắp tương tự).

Ví dụ: Trường hợp công trình đang xét là công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp II với giá trị công trình là 60 tỷ đồng, nếu nhà thầu có 2 công trình xây dựng có loại kết cấu dạng nhà cấp III với giá trị đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn lần lượt là 30 tỷ đồng, 50 tỷ đồng thì được coi là đã hoàn thành hoặc hoàn thành phần lớn một công trình dân dụng cấp II với giá trị 30 tỷ đồng.

- Các công trình/hạng mục tương tự mà nhà thầu đã hoàn thành có thể thuộc một hoặc nhiều hợp đồng (hợp đồng có thể đang thực hiện, chưa thanh lý).

- Đối với gói thầu gồm tổ hợp nhiều công trình theo pháp luật về xây dựng, Chủ đầu tư có thể yêu cầu phải hoàn thành công trình/hạng mục tương tự cho tất cả các công trình/hạng mục trong gói thầu hoặc chỉ yêu cầu hoàn thành công trình/hạng mục tương tự đối với một số công trình/hạng mục chính, trường hợp có một số công trình có cùng loại kết cấu thì chỉ yêu cầu về công trình/hạng mục tương tự đối với cùng loại kết cấu mà có cấp công trình cao nhất (trường hợp có nhiều công trình cùng loại kết cấu và cấp công trình thì giá trị hợp đồng tương tự được tính theo công trình có giá trị cao nhất). Công trình/hạng mục mà nhà thầu đã hoàn thành có cùng loại kết cấu và có cấp công trình cao hơn cấp công trình của gói thầu đang xét thì được coi là đáp ứng yêu cầu về loại kết cấu và cấp công trình.

Loại kết cấu, cấp công trình của công trình tương tự được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình.

Ví dụ: Đối với gói thầu xây dựng “Trường trung học phổ thông A”, bao gồm tổ hợp các công trình:

+ Nhà A1 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 8.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (2X) VND. Nhà A1 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A2 (Nhà học): Cao 10 tầng, tổng diện tích sàn 5.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (X) VND. Nhà A2 là công trình kết cấu dạng nhà cấp II theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

+ Nhà A3 (Nhà học): Cao 6 tầng, tổng diện tích sàn 1.000 m², có giá trị theo dự toán được duyệt là (Y) VND. Nhà A3 là công trình kết cấu dạng nhà cấp III theo quy định của Thông tư số 06/2021/TT-BXD.

Handwritten initials: m/ hW/

+ Hàng rào bảo vệ: Cao 3 m

+ Nhà bảo vệ: Cao 1 tầng, diện tích sàn 12 m²

Trong E-HSMT có thể quy định kinh nghiệm thi công công trình tương tự là: “nhà thầu đã hoàn thành công trình xây dựng nhà, kết cấu dạng nhà cấp II, có giá trị tối thiểu là 50% x (2X) VND” mà không phải quy định nhà thầu phải có kinh nghiệm thực hiện cả các công trình xây dựng nhà A2, A3, hàng rào bảo vệ, nhà bảo vệ.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà có thể yêu cầu tương tự về điều kiện hiện trường.

(14) Nhà thầu quản lý là nhà thầu không trực tiếp thực hiện một phần hoặc toàn bộ các công việc của gói thầu mà ký hợp đồng với các nhà thầu khác để thực hiện nhưng nhà thầu vẫn quản lý việc thực hiện của các nhà thầu mà mình đã ký hợp đồng, đồng thời vẫn chịu toàn bộ trách nhiệm cũng như rủi ro liên quan đến giá thành, tiến độ thực hiện, chất lượng và các nội dung khác của gói thầu.

hm *hw*

2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực kỹ thuật

a) Nhân sự chủ chốt:

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu và pháp luật về xây dựng mà chủ đầu tư đưa ra yêu cầu về nhân sự chủ chốt trong E-HSMT cho phù hợp như chỉ huy trưởng công trường, cán bộ phụ trách kỹ thuật, an toàn lao động và các vị trí công việc quan trọng khác. E-HSMT không được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các vị trí công nhân kỹ thuật, lao động phổ thông.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có đủ nhân sự chủ chốt đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất, nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự chủ chốt trong thời hạn phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSMT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu.

Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất tại các Mẫu số 06A, 06B và 06C Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 02: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (Webform trên Hệ thống)

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
1	Chỉ huy trưởng công trường (Trong trường hợp là nhà thầu liên danh đảm nhận thi công, từng thành viên liên danh phải có Chỉ huy trưởng với phần việc đảm nhận)	01	Tối thiểu 4 năm hoặc 1 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành điện hoặc xây dựng. - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã làm chỉ huy trưởng 01 công trình có cấp điện áp 110kV trở lên.
2	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công của nhà thầu (kỹ sư điện) (Trong trường hợp là nhà thầu liên danh đảm nhận thi công, từng thành viên liên danh phải có Cán bộ kỹ thuật với phần việc đảm nhận)	01	Tối thiểu 4 năm hoặc 1 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành điện. - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã tham gia thi công 01 công trình có cấp điện áp 110kV trở lên.
3	Cán bộ phụ trách kỹ thuật thi công của nhà thầu (kỹ sư xây dựng) (Trong trường hợp là nhà thầu liên danh đảm nhận thi công, từng thành viên liên danh phải có Cán bộ kỹ thuật với phần việc đảm nhận)	01	Tối thiểu 4 năm hoặc 1 Hợp đồng	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp Đại học chuyên ngành xây dựng. - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã tham gia thi công 01 công trình có cấp điện áp 110kV trở lên.
4	Cán bộ phụ trách an toàn của nhà	01	Tối thiểu 3 năm	<ul style="list-style-type: none"> - Có bằng tốt nghiệp Cao Đẳng trở lên




STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽¹⁾	Chứng chỉ, trình độ chuyên môn ⁽²⁾
	thầu		hoặc 1 Hợp đồng	<p>thuộc các chuyên ngành kỹ thuật.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có xác nhận của Chủ đầu tư hoặc Ban QLDA về việc đã tham gia giám sát an toàn 01 công trình có cấp điện áp 110kV trở lên. - Có chứng nhận huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, trong đó nội dung huấn luyện là huấn luyện nhóm 2 còn hiệu lực.

Ghi chú:

(1) Trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về điều kiện hành nghề đối với vị trí công việc nêu tại Bảng này trong đó có nêu rõ yêu cầu về cấp công trình thì cấp công trình theo hợp đồng mà nhân sự chủ chốt đã tham gia được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này.

(2) Chỉ quy định trong trường hợp pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực có yêu cầu về bằng cấp/chứng chỉ chuyên môn.

b) Thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu

Căn cứ vào quy mô, tính chất cụ thể của gói thầu, Chủ đầu tư đưa ra các yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu dự kiến huy động và số lượng để thực hiện gói thầu cho phù hợp. Chỉ quy định về thiết bị thi công chủ yếu đối với các thiết bị quan trọng, đặc chủng, đặc thù bắt buộc phải có để triển khai thi công gói thầu.

Nhà thầu phải cam kết trong đơn dự thầu về việc có thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT để làm cơ sở đánh giá. Thiết bị thi công chủ yếu có thể của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu được xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động thiết bị (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng

với thời gian thực hiện gói thầu này), chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị thi công chủ yếu không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống. Nhà thầu cung cấp thông tin chi tiết về các Thiết bị thi công chủ yếu được đề xuất theo Mẫu số 06D Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ thiết bị đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về thiết bị thi công chủ yếu (Webform trên Hệ thống)

STT	Tên thiết bị	Số lượng tối thiểu cần có
1	Máy đào đất	02
2	Ô tô tải trọng 7-15 tấn	02
3	Ô tô tải gắn cầu 15 tấn	02
4	Máy ép đầu cốt, khóa néo dây dẫn điện	04
5	Máy kéo dây	04
6	Máy hãm dây 5 tấn	04
7	Tời máy dựng cột 2 tấn và thiết bị dựng cột trọn bộ	04

Trường hợp nhà thầu trúng thầu và ký kết hợp đồng, nhà thầu có nghĩa vụ huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu như đã đề xuất ban đầu hoặc đề xuất thay đổi theo quy định tại Mục này. Trường hợp không huy động được nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu, nhà thầu bị phạt hợp đồng.

2.3. Nhà thầu phụ đặc biệt (nếu có):

Tổ chuyên gia chỉ xem xét, đánh giá về năng lực kỹ thuật và kinh nghiệm

của nhà thầu phụ đặc biệt cho phân công việc chuyên ngành được phép sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt quy định tại Mục 27.5 E-CDNT. Kinh nghiệm cụ thể và nguồn lực tài chính của nhà thầu phụ đặc biệt sẽ không được cộng vào kinh nghiệm và nguồn lực của nhà thầu khi xem xét kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu. Nhà thầu phụ đặc biệt được đề xuất phải có đầy đủ kinh nghiệm, năng lực kỹ thuật để thực hiện công việc và phải đáp ứng các tiêu chí sau đây: _____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với nhà thầu phụ đặc biệt].

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Sử dụng tiêu chí đạt, không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên các nội dung quy định tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở để đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Đặc tính, thông số kỹ thuật của hàng hóa, thiết bị, tiêu chuẩn sản xuất, tiêu chuẩn chế tạo và công nghệ;
- Tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa, thiết bị; khả năng lắp đặt thiết bị; tiến độ cung cấp hàng hóa;
- Tính hợp lý và khả thi của các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức thi công phù hợp với đề xuất về tiến độ thi công;
- Cách thức quản lý dự án bao gồm: tổ chức quản lý dự án, tổ chức quản lý hiện trường;
- Tiến độ thực hiện gói thầu;
- Các biện pháp bảo đảm chất lượng;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì; cung cấp các dịch vụ kỹ thuật kèm theo như dịch vụ sau bán hàng, đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- Các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) gồm việc sử dụng các vật tư, vật liệu, biện pháp tổ chức thi công, dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Các yếu tố cần thiết khác.

Chủ đầu tư được yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo

quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Ví dụ: nhóm nhãn hiệu đối với xi măng: xi măng Nghi Sơn, Bim Sơn, Bút Sơn, Hà Tiên, Vicem Hoàng Mai. Nhà thầu được chào theo 1 hoặc một số nhãn hiệu trong các nhãn hiệu này hoặc được chào nhãn hiệu khác có chất lượng xi măng tương đương hoặc tốt hơn. Trừ trường hợp do tính chất của gói thầu mà E-HSMT yêu cầu nhà thầu phải thực hiện theo đúng biện pháp thi công nêu trong E-HSMT, E-HSMT cần quy định nhà thầu được đề xuất biện pháp thi công khác với biện pháp thi công nêu trong E-HSMT. Chủ đầu tư không được đưa yêu cầu về khả năng huy động nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu trong yêu cầu về kỹ thuật nhằm loại bỏ nhà thầu.

3. Đánh giá theo phương pháp đạt/không đạt¹:

Trường hợp sử dụng phương pháp đạt, không đạt, đối với các tiêu chí đánh giá tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt. Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu mà xác định mức độ yêu cầu đối với từng nội dung. Đối với các tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát, chỉ sử dụng tiêu chí đạt, không đạt; đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản trong tiêu chí tổng quát, ngoài tiêu chí đạt, không đạt, được áp dụng thêm tiêu chí chấp nhận được nhưng không được vượt quá 30% tổng số các tiêu chí chi tiết trong tiêu chí tổng quát đó. Tiêu chí tổng quát được đánh giá là đạt khi tất cả các tiêu chí chi tiết cơ bản được đánh giá là đạt và các tiêu chí chi tiết không cơ bản được đánh giá là đạt hoặc chấp nhận được.

E-HSDT được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật khi có tất cả các tiêu chí tổng quát đều được đánh giá là đạt.

Tiêu chuẩn đánh giá chung về kỹ thuật như sau:

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng		
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
1	Tính hợp lý, đầy đủ và khả thi của giải pháp kỹ thuật và biện pháp tổ chức thi công	Nhà thầu có đề xuất đầy đủ giải pháp kỹ thuật theo yêu cầu HSMT và biện pháp tổ chức thi công hợp lý	Như yêu cầu		Không như yêu cầu
2	Tiến độ thi công	Tiến độ thi công là 150 ngày	≤ 150 ngày		>150 ngày

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xoá bỏ khoản 3.1 Mục 3 Chương này.

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng		
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
3	Vật tư thiết bị nhà thầu cung cấp	Khai báo rõ mã hiệu, nhà sản xuất, nước sản xuất	Như yêu cầu		Không như yêu cầu
4	Đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị nhà thầu cung cấp.	Nhà thầu chào đáp ứng tất cả các yêu cầu trong bảng tại Tập 2 E-HSMT, có xuất trình tài liệu chứng minh hàng hoá cung cấp đã được vận hành thương mại thỏa mãn yêu cầu khách hàng sử dụng cuối cùng tối thiểu 3 năm.	Như yêu cầu Tập 2 – Hồ sơ kỹ thuật E-HSMT		Không như yêu cầu
5	Huy động máy móc, thiết bị thi công	Nhà thầu phải cung cấp các bằng chứng bằng tài liệu phù hợp để chứng minh năng lực và sự sẵn sàng của các thiết bị đề xuất để thực hiện hợp đồng.	Như yêu cầu		Không như yêu cầu
6	Nhân sự để quản lý và thi công công trình	Nhà thầu phải cam kết có đầy đủ theo yêu cầu của HSMT về nhân sự chủ chốt và cam kết huy động lực lượng thi công đáp ứng biện pháp tổ chức thi công, tiến độ thực hiện theo yêu cầu của HSMT.	Như yêu cầu		Không như yêu cầu
7	Thông tin về đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam (Quyết định số 514/QĐ-EVN)	Nhà thầu được đánh giá là đạt nếu theo kết quả đánh giá kết quả thực hiện hợp đồng do các đơn vị trong Tập đoàn Điện lực Việt Nam phê duyệt và được công khai kết quả trên HTMĐTQG, trong vòng 01 năm từ khi chủ đầu tư ra quyết định tính đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu (nhà thầu độc lập hoặc thành viên liên danh nhà thầu) không có hợp đồng xây lắp, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay trước đó bị đánh giá là “Không đạt”.	Như yêu cầu		Không như yêu cầu
8	Bảo hành	Nhà thầu phải cam kết Bảo hành xây lắp: Nhà thầu phải	Như yêu cầu		Không như yêu cầu

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng		
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
		<p>thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian 12 tháng kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công trình. Nhà thầu phải cam kết Bảo hành VTTB (nếu có): Thời gian bảo hành là 18 tháng kể từ ngày đưa vật tư thiết bị vào vận hành nhưng không quá 24 tháng kể từ ngày thiết bị được lắp đặt tại công trường tùy điều kiện nào đến trước theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam. Trong thời gian bảo hành công trình VTTB nào được sửa chữa hoặc thay thế thì thời gian bảo hành VTTB đó được tính lại 24 tháng kể từ ngày Bên mua chấp nhận vận hành thiết bị sửa chữa hoặc thay thế. Thời gian sửa chữa các sai sót trong giai đoạn bảo hành là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mua. Đối với hệ thống camera giám sát : thời gian bảo hành là 24 tháng kể ngày đóng điện đưa vào vận hành theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam tại văn bản số 1480/EVN-SPC-ĐT ngày 08/03/2023.</p>			
9	Biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp an toàn lao động hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Như yêu cầu		Không có biện pháp an toàn lao động hoặc có biện pháp an toàn lao động nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với

STT	Tiêu chuẩn		Tình trạng đáp ứng		
	Mô tả	Yêu cầu	Đạt	Chấp nhận được	Không đạt
					đề xuất về biện pháp tổ chức thi công
10	Biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi, phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hợp lý, khả thi phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công	Như yêu cầu		Không có biện pháp phòng cháy, chữa cháy hoặc có biện pháp phòng cháy, chữa cháy nhưng không hợp lý, không khả thi, không phù hợp với đề xuất về biện pháp tổ chức thi công

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu;

Bước 2. Hiệu chỉnh sai lệch thừa (thực hiện theo quy định tại Mục 28 E-CDNT);

Bước 3. Xác định giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 4. Xác định ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 29 E-CDNT

Bước 5. Xếp hạng nhà thầu: E-HSDT có giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), sau ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Trường hợp chủ đầu tư đưa ra các khoản tạm tính thì phân chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng các E-HSDT

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
1	Mẫu số 01A. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng loại hợp đồng trọn gói)	Webform	X	
2	Mẫu số 01B. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)		X	
3	Mẫu số 01C. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)		X	
4	Mẫu số 01D. Bảng khối lượng công việc mời thầu (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)		X	
5	Mẫu số 01E. Bảng kê hạng mục công việc (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)		X	
6	Mẫu số 01F. Bảng tiến độ thực hiện		X	
7	Mẫu số 02. Đơn dự thầu	Webform		X
8	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
9	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu độc lập</i>)	Scan và đính kèm hoặc bảo lãnh điện tử		X
10	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp nhà thầu liên danh</i>)			X
11	Mẫu số 05. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện	Webform		X
12	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
13	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
14	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
15	Mẫu số 06D. Bảng kê khai thiết bị thi công chủ yếu			X

16	Mẫu số 07. Hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành trong quá khứ			X
17	Mẫu số 08A. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
18	Mẫu số 08B. Nguồn lực tài chính			X
19	Mẫu số 08C. Nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện			X
20	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
21	Mẫu số 09B. Bảng kê khai nhà thầu phụ đặc biệt			X
22	Mẫu số 09C. Danh sách công ty con, công ty thành viên đảm nhận phần công việc của gói thầu			X
22	Mẫu số 10. Bảng tiến độ thực hiện			X
23	Mẫu số 11A. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng trọn gói)			X
24	Mẫu số 11B. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá cố định)			X
25	Mẫu số 11C. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)			X
26	Mẫu số 11D. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng theo kết quả đầu ra)			X
27	Mẫu số 11E. Bảng tổng hợp giá dự thầu (áp dụng hợp đồng hỗn hợp)			X
28	Mẫu số 12A. Bảng kê công nhật			X
29	Mẫu số 12B. Bảng kê các khoản tạm tính			X
30	Mẫu số 12C. Bảng kê số liệu điều chỉnh			X

Mẫu số 01B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KHỐI LƯỢNG CÔNG VIỆC MỜI THẦU****(Áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định)**

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các hạng mục xây lắp liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ - MÁY BIẾN ÁP LỰC 115± 9x1,78%/23kV VÀ MÁY BIẾN ÁP TỰ DÙNG 3 PHA 2 CUỘN 100KVA, 22+2x2,5%/0,4KV DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI CÔNG TRÌNH, NHÀ THẦU XÂY LẮP PHỐI HỢP VỚI NHÀ THẦU CUNG CẤP ĐỂ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-01,02,03		
1.1	Máy biến áp 110/22 kV, 3 pha, 63MVA, điện áp 115±9x1,78%/23kV - Tổ đấu dây YNyn-0-d11 - Chế độ làm mát : ONAN/ONAF - Bộ điều chỉnh điện áp dưới tải phía 110 kV		2,0000	máy
1.2	Kẹp cực cho máy biến áp lực phía 110 kV Cho cỡ dây AAC 240mm ²		6,0000	bộ
1.3	- Hộp nối cáp phía 22kV: + Phù hợp cho 06 sợi cáp đồng 1 ruột 24kV-PVC/XLPE/Cu-tiết diện 500mm ² . + Trong hộp nối cáp có bố trí hệ thống thanh cái 22kV kèm 03 bộ chống sét van 18kV, 10kA, class 3 và 3 bộ đếm sét và dây đồng bọc CV120mm ² nối từ chống sét đến bộ đếm sét		2,0000	hộp
1.4	Trung tính phía 110kV và 22kV được đấu nối bố trí dọc theo thân MBA xuống vị trí thuận lợi cho việc nối đất. Kèm kẹp bắt cáp cho dây nối đất bằng đồng dây Cu240 mm ² (01 dây cho trung tính phía cao áp và 02 dây cho trung tính phía trung áp).		2,0000	bộ
1.5	Tủ điều khiển từ xa (RTCC), mỗi tủ gồm - Tủ điều khiển từ xa MBA lắp đặt trong nhà, sơn tĩnh điện, màu sơn: MUNSELL No. 5Y 7/1 , Kích thước: W800xH2200xD800) - Rơ le F90 ... và chi tiết		2,0000	tủ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
1.6	Tủ điều khiển tại chỗ gồm: + Các thiết bị kiểm soát, điều khiển HT làm mát: khóa, nút ấn chọn chế độ, chỉ thị,... + Thiết bị sấy và chiếu sáng +		2,0000	tủ
1.7	Trọn bộ cáp điều khiển và cáp nguồn hạ thế cho máy biến áp lực - loại ruột đồng mềm, cách điện PVC, có màn chắn bằng đồng chống nhiễu và vỏ bảo vệ PVC bên ngoài - đầu nối giữa máy biến áp lực vào tủ điều khiển từ xa (RTCC) và tủ AC/DC, từ tủ RTCC đến tủ tự dùng AC & DC,..		2,0000	lô
1.8	Máy biến áp tự dùng 3 pha 2 cuộn 100kVA, 22+2x2,5%/0,4kV		2,0000	trọn bộ
2	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÁY CẮT 123kV, 3 PHA, 1250A, 31.5kA/1s Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-01,02,03		
2.1	Máy cắt điện 3 pha, loại ngoài trời, cách điện khí SF6, điện áp định mức 123kV, dòng điện định mức 1250A; dòng điện cắt định mức 31,5kA/1s, mỗi bộ kèm: - 01 bộ truyền động, tủ đầu dây cho máy cắt. - 01 bình Khí SF6 cho lần nạp đầu tiên. - Kẹp cực thiết bị phù hợp với dây dẫn AAC 710mm ² và dây AAC 240mm ² . - Giá đỡ bằng thép hình H mạ kẽm nhúng nóng, lắp đặt máy cắt (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo máy cắt (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,..		5,0000	bộ
3	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - ĐAO CÁCH LY 3 CỰC, 123kV, 1250A, 31.5kA/1s Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-01,02,03		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
3.1	<p>Dao cách ly 3 cực, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV, dòng điện định mức 1250A - 31,5kA/1s, loại có 02 lưỡi tiếp địa, mỗi bộ kèm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn AAC 710mm². - Giá đỡ đi kèm, thép hình H mạ kẽm nhúng nóng cho DS (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo dao cách ly (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,... 		4,0000	bộ
3.2	<p>Dao cách ly 3 cực, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV, dòng điện định mức 1250A - 31,5kA/1s, loại có 01 lưỡi tiếp địa, mỗi bộ kèm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn AAC 710mm² và AAC 240mm². - Giá đỡ đi kèm, thép hình H mạ kẽm nhúng nóng cho DS (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo dao cách ly (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,... 		4,0000	bộ
4	<p>PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - BIẾN DÒNG ĐIỆN 123kV Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế</p>	<p>Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-01,02,03</p>		
4.1	<p>Máy biến dòng điện 1 pha, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV, 31,5kA/1s có tỷ số biến đổi 400-800-1200/1-1-1-1A, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn AAC 710mm². - Giá đỡ đi kèm, Thép hình chữ I mạ kẽm nhúng nóng, cho CT (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đền...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo biến dòng (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,... 		9,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
4.2	<p>Máy biến dòng điện 1 pha, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV, 31,5kA/1s có tỷ số biến đổi 200-400/1-1-1-1A, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn AAC-240mm². - Giá đỡ đi kèm, Thép hình chữ I mạ kẽm nhúng nóng, cho CT (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đèn...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo biến dòng (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,... 		6,0000	bộ
5	<p>PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - BIẾN ĐIỆN ÁP 123kV Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế</p>	<p>Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-01,02,03</p>		
5.1	<p>Máy biến điện áp kiểu tụ 1 pha, lắp đặt ngoài trời, điện áp định mức 123kV - Tỷ số: 110kV/sqrt3:0,11kV/sqrt3:0,11kV/sqrt3:0,11kV/sqrt3, gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn AAC 710mm² và AAC-240mm². - Giá đỡ đi kèm, thép hình H mạ kẽm nhúng nóng, cho CVT (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đèn...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị. - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo biến điện áp (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng,... 		8,0000	bộ
6	<p>PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - CHỐNG SÉT VAN 96kV, LẮP ĐẶT NGOÀI TRỜI Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế</p>	<p>Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-01,02,03</p>		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
6.1	<p>Chống sét van 96kV, loại không có khe hở lắp đặt ngoài trời 10kA-Class 3 kèm bộ đếm sét, mỗi bộ kèm:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Kẹp cực thiết bị phù hợp dây dẫn AAC 710mm² và AAC-240mm². - Bộ đếm sét có thể hiện dòng rò và hiển thị số lần làm việc thoát sét - Các phụ kiện cần thiết, dụng cụ chuyên dụng đặc thù theo chống sét (nếu có) để phục vụ lắp đặt, vận hành, sửa chữa và bảo dưỡng. - Giá đỡ đi kèm, thép hình I mạ kẽm nhúng nóng, cho chống sét van (bao gồm chi tiết cố định như bu lông, đai ốc, long đèn...). Chi tiết lắp đặt giá đỡ tham khảo bản vẽ móng thiết bị,... 		12,0000	bộ
7	<p>PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - VẬT LIỆU 110KV Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế</p>	<p>Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-01,02,03</p>		
7.1	Cách điện đứng 110kV, kèm kẹp đỡ ống nhôm Ø80/70 loại cố định, giá đỡ và phụ kiện để lắp đặt 123kV-25mm/kV		6,0000	bộ
7.2	Cách điện đứng 110kV, kèm kẹp đỡ ống nhôm Ø80/70, loại trượt, giá đỡ và phụ kiện để lắp đặt 123kV-25mm/kV		6,0000	bộ
7.3	Dây nhôm Loại AAC710		226,0000	m
8	<p>PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - THIẾT BỊ 24 kV Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế</p>	<p>Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-01,02,05</p>		
8.1	Tủ máy cắt tổng, có vị trí lỗ trên trần để luôn cáp DC nguồn 2 mỗi tủ		2,0000	tủ
8.2	Tủ biến điện áp thanh cái		2,0000	tủ
8.3	Tủ LBS cho MBA tự dùng 22/0,4kV		2,0000	tủ
8.4	Tủ máy cắt dàn tụ bù		2,0000	tủ
8.5	Tủ máy cắt lộ ra cáp ngầm		10,0000	tủ
8.6	Tủ nối thanh cái		1,0000	tủ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
8.7	Tủ phân đoạn thanh cái		1,0000	tủ
8.8	Thiết bị dự phòng cho các tủ hợp bộ Phụ kiện (tùy thuộc vào loại máy cắt)		1,0000	Lô
8.9	Tụ bù 13,4kV-30x200kVAr		60,0000	bộ
9	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -TỦ ĐIỀU KHIỂN VÀ TỦ DỪNG AC , DC Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1- 01,02,05		
9.1	Tủ điều khiển và bảo vệ ngăn MBA và lộ tổng 22kV		2,0000	tủ
9.2	Tủ điều khiển bảo vệ ngăn đường dây CRP 110kV		2,0000	tủ
9.3	Tủ điều khiển bảo vệ ngăn phân đoạn, CRP 110kV		1,0000	tủ
9.4	Tủ đấu dây ngoài trời (MK)		5,0000	tủ
9.5	Giàn Accu ắc quy 110VDC- 200Ah kèm cầu chì bảo vệ, cầu dao chuyển và các phụ kiện		2,0000	giàn
9.6	Tủ nạp Accu		2,0000	tủ
9.7	Hệ thống giám sát Ắc quy online (110VDC)		1,0000	Hệ thống
9.8	Tủ phân phối AC		1,0000	tủ
9.9	Tủ phân phối DC (110VDC - 63A - 25kA) bao gồm hệ thống giám sát chạm đất DC Online		1,0000	tủ
9.10	Rơ le F87L tại ngăn lộ 176 TBA 220kV Cần Đước		1,0000	bộ
10	PHẦN THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TT-01,04		
10.1	Vỏ tủ TTLL - Lắp đặt tại TBA 110kV Phước Lý		1,0000	bộ
10.2	Thiết bị lọc IP, giới hạn truy cập IP Filter (Firewall) - Lắp đặt tại TBA 110kV Phước Lý		1,0000	bộ
10.3	Hộp nối cáp quang ODF- Lắp đặt tại TBA 110kV Phước Lý		1,0000	bộ
10.4	Điện thoại IP phone- Lắp đặt tại TBA 110kV Phước Lý		1,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
10.5	Thiết bị Ethernet Switch Distribute (OT WAN)- Lắp đặt tại TBA 110kV Phước Lý		2,0000	bộ
10.6	Thiết bị Ethernet Switch Distribute (OT WAN)- Lắp đặt tại TBA 110kV Cần giuộc		1,0000	bộ
10.7	Thiết bị Ethernet Switch Distribute (OT WAN)- Lắp đặt tại TBA 110kV Cần Đước		1,0000	bộ
11	PHẦN SCADA TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TT-01,04		
11.1	Vỏ tủ SCADA		1,0000	bộ
11.2	Thiết bị Ethernet Switch Access		5,0000	bộ
11.3	Phần mềm Gateway và HMI		1,0000	bộ
11.4	Máy tính GATEWAY		1,0000	bộ
11.5	Thiết bị đồng bộ thời gian GPS clock		1,0000	bộ
11.6	Inverter 220VAC & 110VDC-220VAC, 2000VA (power supply)		1,0000	bộ
11.7	Hệ thống máy tính HMI		1,0000	bộ
12	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - SAN LẤP MẶT BẰNG			
12.1	Đào bóc lớp thực vật (bao gồm phát quang, chặt cây, đào gốc cây, dọn dẹp mặt bằng và nhà thầu tự tìm nơi để đổ thải kể cả phí môi trường)	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Lô
12.2	San đầm đất (đất tận dụng)	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Lô
12.3	Cát đắp nền trạm và đường vào trạm	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	9.489,7000	m3
12.4	Xây đá hộc, xây mái dốc thẳng, vữa XM mác 100	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	88,0980	m3
12.5	Ống uPVC d60	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	663,0000	m
12.6	Đá 1x2 làm lọc	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	12,3000	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
12.7	Cọc cừ tràm Fi 8-10 cm, chiều dài cọc 4,5m	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	10.253,7000	m
12.8	Vải địa kỹ thuật không dệt 20KN/M	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	180,0000	m2
12.9	Vải địa kỹ thuật dệt 100KN/M	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	13.336,3000	m2
13	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -MƯƠNG THOÁT NƯỚC	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT		
13.1	Đào đất	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Lô
13.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6, Rộng <= 2,5m	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	25,0646	m3
13.3	Bê tông mương thoát nước, đá 1x2, mác 250	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	95,0000	m3
13.4	Cốt thép mương cáp, sắt tròn Ø <=10	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	3.844,0000	kg
13.5	Cốt thép mương cáp, sắt Ø <=18	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	1.002,6000	kg
13.6	Đắp đất	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Lô
13.7	Đất sét chèn mương thoát nước quanh trạm	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Lô
14	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -CỌC RANH ĐẤT (18 CK)	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT		
14.1	Đào đất	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	18,0000	Lô
14.2	Bê tông móng mác 250 đá 1x2 cọc móc	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	0,7200	m3
14.3	Cốt thép móng, sắt tròn Ø <=10	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	57,6000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
14.4	Sơn 2 nước dầu cho cọc ranh và viết chữ chìm	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	6,4800	m2
14.5	Đắp đất	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	18,0000	Lô
15	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - CỌC BÊ TÔNG LY TÂM DỰ ỨNG LỰC - CỌC PHC-C500 DÀI 24M (156 CỌC) - GIA CỐ MÓNG HÀNG RÀO	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-22 và Tập 2 E-HSMT		
15.1	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC, D500, loại C (156 cọc, mỗi cọc 24m)	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-22 và Tập 2 E-HSMT	3.744,0000	m
15.2	Nối cọc D500 (thân cọc)	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-22 và Tập 2 E-HSMT	312,0000	mỗi nối
15.3	Neo cọc vào đài, cọc D500	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-22 và Tập 2 E-HSMT	156,0000	mỗi nối
15.4	Cọc thử nghiệm	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-22 và Tập 2 E-HSMT	48,0000	m
16	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - CỌC BÊ TÔNG LY TÂM DỰ ỨNG LỰC - CỌC PHC-B300 DÀI 24M (16 CỌC) GIA CỐ MÓNG DÀN TRỤ CÔNG 110KV	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-22 và Tập 2 E-HSMT		
16.1	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước - PHC, D300, loại B (16 cọc, mỗi cọc 24m)	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-22 và Tập 2 E-HSMT	384,0000	m
16.2	Nối cọc D300 (thân cọc)	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-22 và Tập 2 E-HSMT	16,0000	mỗi nối
16.3	Cọc thử nghiệm	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-22 và Tập 2 E-HSMT	24,0000	m
17	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - CỌC CỬ TRÀM	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT		
17.1	Cọc cừ tràm Fi 8-10 cm bằng máy, chiều dài cọc 4,5m	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-01 và Tập 2 E-HSMT	8.145,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -HÀNG RÀO, CỬA CÔNG, TƯỜNG CHẮN	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT		
18.1	Đào đất	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Lô
18.2	Bê tông cột tường chắn B20	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	53,7300	m3
18.3	Bê tông lót chân tường chắn đá 4x6 M100	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	130,7000	m3
18.4	Bê tông móng tường chắn B20	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	384,1700	m3
18.5	Bê tông thành tường chắn B20	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	224,1900	m3
18.6	Bê tông đài móng tường chắn B20	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	280,9300	m3
18.7	Bê tông lót móng hàng rào đá 4x6 M100	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1,2500	m3
18.8	Bê tông móng hàng rào đá 1x2, mác 250	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	2,4600	m3
18.9	Bê tông cột hàng rào đá 1x2, mác 250	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	7,6000	m3
18.10	Bê tông đà giằng, đà kiềng hàng rào đá 1x2, mác 250	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	3,7640	m3
18.11	Cốt thép móng hàng rào, sắt tròn Ø ≤10	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-	925,3000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT		
18.12	Cốt thép móng hàng rào, sắt tròn $\varnothing \leq 18$	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	45.309,3000	kg
18.13	Cốt thép cột hàng rào, sắt tròn $\varnothing \leq 10$	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	310,8000	kg
18.14	Cốt thép cột hàng rào $\varnothing \leq 18$	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1.319,1000	kg
18.15	Cốt thép cột tường chắn, sắt tròn $\varnothing \leq 10$	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1.379,700	kg
18.16	Cốt thép cột tường chắn $\varnothing \leq 18$	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	20.587,600	kg
18.17	Cốt thép cột tường chắn $\varnothing > 18$	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	5.235,700	kg
18.18	Cốt thép đà giằng, đà kiềng, sắt tròn $\varnothing \leq 10$	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	347,6000	kg
18.19	Cốt thép đà kiềng, sắt tròn $\varnothing \leq 18$	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	8,4000	kg
18.20	Vữa trát bê tông móng, đà giằng dày 3,0 cm, vữa XM mác 100	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	82,7400	m ²
18.21	Tường thẳng bằng vữa thông thường, gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	50,4200	m ³
18.22	Tường thẳng bằng vữa thông thường, gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6 m, vữa XM mác 75	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	33,3600	m ³

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
18.23	Vữa trát tường xây gạch không nung bằng vữa trát bê tông nhẹ, trát tường ngoài, chiều dày trát 0,7cm, vữa khô trộn sẵn M75 (trát)	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1.340,0000	m2
18.24	Vữa trát trụ, cột, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	135,0000	m2
18.25	Vữa trát xà dầm, vữa XM mác 75	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	103,3300	m2
18.26	Phù điêu, bảng tên, logo trên tường	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1,0000	T. Bộ
18.27	Tay đẩy cửa Ø40 dài 500	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	4,000	Bộ
18.28	Bản lề cối	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	4,000	cái
18.29	Chốt đứng	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1,000	cái
18.30	Chốt ngang	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1,000	cái
18.31	Bát móc khóa	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	2,000	Bộ
18.32	Đèn công LED PANEL nổi 9W	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	3,0000	Bộ
18.33	Ống uPVCØ 114	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	15,0000	m
18.34	Ốp đá Granit mặt tiền	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD-	6,1000	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT		
18.35	Gạch ốp trang trí sọc màu nâu	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	2,3000	m2
18.36	Bả bằng bột bả vào tường	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1.340,0000	m2
18.37	Sơn dầm, trần, cột, tường ngoài nhà đã bả bằng sơn Joton, 1 nước lót, 2 nước phủ	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	1.340,0000	m2
18.38	Bả bằng bột bả vào cột, dầm	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	238,4300	m2
18.39	Sơn dầm, cột đã bả (1 nước lót, 2 nước phủ)	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	238,4300	m2
18.40	Thép hình mạ kẽm ray công hàng rào	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	65,8000	kg
18.41	Lắp đặt sắt hình	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	69,3000	kg
18.42	Gia công sắt hình chông sắt + công hàng rào	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	3.322,5000	kg
18.43	Lắp đặt sắt hình	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	3.322,5000	kg
18.44	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Xem bản vẽ: 3417016G-TR-XD- 02KT & -02KC và Tập 2 E-HSMT	166,1250	m2
19	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG ĐƯỜNG NGOÀI TRẠM			

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
19.1	Móng cấp phối đá dăm lớp trên	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT	129,9200	m3
19.2	Móng cấp phối đá dăm lớp dưới	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT	132,9500	m3
19.3	Giấy dầu dày 1mm mặt đường bê tông	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT	604,3200	m2
19.4	Vải địa kỹ thuật loại dệt cường độ chịu kéo > 100KN/M		604,3200	m2
19.5	Bê tông mặt đường, đá 1x2, B22,5	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT	151,0800	m3
20	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -ĐƯỜNG TRONG TRẠM	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT		
20.1	Móng cấp phối đá dăm lớp trên	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT	177,2000	m3
20.2	Móng cấp phối đá dăm lớp dưới	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT	181,8000	m3
20.3	Giấy dầu dày 1mm mặt đường bê tông	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT	816,8900	m2
20.4	Bê tông mặt đường, đá 1x2, B22.5	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT	204,2230	m3
21	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -ĐƯỜNG HOÀN TRẢ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-XD-04		
21.1	Móng cấp phối đá dăm lớp trên	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-XD-04	7,4100	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
21.2	Móng cấp phối đá dăm lớp dưới	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-XD-04	7,5800	m3
21.3	Giấy dầu dày 1mm mặt đường bê tông	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-XD-04	34,4700	m2
21.4	Bê tông mặt đường, đá 1x2, B22,5	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-XD-04	5,1705	m3
22	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BÓ VỈA	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT		
22.1	Bê tông thanh vĩa, đá 1x2, mác 250	Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-04 và Tập 2 E-HSMT	22,6832	m3
23	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG THOÁT NƯỚC			
23.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	1,0000	Lô
23.2	Bê tông lót, B7,5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	4,1100	m3



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
23.3	Bê tông hố ga, mác 250 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	7,8200	m3
23.4	Xây tường gạch đinh cốt liệu xi măng dày 20cm, vữa M75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	12,7100	m3
23.5	Vữa trát tường Vữa B5 dày 1,5 cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	127,1000	m2
23.6	Tường xây đá chẻ (cống xả) dày 25cm, vữa M100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	1,5700	m3
23.7	Vữa láng hố ga, D=2cm, vữa B7,5	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	13,0000	m2
23.8	Bê tông đan nắp đúc sẵn mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	1,1950	m3
23.9	Lắp đặt tấm đan bê tông	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	36,0000	cầu kiện

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-05 & 06		
23.10	Thép hình mạ kẽm thành phẩm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	308,4000	kg
23.11	Lắp đặt thép hình	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	324,6000	kg
23.12	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	50,7000	kg
23.13	Cốt thép bê tông tấm đan, sắt Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	368,6000	kg
23.14	Đồng hồ đo lưu lượng nước thải Ø114	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	1,0000	Bộ
23.15	Ống uPVC D114x3,8mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	37,5000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
23.16	Ống cống BTLT D300-H10 (bao gồm gói cống và joint)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	100,0000	m
23.17	Ống cống BTLT D400-H10 (bao gồm gói cống và joint)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	2,0000	m
23.18	Ống cống BTLT D300-H30 (bao gồm gói cống và joint)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	51,0000	m
23.19	Ống cống BTLT D400-H30 (bao gồm gói cống và joint)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	46,0000	m
23.20	Ống cống BTLT D1000-H30 (bao gồm gói cống và joint)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	17,0000	m
23.21	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05 & 06	1,0000	Lô
24	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MƯỜNG NƯỚC QUANH NGÃN LỘ			

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
24.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1,0000	Lô
24.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6, Rộng <= 2,5m	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	29,4100	m ³
24.3	Bê tông mương thoát nước, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	65,6400	m ³
24.4	Cốt thép mương cáp, sắt tròn Ø <=10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	5.337,1000	kg
24.5	Cốt thép mương cáp, sắt Ø <=18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	112,9000	kg
24.6	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1,0000	Lô
25	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - NHÀ ĐIỀU HÀNH			
25.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	25,7000	m3
25.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	74,0200	m3
25.4	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	5.316,400	kg
25.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	2.871,600	kg
25.6	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Lô
25.7	Gạch block bê tông bó nền dày 20cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	151,8000	m3
25.8	Bê tông cột, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	6,3000	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
25.9	Cốt thép cột Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	143,700	kg
25.10	Cốt thép cột Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	541,800	kg
25.11	Bê tông đà kiềng, đá 1x2,mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	8,1400	m3
25.12	Sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	146,400	kg
25.13	Sắt tròn Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	940,000	kg
25.14	Bê tông lanh tô đá 1x2,mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	2,5100	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.15	Sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	68,000	kg
25.16	Sắt tròn Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	182,000	kg
25.17	Bê tông dầm, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	14,5200	m3
25.18	Sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	282,700	kg
25.19	Sắt tròn Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1.688,400	kg
25.20	Bê tông sàn đá 1x2,mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	28,0200	m3
25.21	Sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	12.185,9000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
25.22	Hố ga thoát nước			
25.22.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Lô
25.22.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,3240	m3
25.22.3	Bê tông đúc sẵn, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,1568	m3
25.22.4	Sắt tròn Ø ≤10 đũa	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	12,0000	kg
25.22.5	Tường 20 vữa M75 gạch không nung hố ga	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,6112	m3
25.22.6	Vữa trát tường VM75 dày 1,5 cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	6,1120	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
25.22.7	Láng vữa B7,5 dày dày 2cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	m2
25.22.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Lô
25.23	Hầm tự hoại			
25.23.1	Đào đất hầm tự hoại	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Lô
25.23.2	Bê tông lót B7,5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,9100	m3
25.23.3	Bê tông hầm tự hoại, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,4000	m3
25.23.4	Sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	43,0000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
25.23.5	Bê tông đúc sẵn, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,4848	m3
25.23.6	Sắt tròn Ø ≤10 đũa	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	35,7000	kg
25.23.7	Lắp tấm đan: ≤ 50Kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	12,0000	cấu kiện
25.23.8	Lắp tấm đan: ≤ 100Kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	cấu kiện
25.23.9	Lắp tấm đan (Đan lọc): =1 cái, ≤ 250Kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	cấu kiện
25.23.10	Tường 20 vữa M75 gạch không nung hầm tự hoại	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	5,6300	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.23.11	Tường 20 vữa M75 gạch không nung hố ga	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,1500	m3
25.23.12	Vữa trát tường VM75 dày 1,5 cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	57,8000	m2
25.23.13	Ống PVC Ø168	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,5000	m
25.23.14	Cút PVCØ 60 dày 2,3mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	cái
25.23.15	Cút PVCØ 168	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	2,0000	cái
25.23.16	Nối PVCØ 114 dày 4,9mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	2,0000	cái
25.23.17	Tê PVCØ 114 dày 4,9mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	2,0000	cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
25.23.18	Trát vữa B7,5 dày dày tb 2cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	2,2800	m2
25.23.19	Tầng lọc cho hầm tự hoại	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	cái
25.23.20	Nẹp nhựa giữ ống	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	4,0000	cái
25.23.21	Đắp đất hầm tự hoại	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Lô
25.24	Chậu xí bệt	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Bộ
25.25	Chậu tiểu nam	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.26	Lavabo	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Bộ
25.27	Vòi tắm hương sen 1 vòi, 1 hương sen	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Bộ
25.28	Hộp đựng xà phòng	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Bộ
25.29	Hộp đựng giấy vệ sinh	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Bộ
25.30	Gương soi	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Bộ
25.31	Vòi rửa vệ sinh	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Bộ
25.32	Ống nhựa uPVC Ø 21, Ø 27, Ø 42, Ø 90, Ø 114 và các phụ kiện, Co, Tê, Cút uPVC Ø 21, Ø 27, Ø 42, Ø 90, Ø 114, để lắp đặt hoàn tất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	1,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
25.33	Van thau Ø 27	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Bộ
25.34	Cung cấp và lắp đặt cửa đi khuôn bao thanh nhôm hệ 55 dày > 2mm màu xám, kính cường lực dày 10mm, 8mm không màu	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	25,2000	m2
25.35	Cung cấp và lắp đặt cửa đi chống cháy 1 cánh	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	2,2500	m2
25.36	Khóa đa điểm lẫy gà	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	6,0000	Bộ
25.37	Khóa đa điểm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	39,0000	Bộ
25.38	Cung cấp và lắp đặt cửa sổ khuôn bao thanh nhôm hệ 55 dày > 2mm màu xám, kính cường lực dày 8mm không màu	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	28,7200	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.39	Gia công, lắp đặt cửa sắt thông gió trên 2 đầu hồi + khung bảo vệ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD- 03KT&03KC	0,8000	m2
25.40	Bê tông B7,5 lót đá 4x6 bó hè, bó nền	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD- 03KT&03KC	12,6530	m3
25.41	Bê tông B7,5 lót nền+ hè đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD- 03KT&03KC	14,5640	m3
25.42	Đắp cát nền + sánh dày 0,4m	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD- 03KT&03KC	34,0240	m3
25.43	Tường thẳng bằng vữa xây bê tông nhẹ, gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm, chiều cao <= 6m, vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD- 03KT&03KC	18,2240	m3
25.44	Tường thẳng bằng vữa xây bê tông nhẹ, gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm, chiều cao <= 6m, vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD- 03KT&03KC	1,2320	m3
25.45	Tường thẳng bằng vữa xây bê tông nhẹ, gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm, chiều cao <= 6m, vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	9,8000	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
25.46	Tường thẳng bằng vữa xây bê tông nhẹ, gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm, chiều cao <= 6m, vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	50,6320	m3
25.47	Tường thẳng bằng vữa xây bê tông nhẹ, gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm, chiều cao <= 28m, vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	12,2480	m3
25.48	Tường thẳng bằng vữa xây bê tông nhẹ, gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm, chiều cao <= 28m, vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	11,8044	m3
25.49	Tường thẳng bằng vữa xây bê tông nhẹ, gạch AAC (10x20x60)cm, chiều dày 10cm, chiều cao <= 6m, vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	8,6280	m3
25.50	Tấm trần smartboard phủ PVC 600x600 dày 6mm (bao gồm cả khung nhôm)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	204,6800	m2
25.51	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	126,7200	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.52	Thép hình mạ kẽm thành phẩm thang mái	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	45,8000	kg
25.53	Thang mái bằng thép mạ kẽm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	51,8000	kg
25.54	Vữa trát tường xây gạch không nung bằng vữa Vữa trát bê tông nhẹ, Vữa trát tường ngoài, chiều dày Vữa trát 0,7cm, vữa khô trộn sẵn M75 (trát)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	405,6000	m2
25.55	Vữa trát tường xây gạch không nung bằng vữa Vữa trát bê tông nhẹ, Vữa trát tường trong, chiều dày Vữa trát 0,7cm, vữa khô trộn sẵn M75 (trát)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	904,4060	m2
25.56	Vữa trát xà dầm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	188,2000	m2
25.57	Vữa trát trần, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	286,0000	m2
25.58	Vữa trát trụ, cột, lam đứng, cầu thang, chiều dày Vữa trát 1cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	24,8200	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
25.59	Vữa trát gờ chỉ, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	184,6000	m
25.60	Kẻ chỉ sâu 10 rộng 20	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	4,0800	m2
25.61	Gạch Gốm vỉa hè	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	48,9000	m2
25.62	Gạch ceramic 30x30	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	201,0000	m2
25.63	Gạch Ceramic 300x450 phòng vệ sinh	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	21,1500	m2
25.64	Gạch Ceramic kháng axit phòng ắc quy	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	34,3200	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.65	Gạch Graniter chân tường 120x600mm, vữa XM cát mịn mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	11,1720	m2
25.66	Đá bóc 100x200x6 XM cát mịn mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	25,0500	m2
25.67	Vữa M75 dày 3cm mái + sê nô	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	282,6400	m2
25.68	Màng khò bitum chống thấm mái + sê nô	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	282,6400	m2
25.69	Ống thoát nước STKØ 50 sê nô	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,0800	m
25.70	Ống thoát nước uPVCØ 114 cho sê nô	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,1800	m
25.71	Co uPVCØ 114	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	8,0000	cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
25.72	Nẹp nhựa giữ ống	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	20,0000	cái
25.73	Quả cầu chắn rác	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	4,0000	cái
25.74	Bột bả vào tường trong	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	344,8860	m2
25.75	Bột bả vào tường ngoài	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	228,1100	m2
25.76	Bột bả vào cột, dầm, trần	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	72,5000	m2
25.77	Sơn nước tường mặt trong	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	344,8860	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
25.78	Sơn nước tường mặt ngoài	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	228,1100	m2
25.79	Sơn dầm, trần, cột, tường	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	72,5000	m2
26	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - NHÀ BƠM CỨU HỎA	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC		
26.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Lô
26.2	Bê tông lót M100 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	4,4640	m3
26.3	Bê tông móng mác 250 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	9,7200	m3
26.4	Cốt thép bê tông móng, đường kính ≤10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	640,0000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
26.5	Cốt thép bê tông móng, đường kính ≤ 18 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	253,5000	kg
26.6	Bê tông nền mác 250, đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	2,7000	m3
26.7	Cốt thép bê tông móng, đường kính ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	254,0000	kg
26.8	Bê tông lót M100 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,1400	m3
26.9	Bê tông móng mác 250 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,3800	m3
26.10	Láng nền dày 3cm vữa M75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	12,6667	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
26.11	Cốt thép bê tông móng, đường kính ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	101,7000	kg
26.12	Cốt thép bê tông móng, đường kính ≤ 18 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	43,5000	kg
26.13	Bê tông đà kiềng mác 250 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,9200	m3
26.14	Cốt thép bê tông đà kiềng, đường kính ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	23,5000	kg
26.15	Cốt thép bê tông đà kiềng, đường kính ≤ 18 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	155,4000	kg
26.16	Bê tông cột mác 250 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,8500	m3
26.17	Cốt thép bê tông cột, đường kính cốt thép ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	18,5000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
26.18	Cốt thép bê tông cột, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	150,4000	kg
26.19	Bê tông đầm mái mác 250 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	2,0600	m3
26.20	Cốt thép dầm, đường kính cốt thép $\leq 10\text{mm}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	37,0000	kg
26.21	Cốt thép dầm, đường kính cốt thép $\leq 18\text{mm}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	43,9000	kg
26.22	Bê tông lanh tô mác 250 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,3600	m3
26.23	Cốt thép bê tông lanh tô, đường kính $\leq 10\text{ mm}$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	7,3000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
26.24	Cốt thép bê tông lanh tô, đường kính >10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	35,5000	kg
26.25	Bê tông sàn mái mác 250 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	4,2000	m3
26.26	Cốt thép bê tông sàn mái, đường kính cốt thép <=10mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	344,1000	kg
26.27	Bê tông lót M100 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,0800	m3
26.28	Bê tông móng mác 250 đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,0200	m3
26.29	Tường 20 vữa M75 gạch không nung hỏ ga	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,1200	m3
26.30	Vữa trát tường VM75 dày 1,5 cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	1,2000	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-TR-XD-03KT&03KC		
26.31	Quét nhựa bitum và dán bao tải, 1 lớp bao tải 2 lớp nhựa	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	0,0800	m2
26.32	Bản lề cửa	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	6,0000	cái
26.33	Láng VB7,5 nền, mái, sê nô; dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	56,7629	m2
26.34	Tường thẳng bằng vữa xây bê tông nhẹ, gạch AAC (20x20x60)cm, chiều dày 20cm, chiều cao ≤ 6m, vữa khô trộn sẵn M75 (xây)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	9,0360	m3
26.35	Vữa trát tường xây gạch không nung bằng vữa trát bê tông nhẹ, trát tường ngoài, chiều dày trát 0,7cm, vữa khô trộn sẵn M75 (trát)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	48,4350	m2
26.36	Trát tường xây gạch không nung bằng vữa trát bê tông nhẹ, trát tường trong, chiều dày trát 0,7cm, vữa khô trộn sẵn M75 (trát)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	48,4350	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
26.37	Bả bảng bột bả vào tường	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	178,3900	m2
26.38	Sơn dầm, trần, cột đã bả: 1 nước lót, 2 nước phủ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	81,5200	m2
26.39	Cửa đi	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	10,0000	m2
26.40	Khóa Solex	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	2,0000	cái
26.41	Cửa sắt thông gió trên 2 đầu hồi + khung bảo vệ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	3,2000	m2
26.42	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-03KT&03KC	1,0000	Lô
27	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG CẤP NƯỚC VÀO TRẠM			



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
27.1	Ống HDPE Ø 27, Ø 34 và Van, co 90 Ø 27, Ø 34,... để lắp đặt hoàn tất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1,0000	Lô
27.2	Bồn chứa nước bằng inox, dung tích 1,5m ³	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1,0000	bộ
27.3	Đồng hồ đo lưu lượng và phụ kiện (bao gồm chi phí thỏa thuận lắp đặt hoàn thiện)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1,0000	Trọn bộ
27.4	Đai khởi thủy đường kính 200mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1,0000	bộ
28	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BỂ THU DẦU SỰ CỐ VÀ MÓNG MÁY BƠM (1CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10		
28.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10	1,0000	Lô
28.2	Bê tông lót đá 4x6, B7,5 (bể thu dầu + móng máy bơm)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10	2,8000	m ³
28.3	Bê tông đá 1x2, mác 250 (bể thu dầu + móng máy bơm)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	19,6800	m ³



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-10		
28.4	Tường thẳng gạch bê tông (20x20x40)cm, chiều dày 20cm, chiều cao <=6m, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10	1,8900	m3
28.5	Cốt thép Ø <=10 (bể thu dầu + móng máy bơm)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10	488,1000	kg
28.6	Cốt thép bê Ø <=18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10	1.126,0000	kg
28.7	Gia công thép mạ kẽm thang leo, nắp bể tôn khóa, hộp che máy bơm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10	133,0000	kg
28.8	Vận chuyển và lắp đặt các kết cấu thép	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10	142,2000	kg
28.9	Ống thép D50/49 nối với máy bơm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10	5,0000	m
28.10	Ống thép D168	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-10	0,9000	m



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
28.11	Co D168 (dày 7mm)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-10	2,0000	cái
28.12	Vữa bề nước, giếng nước, giếng cáp, dày 2cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-10	17,6400	m2
28.13	Vữa tường ngoài, chiều dày trát 1,5cm, vữa XM mác 75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-10	18,9000	m2
28.14	Quét sika latex chống thấm mạch ngừng thi công	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-10	3,6800	m2
28.15	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-10	1,0000	Lô
29	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BỂ NƯỚC CỨU HỎA (1CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-14		
29.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-14	1,0000	Lô
29.2	Bê tông lót đá 4x6 B7.5	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	4,8890	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-14		
29.3	Bê tông bê đá 1x2 mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-14	34,5000	m3
29.4	Cốt thép đường kính <= 10mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-14	260,5000	kg
29.5	Cốt thép đường kính <= 18mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-14	3.445,0000	kg
29.6	Thép hình mạ kẽm thành phẩm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-14	401,1000	kg
29.7	Lắp đặt kết cấu các loại thép	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-14	426,3000	kg
29.8	Vữa bê dày 2cm, vữa XM mác 100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-14	36,0000	m2
29.9	Vữa trát tường bê, vữa M75	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-14	104,0000	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
29.10	Ống STK d 49 dày 3,6mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-14	3,0000	m
29.11	Ống STK d 150 dày 6,35mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-14	2,8000	m
29.12	Co thép DN50 mạ kẽm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-14	2,0000	cái
29.13	Van phao cơ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-14	1,0000	bộ
29.14	Quét sika latex chống thấm mạch ngừng	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-14	6,5000	m2
29.15	Bột bả vào tường	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-14	78,0000	m2
29.16	Sơn nước bên ngoài bề	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-14	78,0000	m2
29.17	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	1,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-14		
30	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG MÁY BIẾN ÁP 110kV (2CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09		
30.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	2,0000	Lô
30.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	18,4800	m3
30.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	70,9400	m3
30.4	Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	0,2400	m3
30.5	Cốt thép móng $D \leq 10$ (bao gồm thép đan)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	819,5200	kg
30.6	Cốt thép móng $D \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	4.912,4000	kg



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
30.7	Tường 20 gạch không nung, vữa B5	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-09	8,0800	m3
30.8	Vữa trát B5 dày 1,5cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-09	80,8000	m2
30.9	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn trọng lượng > 50kg	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-09	2,0000	cấu kiện
30.10	Gia công mạ kẽm thép hình, tôn khía 5/7	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-09	495,9000	kg
30.11	Lắp đặt các kết cấu thép khác, lắp đặt khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-09	523,5000	kg
30.12	Ống STK200 dày 8mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-09	16,0000	m
30.13	Ống STK200 dày 6,35mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-09	12,0000	m
30.14	Quét mặt ngoài ống thép bằng 2 lớp nhựa đường	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	10,0532	m2



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-09		
30.15	Ống PVC d=34	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	3,5000	m
30.16	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	103,8400	m ²
30.17	Đá 4x6 chống cháy	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	32,9800	m ³
30.18	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-09	2,0000	Lô
31	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - TƯỜNG NGẮN LỬA (1CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-21		
31.1	Bê tông tường, đá 1x2, B20	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-21	11,9300	m ³
31.2	Thép tường D<=10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-21	390,600	kg



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
31.3	Thép tường $D \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-21	772,500	kg
32	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG DÀN TRỤ CÔNG 110KV - MTC1-1 (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-08M		
32.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-08M	4,0000	Lô
32.2	Bê tông lót M100 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-08M	2,9200	m ³
32.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-08M	20,0000	m ³
32.4	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-08M	236,400	kg
32.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-08M	1.847,320	kg
32.6	Boulon neo M30x1100	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	64,0000	bộ



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-08M		
32.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-08M	4,0000	m2
32.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-08M	4,0000	Lô
33	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG BIẾN THỂ TỰ DÙNG (2CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12B		
33.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12B	2,0000	Lô
33.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12B	0,4000	m3
33.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12B	1,3800	m3
33.4	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12B	23,8000	kg



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
33.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12B	116,2000	kg
33.6	Boulon neo M24x475x200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12B	8,0000	Bộ
33.7	Ống uPVC Ø 80 (cho giá đỡ)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12B	6,0000	m
33.8	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12B	0,5000	m ²
33.9	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12B	2,0000	Lô
34	Thiết bị cho cáp lộ ra 22kV	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11		
34.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	8,0000	Lô
34.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	7,6000	m ³

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-11		
34.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	24,8800	m3
34.4	Cốt thép móng, sắt tròn $\varnothing \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	297,7000	kg
34.5	Cốt thép móng, sắt tròn $\varnothing \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	2.214,6000	kg
34.6	Boulon neo M24x750/200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	96,0000	Bộ
34.7	Vữa mặt cổ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	6,0000	m2
34.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	8,0000	Lô
35	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG -MÓNG SỨ ĐỖ THANH CÁI 110KV (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
35.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	4,0000	Lô
35.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	2,5200	m ³
35.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	8,1600	m ³
35.4	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	99,2000	kg
35.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	770,1000	kg
35.6	Boulon neo M24x750/200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	32,0000	kg
35.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	2,0000	m ²
35.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	4,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-11		
36	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG BIỂN DÒNG ĐIỆN, BIẾN ĐIỆN THỂ (23CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11		
36.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	23,0000	Lô
36.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	6,6700	m3
36.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	21,3900	m3
36.4	Cốt thép móng, sắt tròn $\varnothing \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	285,4000	kg
36.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	1.951,3000	kg
36.6	Boulon neo M24x475/200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	92,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
36.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	5,7500	m2
36.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	23,0000	Lô
37	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG CHỐNG SÉT(12CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11		
37.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	12,0000	Lô
37.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	2,4000	m3
37.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	8,6400	m3
37.4	Cốt thép móng, sắt tròn $\varnothing \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	148,9000	kg
37.5	Cốt thép móng, sắt tròn $\varnothing \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	793,1000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-11		
37.6	Boulon neo M24x475/200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	48,0000	bộ
37.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	3,0000	m2
37.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	12,0000	Lô
38	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG MÁY CẮT 110KV (5CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11		
38.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	5,0000	Lô
38.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	4,7000	m3
38.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	13,7500	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
38.4	Cốt thép móng, sắt tròn Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	124,0000	kg
38.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	1.211,4000	kg
38.6	Boulon neo M24x475/200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	20,0000	bộ
38.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	2,5000	m ²
38.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	5,0000	Lô
39	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG TỰ BÙ (2CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12A		
39.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12A	2,0000	Lô
39.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	1,7600	m ³

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-12A		
39.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12A	6,8400	m3
39.4	Cốt thép móng, sắt Ø ≤10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12A	80,4000	kg
39.5	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12A	427,9000	kg
39.6	Boulon neo M24x750/200	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12A	16,0000	bộ
39.7	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12A	2,4000	m2
39.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12A	2,0000	Lô
40	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HÀNG RÀO DÀN TỰ BÙ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-12A		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
40.1	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12A	0,640	m3
40.2	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12A	2,700	m3
40.3	Lưới thép	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12A	365,400	m2
40.4	Thép hình mạ kẽm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12A	1.645,700	kg
40.5	Vận chuyển và lắp đặt thép hình mạ kẽm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12A	1.732,400	kg
40.6	Kẹp U	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-12A	660,000	Bộ
41	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG TRỤ CHỐNG SÉT 20m (TRỤ BTLT) (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-20		
41.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	4,0000	Lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-20		
41.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-20	4,0800	m3
41.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-20	28,5600	m3
41.4	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 10$ mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-20	745,700	kg
41.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-20	1.460,900	kg
41.6	Trụ BTLT 20 mét	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-20	4,0000	cột
41.7	Sắt hình thang leo + kim thu sét:	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-20	25,6000	kg
41.8	Vận chuyển và lắp đặt sắt hình	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-20	28,0000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
41.9	Trộn bộ Boulon thang leo, đai ốc	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-20	1,0000	lô
41.10	Vữa mặt cổ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-20	4,2150	m2
41.11	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-20	4,0000	Lô
42	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG TRỤ ĐẦU NÓI 22KV (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-15		
42.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-15	4,0000	Lô
42.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-15	3,3200	m3
42.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-15	14,6800	m3
42.4	Cốt thép móng, sắt Ø ≤18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	1.252,9000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-15		
42.5	Cột bê tông, chiều cao cột ≤ 18m	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-15	4,0000	cột
42.6	Thép xà mạ kẽm thành phẩm xà trên trụ BTLT (bao gồm bulon)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-15	1.263,7000	kg
42.7	Vận và lắp đặt các kết cấu thép khác, lắp đặt khung đỡ, giá đỡ, bệ đỡ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-15	1.391,3000	kg
42.8	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-15	4,3200	m2
42.9	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-15	4,0000	Lô
43	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG TRỤ CAMERA 4M (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-19A		
43.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-19A	4,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
43.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19A	0,4000	m3
43.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19A	1,2000	m3
43.4	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 10$ mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19A	24,6000	kg
43.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 18$ mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19A	123,8000	kg
43.6	Boulon neo M20x500	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19A	16,0000	bộ
43.7	Trụ thép hình mạ kẽm (trụ thép D90 camera 4M)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19A	4,0000	trụ
43.8	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19A	0,6400	m2
43.9	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	4,0000	Lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-19A		
44	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG TRỤ CAMERA 6M (4CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-19B		
44.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-19B	4,0000	Lô
44.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-19B	0,5600	m3
44.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-19B	1,5200	m3
44.4	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 10$ mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-19B	24,6000	kg
44.5	Cốt thép móng, sắt $\varnothing \leq 18$ mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-19B	83,4000	kg
44.6	Boulon neo M20x500	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-19B	16,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
44.7	Trụ thép hình mạ kẽm (trụ thép D90 camera 6M)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19B	4,0000	trụ
44.8	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19B	0,6400	m2
44.9	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-19B	4,0000	Lô
45	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG TỬ ĐẦU DÂY MK (5CK)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11		
45.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	5,0000	Lô
45.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	0,6000	m3
45.3	Bê tông móng, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-11	2,1000	m3
45.4	Cốt thép móng, sắt trònØ <=10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	93,4000	kg



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-11		
45.5	Boulon neo M12x270/150	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	20,0000	bộ
45.6	Gia công sắt hình tù MK	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	140,9000	kg
45.7	Vận chuyển và lắp đặt sắt hình	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	148,7000	kg
45.8	Vữa mặt cỏ móng B 7.5 dày 3cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	1,8000	m2
45.9	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-11	5,0000	Lô
46	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MƯỜNG CẤP NHÀ ĐIỀU HÀNH	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05		
46.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	1,0000	Lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
46.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6, Rộng <= 2,5m	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	7,9625	m3
46.3	Bê tông mương cáp, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	22,8008	m3
46.4	Cốt thép mương cáp, sắt tròn Ø <=10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1.646,7000	kg
46.5	Cốt thép mương cáp, sắt Ø <=18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	229,3000	kg
46.6	Gia công Thép hình mạ kẽm thành phẩm nắp mương cáp, giá đỡ cáp	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	791,000	kg
46.7	Vận chuyển và lắp đặt thép hình	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	862,900	kg
46.8	Tường 20 gạch thẻ không nung	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	0,2880	m3
46.9	Vữa trát tường, vữa B5 dày 1,5cm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	2,8800	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-05		
46.10	Tấm cemboard dày 25mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	23,2925	m ²
46.11	Ống uPVC Ø 160 dày 4,7mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	106,0000	m
46.12	Ống uPVC Ø 200 dày 5,6mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	124,0000	m
46.13	Co PVC 160x4,7	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	2,0000	cái
46.14	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	1,0000	Lô
47	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MƯỜNG CẤP NGOÀI SÂN TRẠM	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05		
47.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	1,0000	Lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
47.2	Bê tông lót B 7.5 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	41,2500	m3
47.3	Bê tông mương cáp, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	88,3200	m3
47.4	Cốt thép mương cáp, sắt $\varnothing \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	4.261,7000	kg
47.5	Bê tông tấm đan, đá 1x2, mác 250	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	17,8900	m3
47.6	Sắt tròn $\varnothing \leq 10$ đan	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	3.023,4000	kg
47.7	Lắp đặt cấu kiện bê tông đúc sẵn	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	547,0000	cấu kiện
47.8	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1,0000	Lô
47.9	Gia công Thép hình mạ kẽm thành phẩm gác nắp mương cáp	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	25.288,2000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-05		
47.10	Vận chuyển và lắp đặt thép hình	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	27.587,7000	kg
47.11	Ống HDPE Ø 195/150 dày 2,8mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	397,7200	m
48	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÁNG CÁP MÁY BIẾN ÁP	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05		
48.1	Gia công Thép hình mạ kẽm thành phẩm máng cáp và giá đỡ máng cáp	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	170,600	kg
48.2	Vận chuyển và lắp đặt thép hình	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	180,100	kg
48.3	Boulon	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	24,0000	bộ
49	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - CÁP NGẦM	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05		



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
49.1	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1,0000	Lô
49.2	Bê tông lót M100 đá 4x6	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	2,4000	m3
49.3	Bê tông mác 250, đá 1x2	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	19,1000	m3
49.4	Cốt thép hồ cáp, đường kính ≤ 10 mm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	548,8000	kg
49.5	Bê tông gói đỡ cáp, tấm đan	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	7,3674	m3
49.6	Cốt thép tấm đan, gói đỡ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	1.417,3000	kg
49.7	Nút Loe HDPE 195/150	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-XD-05	120,0000	cái
49.8	Gia công Thép hình mạ kẽm thành phẩm (tay nắm)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem	18,0000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		bản vẽ: 417016G-TR- XD-05		
49.9	Vận chuyển và Lắp đặt kết cấu thép	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	19,0000	kg
49.10	Dấu hiệu cáp ngầm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	7,0000	bộ
49.11	Băng cảnh báo cáp ngầm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	555,0000	m
49.12	Gạch thẻ cảnh báo cáp ngầm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	5.550,0000	viên
49.13	Cát đắp	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	467,9700	m ³
49.14	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR- XD-05	1,0000	Lô
50	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - RẢI ĐÁ SÂN TRẠM			
50.1	Đá 1x2 rải sân trạm		114,5000	m ³

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
51	PHẦN CẢI TẠO TRỤ HẠ THỂ HIỆN HỮU DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, SẢN XUẤT GIA CÔNG, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG M14A+BÊ TÔNG TRỤ GHÉP			
51.1	Móng M14a và bê tông trụ ghép		2,0000	móng
51.2	Trụ BTLT 14m (850kgf, Fph = 2Fđt)		2,0000	trụ
52	PHẦN DI DỜI TRỤ TRUNG THỂ HIỆN HỮU DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN			
52.1	Tháo dỡ trụ BTLT 18m hiện hữu và di dời về nơi tập kết của Đơn vị QLVH		1,0000	trụ
53	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP - DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - CHIẾU SÁNG NHÀ ĐIỀU HÀNH DÂY DẪN, CÁP CÁC LOẠI VÀ PHỤ KIỆN (Tất cả các ống, dây điện, ổ cắm, công tắc, tủ điện được đặt âm)			
53.1	Đèn LED tuý T5 đôi 2x 21W, 220VAC (Trọn bộ, đèn, chụp)		21,0000	Bộ
53.2	Đèn LED búp ô vãn sát trần 22W-220VAC, có chụp chống bụi		9,0000	Bộ
53.3	Đèn LED búp ô vãn sát trần 22W-220VAC, có chụp chống nổ		5,0000	Bộ
53.4	Hộp ổ cắm nhựa 2 cực (3 module), 10A-600V, trọn bộ âm tường với cầu chì bảo vệ		8,0000	Bộ
53.5	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - (3x16+1x10) mm ²		20,0000	m
53.6	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 4mm ²		265,0000	m
53.7	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 2,5mm ²		500,0000	m
53.8	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 1,5mm ²		630,0000	m
53.9	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 6mm ²		20,0000	m
53.10	MCB 2P, 600V - 20A, trọn bộ âm tường (bao gồm bộ tự động bơm)		7,0000	Bộ
53.11	Máy điều hòa không khí 220VAC-50Hz-9000BTU/h, loại SPLIT		1,0000	Bộ
53.12	Máy điều hòa không khí 220VAC-50Hz-24000BTU/h, loại SPLIT		6,0000	Bộ
53.13	Quạt thông gió 220V-40W, loại công nghiệp chống cháy nổ		2,0000	Bộ
53.14	Quạt thông gió loại dân dụng 220V-28W		6,0000	Bộ
53.15	Ống cách điện uPVC Ø 19		200,0000	m
53.16	Ống cách điện PVC Ø 21		200,0000	m

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
53.17	Ống cách điện uPVC Ø 32		170,0000	m
53.18	Hộp nối dây trong nhà + Domino 220V-15A, trọn bộ vật tư phụ kiện		60,0000	T.Bộ
53.19	Hộp công tắc 1 nút 220V-10A trọn bộ hộp âm tường		1,0000	Bộ
53.20	Hộp công tắc 2 nút 220V-10A trọn bộ hộp âm tường		6,0000	Bộ
53.21	Hộp công tắc 3 nút 220V-10A trọn bộ hộp âm tường		1,0000	Bộ
53.22	Ống ruột gà PVC Ø 21		200,0000	m
53.23	Băng keo cách điện		10,0000	cuộn
53.24	Vỏ tủ điện (TPP2)		1,0000	tủ
53.25	MCCB 3P, 380/220-3P-63A-10kA		1,0000	Bộ
53.26	MCB 2P, 1kV, 1p, 6A		6,0000	Bộ
53.27	MCB 1P, 1kV, 1p - 16A		19,0000	Bộ
54	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - VTTB PCCC (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng) Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-PCCC-01	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-PCCC-01		
54.1	Trụ phun nước chữa cháy DN100 (trọn bộ cùng hộp đựng vòi)		2,0000	Bộ
54.2	Trụ tiếp nước chữa cháy DN100 (Hạng tiếp nước chữa cháy DN100 2 cửa)		1,0000	Bộ
54.3	Van chặn DN100mm		1,0000	Bộ
54.4	Ống STK DN100mm dày 4.5mm		70,0000	m
54.5	Cơ STK 90 DN 100		14,0000	Bộ
54.6	Tê STK DN100		3,0000	Bộ
54.7	Bích thép DN100		10,0000	cặp bích
54.8	Amiăng cho bích dày 3mm		1,0000	m ²
54.9	Boulon ECU M16x80-100		112,0000	Bộ
54.10	Dây tiếp địa, đồng mềm 50mm ²		15,0000	m
54.11	Dây tiếp địa, đồng mềm 25mm ²		5,0000	m
54.12	Đầu cosse dây tiếp địa 50mm ²		3,0000	Bộ
54.13	Ép đầu cốt. Tiết diện cáp <= 50mm ²		3,0000	Bộ
54.14	Đầu cosse dây tiếp địa 25mm ²		26,0000	Bộ
54.15	Ép đầu cosse dây tiếp địa 25mm ²		26,0000	Bộ
54.16	Bình bột chữa cháy ABC-35kg loại xe đẩy		4,0000	bình
54.17	Biển báo cho xe chữa cháy		1,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
54.18	Sơn phản quang bãi đỗ xe chữa cháy		90,0000	m2
55	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG BÁO CHÁY NHÀ ĐIỀU HÀNH (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng) Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-PCCC-02	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế, Xem bản vẽ: 417016G-TR-PCCC-02		
55.1	Tủ trung tâm báo cháy địa chỉ 2 Loop		1,0000	tủ
55.2	Đầu báo khói nhiệt tích hợp loại địa chỉ		12,0000	Bộ
55.3	Đầu báo nhiệt gia tăng loại thường (loại chịu được axit, chống nổ)		1,0000	Bộ
55.4	Nút báo cháy địa chỉ		4,0000	Bộ
55.5	Chuông báo cháy		2,0000	Bộ
55.6	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 1,5mm2, chống nhiễu, chống cháy		200,0000	m
55.7	Ống cách điện PVC Ø 21		100,0000	m
55.8	Kẹp ống DN21		50,0000	Bộ
55.9	Co nối ống nhựa DN21		25,0000	Bộ
55.10	Hộp nối ngoài trời 10 đôi		2,0000	hộp
55.11	Bình chữa cháy xách tay CO2 5kg		5,0000	bình
55.12	Bình bột chữa cháy 8kg		5,0000	bình
55.13	Kệ đựng bình chữa cháy		5,0000	Bộ
55.14	Hộp đựng module báo cháy (vỏ thép, phù hợp số lượng module, IP54)		1,0000	hộp
55.15	Module bảo vệ ngắn mạch		2,0000	Bộ
55.16	Module kiểm soát thiết bị không địa chỉ		1,0000	Bộ
55.17	Module giám sát trạng thái		4,0000	Bộ
55.18	Module điều khiển chuông còi		2,0000	Bộ
55.19	Tiêu lệnh và nội quy PCCC		3,0000	bảng
55.20	Sơ đồ hệ thống cứu hỏa và PCCC		1,0000	bảng
55.21	Bảng cấm lửa		6,0000	bảng
55.22	Đèn chiếu sáng khẩn cấp tự động		3,0000	Bộ
55.23	Đèn thoát hiểm		3,0000	Bộ
55.24	TRANG BỊ DỤNG CỤ PHÁ DỠ THÔ SƠ	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
55.24.1	Tủ đựng dụng cụ PCCC		1,0000	Tủ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
55.24.2	Mũ chữa cháy/ cứu nạn cứu hộ		5,0000	Bộ
55.24.3	Quần, áo chữa cháy/ cứu nạn cứu hộ		5,0000	bộ
55.24.4	Găng tay chữa cháy/ cứu nạn cứu hộ		5,0000	đôi
55.24.5	Giày, ủng chữa cháy/ cứu nạn cứu hộ		5,0000	đôi
55.24.6	Đèn pin (độ sáng 200lm, chịu nước IP54)		2,0000	Bộ
55.24.7	Rìu cứu nạn (2kg, dài 90cm)		2,0000	Bộ
55.24.8	Xà ben (dài 100cm)		1,0000	Bộ
55.24.9	Búa tạ (5kg, dài 50cm)		1,0000	Bộ
55.24.10	Kiểm cộng lực (tải cắt 60kg, dài 60cm)		1,0000	Bộ
55.24.11	Túi sơ cứu loại A		2,0000	Bộ
55.24.12	Cáng cứu thương (186cmx51cmx17cm- 160kg)		1,0000	Bộ
55.24.13	Bộ đàm cầm tay (IP54)		2,0000	Bộ
55.24.14	Thang chữa cháy (dài 3.5m; chất liệu kim loại chịu lực)		1,0000	Bộ
56	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - TRANG BỊ CHỮA CHÁY TỰ ĐỘNG MƯƠNG CẤP (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng) Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
56.1	Tủ điều khiển xả khí		2,0000	tủ
56.2	Đầu báo khói quang học loại thường		5,0000	Bộ
56.3	Đầu báo nhiệt loại thường		6,0000	Bộ
56.4	Nút nhấn xả khí		2,0000	Bộ
56.5	Nút nhấn tạm dừng xả khí		2,0000	Bộ
56.6	Công tắc ngắt bảo trì		2,0000	Bộ
56.7	Còi đèn báo xả khí		2,0000	Bộ
56.8	Dây tín hiệu 2x1.5mm ² chống nhiễu, chống cháy		100,0000	m
56.9	Ống ruột gà lõi thép D25		60,0000	m
56.10	Kẹp ống thép D25		15,0000	cái
56.11	Bình khí chữa cháy Stat-X 1000E trọn bộ giá đỡ		7,0000	T. Bộ
56.12	Bảng cảnh báo xả khí		3,0000	Bộ
56.13	Hộp nối dây 10 đôi		8,0000	Bộ
56.14	Thép góc L50x50x5		11,3000	kg
56.15	Lắp đặt thép hình		11,9000	kg
56.16	Bulong nở thép M10x60		6,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
57	<p>HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BẢO CHÁY CHO MBA (2CK) (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng) Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-PCCC-04</p>	<p>Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-PCCC-04</p>		
57.1	Đầu báo nhiệt ngoài trời (trọn bộ kèm đĩa thu nhiệt)		8,0000	Bộ
57.2	Module bảo vệ ngắn mạch		2,0000	Bộ
57.3	Module kiểm soát thiết bị không địa chỉ		4,0000	đầu
57.4	Cáp tín hiệu 2x1.5mm2 chống nhiễu, không cháy		200,0000	m
57.5	Hộp nối dây 5 đôi		2,0000	hộp
57.6	Ống thép mạ kẽm DN25 bao dây		100,0000	m
57.7	Co nối ống thép DN25		30,0000	Bộ
57.8	Kẹp ống thép DN25		30,0000	Bộ
57.9	Bulong giãn chân M12x120		32,0000	Bộ
57.10	Bulong giãn chân M12x45		16,0000	Bộ
57.11	Thép hình mạ kẽm thành phẩm		480,0940	kg
57.12	Đầu cosse dây tiếp địa 50mm2		8,0000	Bộ
57.13	Ép đầu cốt. Tiết diện cáp <= 50mm2		8,0000	Bộ
57.14	Dây tiếp địa, đồng mềm 50mm2		24,0000	m
58	<p>HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - GÓI ĐỔ ỐNG BẢO CHÁY (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng) Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-PCCC-05</p>	<p>Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-PCCC-05</p>		
58.1	Đào đất		20,0000	Lô
58.2	Bê tông lót M100 đá 4x6		0,4000	m3
58.3	Bê tông móng đá 1x2 mác 250		2,2800	m3
58.4	Cốt thép móng, đường kính <=10 mm		60,2000	kg
58.5	Bu lông U M12x450		20,0000	Bộ
58.6	Bu lông M12x400		40,0000	Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
58.7	Thép hình mạ kẽm thành phẩm		74,6000	kg
58.8	Đắp đất		20,0000	Lô
59	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - THIẾT BỊ NHÀ BOM (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-PCCC-06		
59.1	Bơm chữa cháy động cơ điện (40m ³ /h, 60m cột áp)		1,0000	bộ
59.2	Bơm chữa cháy động cơ diesel (40m ³ /h, 60m cột áp)		1,0000	bộ
59.3	Đồng hồ áp lực (kèm theo máy bơm)		1,0000	bộ
59.4	Tủ điều khiển bơm điện		1,0000	bộ
59.5	Tủ điều khiển bơm diesel		1,0000	bộ
59.6	Chống rung DN100		4,0000	bộ
59.7	Van an toàn, DN80mm		1,0000	bộ
59.8	Van chặn DN80mm		2,0000	bộ
59.9	Van chặn DN100mm		8,0000	bộ
59.10	Van 1 chiều DN100mm		2,0000	bộ
59.11	Lúp bê DN100		2,0000	bộ
59.12	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - (3x50+1x16) mm ²		60,0000	m
59.13	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 1,5mm ²		50,0000	m
59.14	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 4mm ²		20,0000	m
59.15	Ống STK DN100		35,0000	m
59.16	Ống STK DN80mm dày 4.5mm		17,0000	m
59.17	Máng điện 150x100, tôn dày 1mm		10,0000	m
59.18	Bình chữa cháy CO ₂ 5kG		1,0000	bình
59.19	Bình bột chữa cháy 8kG		1,0000	bình
59.20	Kệ đựng bình chữa cháy		1,0000	Bộ
59.21	Khớp nối mềm inox DN100		2,0000	Bộ
59.22	Van lọc Y DN100		2,0000	Bộ
59.23	Tê thép DN100 mạ kẽm		4,0000	cái
59.24	Tê thép DN80 mạ kẽm		2,0000	cái
59.25	Co thép 90 DN100 mạ kẽm		5,0000	cái
59.26	Co thép 90 DN80 mạ kẽm		5,0000	cái
59.27	Côn giảm DN100x80 mạ kẽm		1,0000	cái
59.28	Bích thép DN100 mạ kẽm		18,0000	bích
59.29	Bích thép DN80 mạ kẽm		6,0000	bích
59.30	Amiăng cho bích dày 3mm		2,0000	m ²
59.31	Bulong M16x80		288,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
59.32	Thép hình mạ kẽm thành phẩm		50,0000	kg
59.33	Vít nở thép M12		24,0000	bộ
59.34	U M12 kẹp ống DN100		7,0000	bộ
60	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - VTTB CẤP NGUỒN NHÀ BƠM (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng)			
60.1	Tủ điện		1,0000	Tủ
60.2	Đèn chiếu sáng khẩn cấp tự động		1,0000	Bộ
60.3	Đèn LEDTUBE đôi 1,2m, 2x21W, 220V, 50Hz (Trọn bộ balast, máng, đèn, chụp)		2,0000	Bộ
60.4	MCB 4P, 80A-600V		1,0000	Bộ
60.5	CB 4P, 75A-600V		1,0000	Bộ
60.6	CB 2P, 40A-600V		1,0000	Bộ
60.7	CB 2P, 10A-600V		1,0000	Bộ
60.8	Hộp công tắc 2 nút 220V-5A trọn bộ để âm, mặt nạ		2,0000	Bộ
60.9	Hộp ổ cắm nhựa 600VAC, 10A, trọn bộ với cầu chì bảo vệ		1,0000	Bộ
60.10	Ống cách điện PVC Ø 21 luôn dây điện		40,0000	m
60.11	Ống nhựa xoắn HDPE D65 luôn dây cấp nguồn		13,0000	m
61	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - VTTB NỐI ĐẤT MÁY BƠM			
61.1	Dây tiếp địa, đồng mềm 50mm ²		30,0000	m
61.2	Dây tiếp địa, đồng mềm 25mm ²		30,0000	m
61.3	Đầu cosse dây tiếp địa 50mm ²		2,0000	Bộ
61.4	Ép đầu cốt. Tiết diện cáp <= 50mm ²		2,0000	Bộ
61.5	Đầu cosse dây tiếp địa 25mm ²		55,0000	Bộ
61.6	Ép đầu cosse dây tiếp địa 25mm ²		55,0000	Bộ
61.7	Kẹp C dây đồng trần 50mm ²		5,0000	Bộ
62	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÓNG, TỦ ĐỰNG VỎI CHỮA CHÁY (2CK) (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ) và bao gồm công tác thử nghiệm và nghiệm thu đưa vào sử dụng)			

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
62.1	Tủ đựng vòi chữa cháy (vỏ thép, màu đỏ)		2,0000	Tủ
62.2	Cuộn vòi chữa cháy Ø65, dài 20m		4,0000	cuộn
62.3	Lăng chữa cháy D19		4,0000	Bộ
62.4	Đào đất		2,0000	Lô
62.5	Đắp đất		2,0000	Lô
62.6	Bê tông lót M100 đá 4x6		0,1800	m3
62.7	Bê tông móng đá 1x2 mác 250		0,4400	m3
62.8	Cốt thép móng, đường kính ≤10 mm		36,8000	kg
62.9	Bu lông M14x400		8,0000	Bộ
63	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - ỚNG CHÔN NGẦM	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-TR-PCCC-09		
63.1	Đào đất		1,0000	Lô
63.2	Đắp đất		1,0000	Lô
64	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN - SƠN ĐƯỜNG ỚNG (Tất cả ống cấp nước phòng cháy chữa cháy và phụ kiện được mạ kẽm 2 mặt và được sơn dầu màu đỏ, sơn 1 nước lót và 2 nước phủ)			
64.1	Sơn 2 nước ống PCCC		1,0000	Lô
65	HỆ THỐNG PHÒNG CHÁY CHỮA CHÁY DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÁI CHE THIẾT BỊ PCCC			
65.1	Bê tông lót M100 đá 4x6		0,5100	m3
65.2	Bê tông móng đá 1x2 mác 250		0,8300	m3
65.3	Thép hình mạ kẽm thành phẩm		27,400	kg
65.4	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ		1,3700	m2
65.5	Lợp mái tôn múi chiều dài bất kỳ		4,6100	m2
65.6	Bu lông dẫn chân M12x200		10,0000	bộ
66	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN - ĐÀO, ĐẮP ĐẤT TIẾP ĐỊA			
66.1	Đào đất		1,0000	Lô
66.2	Đắp đất		1,0000	Lô
67	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BẢNG MICA CHỈ DANH CÁC THIẾT BỊ, VÀ SƠN TRỰC TRUYỀN ĐỘNG, LƯỚI ĐAO TIẾP ĐỊA, DCL			

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
67.1	Sơn màu đỏ, trắng trục truyền động, lưỡi dao, chỉ danh cho DCL bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ		1,0000	Lô
67.2	Bảng chỉ danh bằng mica chịu nhiệt (kích thước bảng 20x30cm) (bao gồm nhân công dán)		66,0000	Bảng
68	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - DÀN TRỤ CÔNG 110kV: (2 XÀ + 4 TRỤ) {Đơn giá thép hình mạ kẽm được tính toán trên khối lượng thép tinh đã gia công hoàn chỉnh (chưa mạ kẽm, chưa bu long liên kết), nhà thầu phải tính toán, chào giá trên khối lượng thép tinh phải bao gồm công tác mạ kẽm và bu long liên kết}			
68.1	Cung cấp thép xà mạ kẽm thành phẩm		1.747,1000	kg
68.2	Vận chuyển và Lắp đặt xà thép		1.958,5000	kg
68.3	Cung cấp thép hình trụ đỡ mạ kẽm thành phẩm		5.309,5000	kg
68.4	Vận chuyển và Lắp đặt cột thép		5.938,0000	kg
69	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - TRỤ ĐỠ MÁY BIẾN ÁP TỰ DÙNG (02TRỤ) {Đơn giá thép hình mạ kẽm được tính toán trên khối lượng thép tinh đã gia công hoàn chỉnh (chưa mạ kẽm, chưa bu long liên kết), nhà thầu phải tính toán, chào giá trên khối lượng thép tinh phải bao gồm công tác mạ kẽm và bu long liên kết}			
69.1	Cung cấp thép hình mạ kẽm thành phẩm		675,1000	kg
69.2	Vận chuyển và Lắp đặt trụ đỡ		727,4000	kg
70	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - TRỤ ĐỠ DÀN TỰ BÙ (02CK) {Đơn giá thép hình mạ kẽm được tính toán trên khối lượng thép tinh đã gia công hoàn chỉnh (chưa mạ kẽm, chưa bu long liên kết), nhà thầu phải tính toán, chào giá trên khối lượng thép tinh phải bao gồm công tác mạ kẽm và bu long liên kết}			
70.1	Cung cấp thép hình mạ kẽm thành phẩm		2.388,5000	kg
70.2	Vận chuyển và Lắp đặt các loại, trụ đỡ thép		2.605,7000	kg



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
71	PHẦN XÂY DỰNG TRẠM BIẾN ÁP DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - BẢNG THỨ TỰ PHA			
71.1	Thép hình mạ kẽm thành phẩm		34,3000	kg
71.2	Sơn sắt thép bằng sơn các loại, 1 nước lót, 2 nước phủ		1,0000	Lô
72	PHẦN ĐƯỜNG DÂY 110KV DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ KÉO RẢI CĂNG DÂY, LẤY ĐỘ VÔNG, LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - DÂY DẪN, DÂY CẤP QUANG			
72.1	Dây nhôm lõi thép ACSR-185/29 (0,727 T/Km)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	32.634,0000	kg
72.2	Cáp quang OPGW 70 (02 cuộn) (0,480 T/Km)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1.963,2000	kg
73	PHẦN CỘT THÁP SẮT DO NHÀ THẦU CUNG CẤP			
73.1	Cột tháp sắt đỡ thẳng 110kV 2 mạch, cao 36m Đ122-36 Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-01 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-01 và Tập 2 E-HSMT	4,0000	Cột
73.2	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 30 độ, cao 31m N122-31A Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-02 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-02 và Tập 2 E-HSMT	2,0000	Cột
73.3	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 30 độ, cao 34m N122-34A Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-02 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-02 và Tập 2 E-HSMT	2,0000	Cột
73.4	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 30 độ, cao 36m N122-36A Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-03 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-03 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
73.5	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 60 độ, cao 28m N122-28B Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-04 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-04 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột
73.6	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 60 độ, cao 36m N122-36B Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-06 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-06 và Tập 2 E-HSMT	3,0000	Cột
73.7	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo dẹt, cao 28m N122-28E Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-05 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-05 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột
73.8	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 90 độ có xà phụ, cao 44m N122-44C+XP Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-07 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-07 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột
73.9	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch giao chéo, cao 20m N122-20GC1 Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-08 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-08 và Tập 2 E-HSMT	2,0000	Cột
73.10	Cột tháp sắt 110kV 4 mạch giao chéo, cao 57m N2142-57GC Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-11 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-11 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột
73.11	Xà phụ bổ sung trên trụ T1A hiện hữu (thuộc ĐZ 110kV Cần Đức - Long Hậu)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-10 và Tập 2 E-HSMT	3,0000	BỘ
74	PHẦN CỘT THÁP SẮT DO NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG			
74.1	Cột tháp sắt đỡ thẳng 110kV 2 mạch, cao 36m Đ122-36 Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-01 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-01 và Tập 2 E-HSMT	4,0000	Cột
74.2	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 30 độ, cao 31m N122-31A Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-02 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-02 và Tập 2 E-HSMT	2,0000	Cột
74.3	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 30 độ, cao 34m N122-34A Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-02 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-02 và Tập 2 E-HSMT	2,0000	Cột

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
74.4	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 30 độ, cao 36m N122-36A Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-03 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-03 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột
74.5	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 60 độ, cao 28m N122-28B Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-04 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-04 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột
74.6	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 60 độ, cao 36m N122-36B Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-06 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-06 và Tập 2 E-HSMT	3,0000	Cột
74.7	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo dứng, cao 28m N122-28E Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-05 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-05 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột
74.8	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch néo góc đến 90 độ có xà phụ, cao 44m N122-44C+XP Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-07 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-07 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột
74.9	Cột tháp sắt 110kV 2 mạch giao chéo, cao 20m N122-20GC1 Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-08 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-08 và Tập 2 E-HSMT	2,0000	Cột
74.10	Cột tháp sắt 110kV 4 mạch giao chéo, cao 57m N2142-57GC Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-11 và Tập 2 E-HSMT	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-11 và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Cột
74.11	Xà phụ bổ sung trên trụ T1A hiện hữu (thuộc ĐZ 110kV Cần Đức - Long Hậu)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTC-10 và Tập 2 E-HSMT	3,0000	BỘ
75	PHẦN ĐIỆN ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - TIẾP ĐỊA CỘT THÉP			
75.1	Hệ thống nối đất cột thép (RS)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-NĐ và Tập 2 E-HSMT	18,0000	Bộ
76	PHẦN ĐIỆN ĐƯỜNG DÂY 110KV DO CHỦ ĐẦU TƯ CUNG CẤP TẠI KHO CHỦ ĐẦU TƯ (THỦ ĐỨC), NHÀ THẦU VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG - VTTB KHÁC	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
76.1	Chống rung dây dẫn ACSR-185/29	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-SĐCR và Tập 2 E-HSMT	420,0000	bộ
76.2	Khung định vị dây dẫn 2xACSR-185/29	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	456,0000	bộ
76.3	Khung định vị dây lèo 2xACSR-185/29	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	178,0000	bộ
76.4	Ổng nối dây dẫn ACSR-185/29	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	23,0000	bộ
76.5	Chuỗi cách điện đơn đỡ dây dẫn ACSR-185/29 (ĐDD1.2-1.70)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CĐĐ và Tập 2 E-HSMT	18,0000	chuỗi
76.6	Chuỗi cách điện kép đỡ dây dẫn ACSR-185/29 (ĐDD1.2-2.70)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CĐĐ và Tập 2 E-HSMT	6,0000	chuỗi
76.7	Chuỗi cách điện đơn néo dây dẫn ACSR-185/29 (NDD1.2-1.160)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CĐN và Tập 2 E-HSMT	54,0000	chuỗi
76.8	Chuỗi cách điện kép néo dây dẫn ACSR-185/29 (NDD1.2-2.160)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CĐN và Tập 2 E-HSMT	66,0000	chuỗi
76.9	Chuỗi cách điện đỡ lèo dây dẫn ACSR-185/29 (ĐLD1.2-1.70)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CĐL và Tập 2 E-HSMT	149,0000	chuỗi
76.10	Tạ chống rung + amourod dùng cho dây cáp quang OPGW 70	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-SĐCR và Tập 2 E-HSMT	35,0000	bộ
76.11	Hộp nối dây cáp quang 24 sợi OPGW-70/OPGW-70 + giá đỡ	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	hộp
76.12	Hộp nối dây cáp quang 24 sợi OPGW 70/OFC-70 + giá đỡ	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	2,0000	hộp

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
76.13	Chuỗi đỡ cáp quang OPGW-70 (ĐCQ-70)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CCQ và Tập 2 E-HSMT	4,0000	chuỗi
76.14	Chuỗi néo cáp quang OPGW-70 (NCQ-120)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CCQ và Tập 2 E-HSMT	14,0000	chuỗi
76.15	Kẹp bắt dây cáp quang OPGW-70 trên cột	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	26,0000	bộ
76.16	Giá quán cáp quang OPGW-70 trên cột và phụ kiện	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	12,0000	bộ
77	PHẦN ĐIỆN ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN, KÉO RẢI CĂNG DÂY LẮY ĐỘ VÔNG VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - DÂY DẪN, DÂY CHỐNG SÉT VÀ VTTB KHÁC	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
77.1	Dây nhôm lõi thép ACSR-795MCM (1,673 T/Km)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	0,3500	km
77.2	Dây chống sét Phlox-94.1 (0,596T/km)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	3,3809	km
77.3	Ống nối dây dẫn ACSR-185/29	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	bộ
77.4	Ống vá dây dẫn ACSR-185/29	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	8,0000	bộ
77.5	Chuỗi cách điện kép néo dây dẫn ACSR-185/29 (NDD1.2-2.160)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CDN và Tập 2 E-HSMT	42,0000	chuỗi
77.6	Ống nối dây chống sét Phlox-94.1	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và	2,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
77.7	Ống và dây chống sét Phlox-94.1	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	bộ
77.8	Tạ chống rung dây chống sét Phlox-94.1 (bao gồm armour rod)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-SDCR và Tập 2 E-HSMT	35,0000	bộ
77.9	Chuỗi đỡ dây chống sét Phlox-94.1 (ĐCS-70)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CCS và Tập 2 E-HSMT	4,0000	bộ
77.10	Chuỗi néo dây chống sét Phlox-94.1 (NCS-120)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CCS và Tập 2 E-HSMT	34,0000	bộ
77.11	Chuỗi cách điện kép néo dây dẫn ACSR-795MCM	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	6,0000	bộ
77.12	Chuỗi cách điện đơn néo dây dẫn ACSR-795MCM	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	6,0000	bộ
77.13	Chuỗi néo chống sét TK-70	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CCQ và Tập 2 E-HSMT	2,0000	bộ
77.14	Chuỗi néo cáp quang OPGW-70	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CCQ và Tập 2 E-HSMT	2,0000	bộ
77.15	Chuỗi đỡ lèo dây dẫn ACSR-795MCM	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	6,0000	bộ
77.16	Tạ bù 50kg cho chuỗi đỡ lèo dây dẫn ACSR-185/29 (ĐLD1.2-1.70)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	156,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
77.17	Dây nhôm lõi thép ACSR-185/29 (0,727 T/Km)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1.783,0000	kg
77.18	Chuỗi cách điện polymer 110kV và phụ kiện đỡ lèo dây dẫn 2xACSR-185/29, ĐLD-70Px2, chiều dài đường rò cách điện polymer 25 mm/kV (đã bao gồm tạ bù 50kg cho chuỗi đỡ lèo)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	7,0000	Chuỗi
77.19	Chuỗi cách điện polymer néo đơn dây dẫn 2xACSR-185/29, NDD-160Px2, chiều dài đường rò cách điện polymer 25mm/kV	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	12,0000	Chuỗi
77.20	Chuỗi cách điện polymer 110kV và phụ kiện néo kép 2xACSR-185/29, NDD-2x160Px2, chiều dài đường rò cách điện polymer 25 mm/kV	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	6,0000	Chuỗi
77.21	Chuỗi néo cáp quang OPGW 70	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	17,0000	Bộ
78	PHẦN BIÊN BÁO VƯỢT ĐƯỜNG, VƯỢT SÔNG, BIÊN BÁO, BIÊN SỐ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN ĐẾN CHÂN CÔNG TRÌNH VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRƯỜNG	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
78.1	Biên báo vượt đường 2 bộ/ 1 vị trí: BBVD (bao gồm cả biển, trụ đỡ, móng)	Khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế 417016G-ĐD-BBVD	6,0000	Vị trí

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
78.2	Biển báo vượt kênh, rạch 2 bộ/ 1 vị trí: BBVS (bao gồm cả biển, trụ đỡ, móng)	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-BBVS và Tập 2 E-HSMT	1,0000	Vị trí
78.3	Biển báo nguy hiểm	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-BB và Tập 2 E-HSMT	18,0000	bộ
78.4	Biển báo số thứ tự cột & thứ tự pha	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-BB và Tập 2 E-HSMT	18,0000	bộ
78.5	Biển báo tên đường dây	Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-BB và Tập 2 E-HSMT	18,0000	bộ
79	PHẦN VẬT TƯ THU HỒI TUYẾN 220kV HIỆN HỮU DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN VÀ VẬN CHUYỂN VỀ KHO CỦA CÔNG TY TRUYỀN TẢI ĐIỆN 4			
79.1	Trụ tháp sắt hiện hữu cao 32m		1,0000	trụ
79.2	Đập cổ móng trụ tháp sắt 220kV hiện hữu		1,0000	Vị trí
79.3	Chuỗi đỡ cách điện 220kV hiện hữu		6,0000	Bộ
79.4	Chuỗi chống sét hiện hữu		1,0000	Bộ
79.5	Chuỗi cáp quang hiện hữu		1,0000	Bộ
80	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB37 20-80x90, khối lượng tính cho 04 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-01	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM- 01		
80.1	Bê tông cấu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM- 01	190,8000	m3
80.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	30,1600	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-ĐD-CTM-01		
80.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-01	2.570,3600	kg
80.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-01	10.212,5600	kg
80.5	Sắt thép móng $f > 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-01	10.090,6400	kg
80.6	Bu lông neo M64	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-01	64,0000	bộ
80.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-01	187,8400	m ³
80.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-01	560,7200	m ²



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
80.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-01	4,0000	lô
80.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-01	4,0000	lô
81	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB72 20-134x134A, khối lượng tính cho 02 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02		
81.1	Bê tông cấu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	202,4000	m3
81.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	123,1000	m3
81.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	1.658,4400	kg
81.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế;	12.504,6600	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02		
81.5	Sắt thép móng f>18	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	7.093,5200	kg
81.6	Bu lông neo M64	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	32,0000	bộ
81.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	503,4800	m3
81.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	865,3800	m2
81.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	2,0000	lô
81.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-02	2,0000	lô



STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
82	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB81 20-143x143, khối lượng tính cho 02 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03		
82.1	Bê tông cấu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	223,9200	m3
82.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	140,8400	m3
82.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	1.715,6200	kg
82.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	14.255,8800	kg
82.5	Sắt thép móng $f > 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	7.377,6000	kg
82.6	Bu lông neo M64	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế;	32,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03		
82.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	562,1600	m3
82.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	944,8800	m2
82.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	2,0000	lô
82.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-03	2,0000	lô
83	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB90 20-152x152A, khối lượng tính cho 01 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04		
83.1	Bê tông cấu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	123,8700	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
83.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	80,4200	m3
83.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	880,6900	kg
83.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	8.027,8500	kg
83.5	Sắt thép móng $f > 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	3.830,8400	kg
83.6	Bu lông neo M72	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	16,0000	bộ
83.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	312,0400	m3
83.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	513,8100	m2

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-ĐD-CTM-04		
83.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	1,0000	lô
83.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-04	1,0000	lô
84	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB63 20-125x125B, khối lượng tính cho 01 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05		
84.1	Bê tông cấu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	110,7900	m3
84.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	51,8600	m3
84.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	947,6200	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
84.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	7.315,8500	kg
84.5	Sắt thép móng $f > 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	4.927,2000	kg
84.6	Bu lông neo M80	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	16,0000	bộ
84.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	389,3700	m ³
84.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	533,0500	m ²
84.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-05	1,0000	lô
84.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	1,0000	lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-ĐD-CTM-05		
85	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB90 20-152x152B, khối lượng tính cho 03 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06		
85.1	Bê tông cấu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	454,8000	m3
85.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	236,2800	m3
85.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	3.165,3600	kg
85.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	32.045,0400	kg
85.5	Sắt thép móng $f > 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	16.779,5100	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
85.6	Bu lông neo M80	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	48,0000	bộ
85.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	1.591,5300	m3
85.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	2.022,0300	m2
85.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	3,0000	lô
85.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-06	3,0000	lô
86	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB63 20-125x125E, khối lượng tính cho 01 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07		
86.1	Bê tông cấu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế;	124,8400	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07		
86.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	51,8600	m3
86.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	1.393,8100	kg
86.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	7.660,4500	kg
86.5	Sắt thép móng $f > 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	5.913,8200	kg
86.6	Bu lông neo M80	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	16,0000	bộ
86.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	389,3700	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
86.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	533,0500	m2
86.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	1,0000	lô
86.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-07	1,0000	lô
87	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB113 20-170x170, khối lượng tính cho 01 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-11	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-11		
87.1	Bê tông cấu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-11	187,6000	m3
87.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-11	112,0300	m3
87.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế;	1.324,7700	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM- 11		
87.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM- 11	13.570,2000	kg
87.5	Sắt thép móng $f > 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM- 11	5.793,9400	kg
87.6	Bu lông neo M90	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM- 11	16,0000	bộ
87.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM- 11	1.079,1500	m ³
87.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM- 11	1.051,1200	m ²
87.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM- 11	1,0000	lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
87.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-11	1,0000	lô
88	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB81 20-143x143, khối lượng tính cho 02 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09		
88.1	Bê tông cấu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	201,6600	m3
88.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	41,8000	m3
88.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	1.083,5000	kg
88.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	14.194,2200	kg
88.5	Sắt thép móng $f > 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế;	6.601,4600	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09		
88.6	Bu lông neo M56	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	32,0000	bộ
88.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	240,3400	m3
88.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	629,1800	m2
88.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	2,0000	lô
88.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-09	2,0000	lô
89	PHẦN XÂY DỰNG ĐƯỜNG DÂY 110KV DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG - Móng MB114 20-173x173, khối lượng tính cho 01 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
89.1	Bê tông cầu kiện cấp độ bền B15 (mác 200)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	193,3300	m3
89.2	Bê tông lót móng cấp độ bền B7.5 (Mác 100)	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	116,3800	m3
89.3	Sắt thép móng $f \leq 10$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	1.145,1200	kg
89.4	Sắt thép móng $10 < f \leq 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	17.414,1800	kg
89.5	Sắt thép móng $f > 18$	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	6.874,4900	kg
89.6	Bu lông neo M90	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	16,0000	bộ
89.7	Cát đệm	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ:	655,4100	m3

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		417016G-ĐD-CTM-10		
89.8	Vải địa kỹ thuật ART-9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	793,7300	m2
89.9	Đào đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	1,0000	lô
89.10	Đắp đất	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	1,0000	lô
89.11	Biện pháp thi công móng vị trí T2, Móng MB114 20-173x173, khối lượng tính cho 01 vị trí Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	1,0000	vị trí
89.11.1	Cừ Larssen quy cách 400x125x13, chiều dài: 6m/cây	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	20.160,0000	kg
89.11.2	Thép hình chữ I quy cách 250x125x6x9	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	1.320,2000	kg

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
89.11.3	Thép hình chữ H quy cách 300x300x10x15	Chi tiết khối lượng theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-ĐD-CTM-10	902,4000	kg
90	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - CHIẾU SÁNG NHÀ ĐIỀU HÀNH (TẤT CẢ CÁC ỚNG, DÂY ĐIỆN, Ổ CẮM, CÔNG TẮC, TỦ ĐIỆN ĐƯỢC ĐẶT ÁM)- DÂY DẪN, CÁP CÁC LOẠI VÀ PHỤ KIỆN Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-08	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-08		
90.1	Đèn LED tuý T5 đôi 2x 18W, 220VAC (Trọn bộ, đèn, chụp)		21,0000	Bộ
90.2	Đèn LED bán cầu ốp sát trần 22W-220VAC, có chụp chống bụi		9,0000	Bộ
90.3	Đèn LED bán cầu ốp sát trần 22W-220VAC, có chụp chống nổ		5,0000	Bộ
90.4	Hộp ổ cắm nhựa 2 cực (3 module), 10A-600V, trọn bộ âm tường với cầu chì bảo vệ		8,0000	Bộ
90.5	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - (3x16+1x10) mm ²		20,0000	m
90.6	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 4mm ²		280,0000	m
90.7	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 2,5mm ²		510,0000	m
90.8	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 1,5mm ²		630,0000	m
90.9	Cáp đồng bọc uPVC 0,6/1kV - 2 x 6mm ²		20,0000	m
90.10	MCB 2P, 16A, bao gồm đế âm, cấp cho máy lạnh		7,0000	Bộ
90.11	Máy điều hòa không khí 220VAC-50Hz-9000BTU/h, loại SPLIT (Trọn bộ cùng ống dẫn lạnh, dây điện, ống thoát nước)		1,0000	T.Bộ
90.12	Máy điều hòa không khí 220VAC-50Hz-24000BTU/h, loại SPLIT (Trọn bộ cùng ống dẫn lạnh, dây điện, ống thoát nước)		6,0000	T.Bộ
90.13	Quạt thông gió 220V-40W, loại công nghiệp chống cháy nổ		2,0000	Bộ
90.14	Quạt thông gió loại dân dụng 220V-28W		6,0000	Bộ
90.15	Hộp nối dây trong nhà + Domino 220V-15A, trọn bộ vật tư phụ kiện		60,0000	hộp
90.16	Hộp công tắc 1 nút 220V-10A trọn bộ hộp âm tường		1,0000	Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
90.17	Hộp công tắc 2 nút 220V-10A trọn bộ hộp âm tường		6,0000	Bộ
90.18	Hộp công tắc 3 nút 220V-10A trọn bộ hộp âm tường		1,0000	Bộ
90.19	Ống nhựa cứng các loại D32, 21, 19 trọn bộ cùng các cơ nối		570,0000	m
90.20	Ống ruột gà PVC Ø 21		200,0000	m
90.21	Băng keo cách điện		10,0000	cuộn
90.22	Vỏ tủ điện (TPP2)		1,0000	tủ
90.23	MCCB 3P, 380/220-3P-63A-10kA		1,0000	Bộ
90.24	MCB 1P, 1kV, 1p, 6A		7,0000	Bộ
90.25	Bộ contactor 2NC, 16A		1,0000	bộ
90.26	MCB 1P, 1kV, 1p - 16A		20,0000	Bộ
91	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG NÓI ĐẤT - CHỐNG SÉT Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-06	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-06		
91.1	Dây đồng bọc PVC 240mm ²		340,0000	Mét
91.2	Dây đồng bọc PVC 120mm ²		580,0000	Mét
91.3	Dây đồng bọc PVC 50mm ²		170,0000	Mét
91.4	Dây đồng trần 120mm ²		1.500,0000	Mét
91.5	Đầu cosse tiếp địa loại ép bằng đồng cho cỡ dây 240mm ²		8,0000	Bộ
91.6	Đầu cosse tiếp địa loại ép bằng đồng cho cỡ dây 120mm ²		390,0000	Bộ
91.7	Đầu cosse tiếp địa loại ép bằng đồng cho cỡ dây 50mm ²		170,0000	Bộ
91.8	Mối hàn hóa nhiệt cỡ dây 120mm ² /240mm ²		8,0000	Mối
91.9	Mối hàn hóa nhiệt các loại		400,0000	Mối
91.10	Cọc nối đất sắt mạ đồng, Φ16 dài 3m		40,0000	Cọc
91.11	Bulong 10x50, đai ốc, ròng đèn các loại		510,0000	Bộ
91.12	Kẹp giữ dây cho cỡ dây 120 mm ² cố định vào thân giá đỡ		300,0000	Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
92	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - HỆ THỐNG CHIẾU SÁNG SÂN TRẠM Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-07	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-07		
92.1	Đèn LED pha 150W, 220V, ánh sáng vàng, trọn bộ máng, chụp bảo vệ, các vật tư phụ kiện để lắp đèn trên giá đỡ và trụ BTLT ...		27,0000	Bộ
92.2	Đèn LED búp 50W, 220V, ánh sáng vàng, trọn bộ máng, chụp bảo vệ, các vật tư phụ kiện để lắp đèn trên cột công trạm		2,0000	Bộ
92.3	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV (3x16+1x10) mm2		20,0000	Mét
92.4	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV 2x2.5 mm2		430,0000	Mét
92.5	Cáp đồng bọc PVC 0,6/1kV 2x1.5 mm2		370,0000	Mét
92.6	Hộp nối dây ngoài trời 220V - 10A, trọn bộ vật tư phụ kiện, domino, ...		9,0000	Hộp
92.7	Ống PVC f34, f19 , trọn bộ co nối		300,0000	Mét
92.8	Collide giữ ống f34, f19 , trọn bộ co nối		30,0000	Bộ
92.9	Tủ điện chiếu sáng ngoài trời (TPP1), loại trong nhà, 380/220VAC, 63A, 10kA, trọn bộ các vật tư thiết bị, trọn bộ các MCB và vật tư phụ kiện		1,0000	Tủ
92.10	MCCB 3p 600V, 380VAC, 3p, 63A, 25kA		1,0000	Bộ
92.11	MCB 1p 600V, 220 VAC, 1p, 16A, 10kA		16,0000	Bộ
92.12	Băng keo cách điện		5,0000	cuộn
93	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -HỆ THỐNG CAMERA QUAN SÁT DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN TẤT TẠI CÔNG TRÌNH Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-12	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-12		
93.1	Bộ xử lý tín hiệu đa năng 24 kênh có tích hợp đầu ghi kỹ thuật số, 24 kênh, 30TB, có khả năng lưu giữ và xử lý hình ảnh dạng IP		1,0000	Bộ
93.2	Bộ kiểm soát vào ra trung tâm khả năng quản lý 15000 thẻ		1,0000	Bộ
93.3	Camera quan sát loại IP loại giám sát an ninh + zoom, ngoài trời, ONVIP, IP66		6,0000	Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
93.4	Camera quan sát loại IP PTZ dome ngoài trời + zoom 25x + quét, ngoài trời, ONVIP, IP66		2,0000	Bộ
93.5	Camera quan sát loại IP loại giám sát an ninh + zoom, trong nhà, ONVIP, IP66		4,0000	Bộ
93.6	Khóa nam châm đơn lực hút 600LBS		4,0000	Bộ
93.7	Dây cáp nguồn cho thiết bị PVC/PVC/Cu/s-3Cx2.5mm ² , bọc giáp chống nhiễu		600,0000	Mét
93.8	Dây tín hiệu cho camera POE CAT6 bọc giáp chống nhiễu		600,0000	Mét
93.9	Hộp nối dây		20,0000	Hộp
93.10	Ống nhựa cứng PVC Ø50		200,0000	Mét
93.11	Băng keo cách điện		5,0000	Cuộn
93.12	Đầu đọc thẻ mỗi bộ gồm 1 đầu đọc chính, 1 đầu đọc phụ		4,0000	Bộ
93.13	Trung tâm truyền tin và điều khiển tích hợp 24 kênh		1,0000	Bộ
93.14	Switch mạng tối thiểu 24ports, cổng RJ45 PoE, SFP Port: Tối thiểu >=02 cổng module SFP (bao gồm module quang SFP)		1,0000	Bộ
93.15	Dây cáp nguồn và tín hiệu cho đầu đọc thẻ cáp tín hiệu 4 lõi (4Cx0.5mm ²) bọc chống nhiễu		200,0000	Mét
93.16	Tủ đặt rack mount 19 inch		1,0000	Tủ
93.17	Trụ thép 4m, D90, trọn bộ cùng bulon, đai ốc,... để lắp đặt camera		6,0000	Trụ
93.18	Trụ thép 6m, D90, trọn bộ cùng bulon, đai ốc,... để lắp đặt camera		2,0000	Trụ
93.19	Màn hình quan sát LCD, 32inch, 220VAC		1,0000	Bộ
93.20	Hộp thoát khẩn		4,0000	Hộp
93.21	Bộ Inverter chuyển nguồn AC/DC 3000W. Input 110VDC/220VAC. Output: 220VAC		1,0000	Bộ
93.22	Thiết bị chống sét lan truyền đường nguồn. 230VAC-40kA, 3L+N		1,0000	Bộ
93.23	Thiết bị chống sét lan truyền đường nguồn. 110VDC-40kA, 2P		1,0000	Bộ
93.24	Bộ phân phối nguồn cho các thiết bị. Input: 110VDC/220VAC. Output: 220VAC		1,0000	Bộ
93.25	CB nguồn 220VAC-1P-16A		12,0000	Bộ
93.26	Phụ kiện: Dây rút Inox, cáp tiếp địa tủ bảng điện, ổ cắm, hàng kẹp,...		1,0000	Lô
93.27	Module quang 1GBPS cho Switch Juniper EX3000. Trọn bộ gồm dây nhảy quang Duplex tại 2 TBA đối diện		2,0000	T.Bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
94	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -DÂY DẪN VÀ PHỤ KIỆN 110kV Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-03	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-03		
94.1	Kẹp rẽ nhánh song song Từ ống nhôm F70/80 qua dây AAC710		6,0000	Bộ
94.2	Kẹp rẽ nhánh T Từ ống nhôm F70/80 qua dây AAC240		6,0000	Bộ
94.3	Kẹp rẽ nhánh T Từ ống nhôm F70/80 qua dây AAC710		8,0000	Bộ
94.4	Chuỗi sứ treo 110kV Cho dây AAC710		6,0000	chuỗi
94.5	Dây nhôm Loại AAC240		100,0000	m
94.6	Ống hợp kim nhôm loại 10m Cỡ F70/80mm, 10m/ống, kèm theo 02 nắp bịt đầu/ 1 ống nhôm		6,0000	ống
94.7	Kẹp rẽ nhánh T Từ dây AAC710 sang dây AAC710		6,0000	Bộ
95	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -HỆ THỐNG MÁY TÍNH VÀ THU THẬP DỮ LIỆU Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ2-02	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ2-02		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
95.1	Hệ thống máy tính	<p>Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ2-02 Hệ thống máy tính bao gồm chương trình đọc dữ liệu công tơ tại trạm Cấu trúc khung máy: Khung nhôm tải nhiệt hoặc tương đương CPU: Tối thiểu Intel Atom, D510 1.67GHz/1MB L2 cache hoặc Intel Core I3-4010U ULT 1.7Ghz Bộ nhớ RAM: Tối thiểu 4GB DDR2 SDRAM built-in Bộ nhớ lưu trữ: Tối thiểu 128Gb, hỗ trợ khe cắm ổ SATA 2,5 Ethernet: 2x10/100/1000MGb/s RJ45 hoặc tương đương Cổng RS-232 Tối thiểu 8 cổng RS232 Tối thiểu 2 cổng RS232/422/485 Nguồn vào: 0- 36VDC hoặc 110VDC Nguồn Adapter: Nguồn chuẩn công nghiệp. Điện áp vào từ 90-240VDC. Hoạt động liên tục 24/7. Công suất max\geq60W. Adapter dùng nguồn DC để sử dụng nguồn DC có sẵn tại trạm. Hoặc sử dụng adapter AC tương đương dùng</p>	1,0000	T.bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
		<p>nguồn tự dùng Độ ẩm hoạt động: Hoạt động tốt trong môi trường độ ẩm 10-85%,60 độ, không ngưng đọng nước. Rung tải: 1Grms, theo tiêu chuẩn IEC60068-2-64, random,5~500Hz,1 Oct/min, 1hr/axis hoặc tương đương Tản nhiệt: Hoạt động tốt trong khoảng 0-70 độ, ổ cứng lưu trữ hoạt động tốt trong khoảng 0-90 độ, có hệ thống tản nhiệt bằng vỏ máy. Độ ồn khi hoạt động ~0dB. Hệ điều hành(bao gồm bản quyền phần mềm). Tối thiểu Windows 10 pro, có bản quyền để join AD khi cần thiết. Bộ đếm thời gian: Programmable 256 levels timer interval, from 1 to 255sec</p>		
95.2	Cáp mạng AMP CAT6 Tín hiệu nhận được:70-80m Vỏ: Chống cháy, chống nhiễu Tốc độ hỗ trợ: Gigabit Ethernet hoặc tương đương		150,0000	m
95.3	Trọn bộ phụ kiện để hoàn tất hệ thống		1,0000	Lô
96	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - CẤP NGUỒN, CẤP ĐIỀU KHIỂN, BẢO VỆ CHO TỰ DÙNG VÀ THIẾT BỊ ĐỂ HOÀN THIỆN GIÀN ACCU Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế;		

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
96.1	Trọn bộ cáp điều khiển, các phụ kiện để đấu nối cáp điều khiển, bảo vệ, và cáp nguồn để đấu nối cho các thiết bị - loại ruột đồng mềm, cách điện bằng vật liệu chậm bắt lửa (FR-PVC), gồm: Cáp cáp nguồn, cáp điều khiển cho các thiết bị, tủ điều khiển bảo vệ, tủ phân phối,...; Cáp cáp nguồn, điều khiển cho các thiết bị đến tủ điều khiển bảo vệ; Cáp điều khiển kết nối giữa các thiết bị và các phụ kiện để đấu nối cáp; Tủ AC-DC; Cáp từ giàn accu đến fuse box và đến tủ charge; Giàn accu...	Cáp lực hạ áp Cu/XLPE/PVC-3Cx95+1Cx70; Cáp cáp nguồn (DC,AC) Cu/XLPE/PVC-2Cx2.5; Cáp lực hạ áp CU/XLPE/PVC-2Cx35; Cáp lực hạ áp Cu/XLPE/PVC-3Cx25+1Cx16; Cáp tín hiệu dòng và áp CVV-S+2Cx4; Cáp điều khiển và tín hiệu CVV-S-12Cx1,5; Cáp điều khiển và tín hiệu CVV-S-19Cx1,5; Cáp tín hiệu dòng và áp CVV-S-4Cx4,0; Cáp điều khiển và tín hiệu CVV-S-7Cx1,5; Cáp lực hạ áp Cu/XLPE/PVC-4Cx10	1,0000	lô
96.2	Đầu cosse pin dep, Kẹp cáp xuyên đày tủ, Ống nhựa co nhiệt bó cáp cho các cỡ dây, Dây rút các loại, Nhân cáp, Gen chữ, Gen số,...		1,0000	Lô
96.3	Ống PVC Phi 114 để luồn cáp nhĩ thứ đấu nối đến các thiết bị nhĩ thứ		100,0000	mét
96.4	Cáp quang		1.000,0000	mét
96.5	Ống ruột gà D25		30,0000	mét
96.6	Fuse box		2,0000	bộ
97	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -DÀN TỤ BÙ Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-10	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế; Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-10		
97.1	Giá đỡ loại 3 tầng, có khả năng lắp tối đa 9,6MVAR, gồm các phụ kiện đính kèm để lắp hoàn thiện các tụ bù - Khả năng đấu 1 sợi cáp 1c-150mm ² /pha		2,0000	bộ
97.2	Cầu chì Cho tụ bù 200kVA12,7kV (trương đương 25K)		60,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
97.3	Sứ đứng Loại 35kV định vị thanh đồng		26,0000	bộ
97.4	Các Thanh đồng Loại 80x6x500, Loại 80x6x1700, Loại 40x4x460, Loại 40x4x1480, Loại 60x6x1750, Loại 40x4x2300, Loại 40x4x3460,... để hoàn thiện trụ giá đỡ		2,0000	Lô
97.5	Kẹp cố định cáp Loại phi từ tính, cho cáp 24kV150mm ²		14,0000	bộ
97.6	Dây đồng Đồng bọc 600V150mm ²		24,0000	m
97.7	Đồng trần 50mm ²		40,0000	m
97.8	Đầu coose ép Cho dây đồng 150mm ²		12,0000	bộ
97.9	Đầu coose ép Cho dây đồng 50mm ²		84,0000	bộ
97.10	Bulông, đai ốc, lông đèn M1040		84,0000	bộ
97.11	Biến dòng điện Đo lường trung thế, lắp ngoài trời		2,0000	bộ
98	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - MÁY BƠM Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
98.1	Bơm 1 Pha-220Vac-1,5HP (kể cả hộp điều khiển)		1,0000	máy
98.2	Cáp đồng bọc hạ áp 1/0,6kV Cu/PVC/PVC - 2x2,5 mm ²		70,0000	m
98.3	Áptômat AC, kèm hộp kín đặt ngoài trời 220VAC-2P-20A, đặt tại vị trí máy bơm		1,0000	bộ
99	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -HỆ THỐNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-13	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-13		
99.1	Tấm pin NLMT 550Wp - 41.1VDC - 10.96A, Mono-crystalline Silicon		36,0000	tấm
99.2	Bộ Inverter 3p 3 pha, 1100VDC-380VAC, 50HZ, tích hợp bộ hoà đồng bộ với lưới, 20kW, hiệu suất H > 96%, treo tường, tích hợp chống sét phía AC, DC		1,0000	bộ
99.3	Tủ điện DC 8 kênh, IP56, lắp trong nhà (bao gồm trọn bộ phụ kiện kèm theo)		1,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
99.4	Tủ điện AC 14 kênh, IP56, lắp trong nhà (bao gồm trọn bộ phụ kiện kèm theo)		1,0000	bộ
99.5	Cáp đồng bọc PVC 3x16+1x10mm ² , CU/PVC/PVC (là loại chống cháy)		30,0000	m
99.6	Cáp đồng bọc PVC 1x4mm ² , Cu/PVC/PVC (là loại chống cháy)		80,0000	m
99.7	Dây đồng trần 10mm ²		30,0000	m
99.8	Kẹp định vị dây đồng, mối hàn, đầu cosse, bảng quy trình hướng dẫn, sơ đồ nguyên lý, bố trí tâm pin NLMT,..		1,0000	lô
99.9	MCB 600VDC, 2pha, 20A		2,0000	bộ
99.10	MCCB 380VAC, 4pha, 25A		2,0000	bộ
99.11	MCCB 380VAC, 4pha, 50A		1,0000	bộ
99.12	Ống HDPE (hoặc ống FPC) D25		90,0000	m
99.13	Công tơ điện 3P - 1 chiều Đo kWh, Hz, A, V..., có công giao tiếp RS485 truyền tín hiệu đo đếm, đảm bảo kết nối về PC Tây Ninh		1,0000	bộ
99.14	Máy bơm tăng áp ngoài trời, 220VAC - 500W		1,0000	bộ
99.15	Ống nhựa HDPE D20		50,0000	m
99.16	Vòi nước inox		1,0000	bộ
99.17	Bộ kẹp định vị ống HDPE		1,0000	bộ
99.18	Thiết bị giám sát qua Internet		1,0000	bộ
100	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -VẬT TƯ THIẾT BỊ CHO PHẦN LỘ RA 24kV Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-14	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-14		
100.1	Dao cách ly 24kV, 630A, trọn bộ các vật tư phụ kiện		10,0000	bộ
100.2	Chống sét van 18kV-10kA-CI3, kẹp cực phù hợp với dây dẫn 240mm ²		30,0000	bộ
100.3	Dây đồng bọc 24kV-CX(CR),24kV 240mm ²		300,0000	m
100.4	Đầu cosse cho cỡ dây đồng bọc 24kV-240mm ²		60,0000	bộ
100.5	Các phụ kiện khác để hoàn thiện công tác đấu nối		1,0000	lô
100.6	Bộ nối đất tại vị trí trụ đầu nối 22kV Trọn bộ phụ kiện, để hoàn thành công tác đấu nối		5,0000	bộ
100.7	Colier giữ ống luồn cáp Định vị ống HDPE195/150 vào trụ bê tông ly tâm		30,0000	cái

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
100.8	Giá định vị đầu cáp ngầm vào trụ bê tông ly tâm Thép L 63x63x5, bao gồm định vị cáp ngầm loại phi từ tính		10,0000	bộ
100.9	Kẹp ép WR875+compound		20,0000	bộ
100.10	Dây đồng trần 50mm ²		120,0000	m
100.11	Cọc đồng phi 16 dài 3m		12,0000	Bộ
100.12	Kẹp tiếp địa cọc phi 16 dây đồng 50mm ²		12,0000	bộ
100.13	Dây sắt tròn phi 10, mạ kẽm nhúng nóng		40,0000	m
100.14	Đầu cosse ép Lỗ phi 14		12,0000	bộ
100.15	Boulon Φ10x30 + 2 long đèn 30x30 dày 2,5mm Φ12		12,0000	Bộ
100.16	Long đèn vuông 60x60x10 Lỗ ren phi 12 sắt mạ kẽm		12,0000	bộ
100.17	Môi hàn điện		12,0000	Môi
100.18	Đầu cosse ép cho dây đồng C-50mm ²		24,0000	bộ
100.19	Kẹp C cho dây đồng trần C-50mm ²		24,0000	bộ
100.20	Thanh sắt L50x5 dài 720mm		3,0000	Thanh
100.21	Thanh sắt L75x75x8 dài 2400mm		6,0000	Thanh
100.22	Giá đỡ đầu cáp		3,0000	Bộ
101	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - CẤP NGUỒN TRUNG THỂ VÀ PHỤ KIỆN Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-10	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ1-10		
101.1	Cáp lực trung áp 1 pha 500 mm ² kèm đầu cáp phụ kiện để đấu nối từ máy biến áp 63MVA và tủ lộ tổng 22kV gồm 3 sợi / pha - Cáp đồng bọc CXV/S/DATA-24kV, lõi đơn 500mm ²		855,0000	mét
101.2	Đầu cáp ngoài trời 24kV cho cáp Cu 1Cx500 mm ² bao gồm trọn bộ đầu cosse và các phụ kiện.		18,0000	bộ
101.3	Đầu cáp trong nhà 24kV cho cáp Cu 1Cx500 mm ² bao gồm trọn bộ đầu cosse và các phụ kiện.		18,0000	bộ
101.4	Cáp lực trung áp 1 pha 150 mm ² kèm đầu cáp và phụ kiện để đấu nối từ giàn tụ bù 9,6MVar và tủ tụ bù 22kV gồm 1 sợi / pha - Cáp đồng bọc CXV/S/DATA-24kV, lõi đơn 150mm ² .		216,0000	mét
101.5	Đầu cáp ngoài trời 24kV cho cáp Cu 1Cx150 mm ² bao gồm trọn bộ phụ kiện.		6,0000	bộ
101.6	Đầu cáp trong nhà 24kV cho cáp Cu 1Cx150 mm ² bao gồm trọn bộ đầu cosse và các phụ kiện.		6,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
101.7	Cáp lực 3 pha 50mm ² kèm đầu cáp phụ kiện để đấu nối từ máy biến áp tự dùng đến tủ LBS - Cáp đồng bọc CXV/DSTA-24kV, 3 lõi 50mm ² .		100,0000	mét
101.8	Đầu cáp ngoài trời 24kV cho cáp Cu 3Cx50mm ² bao gồm trọn bộ đầu cosse và các phụ kiện.		2,0000	bộ
101.9	Đầu cáp trong nhà 24kV cho cáp Cu 3Cx50mm ² bao gồm trọn bộ đầu cosse và các phụ kiện.		2,0000	bộ
101.10	Kẹp cực cho máy biến áp tự dùng: Phù hợp với dây dẫn 1Cx50mm ²		6,0000	bộ
102	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - CÁP CHO CÁC LỘ RA 22kV CÁP NGẦM Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế			
102.1	Cáp cho các lộ ra cáp ngầm kèm đầu cáp phụ kiện để đấu nối từ tủ lộ ra 22kV đến các trụ DDK 22kV - Cáp đồng bọc CXV/S/DATA-24kV, lõi đơn 300mm ² .		5.190,0000	mét
102.2	Đầu cáp ngoài trời 24kV cho cáp Cu 1Cx300mm ² bao gồm trọn bộ đầu cosse và các phụ kiện.		30,0000	bộ
102.3	Đầu cáp trong nhà 24kV cho cáp Cu 1Cx300mm ² bao gồm trọn bộ đầu cosse và các phụ kiện.		30,0000	bộ
102.4	Cáp cho các lộ ra cáp ngầm kèm đầu cáp phụ kiện để đấu nối từ tủ lộ ra 22kV đến các trụ DDK 22kV - Cáp đồng bọc 1kV, CXV/S/DATA 1Cx 150mm ²		1.773,0000	mét
102.5	Đầu cáp ngoài trời loại 1kV - 1x150mm ² , trọn bộ đầu cosse và các phụ kiện		10,0000	bộ
102.6	Đầu cáp trong nhà loại 1kV - 1x150mm ² , trọn bộ đầu cosse và các phụ kiện		10,0000	bộ
102.7	Ống luồn cáp HDPE D195/125 và các phụ kiện		1.773,0000	mét
102.8	Ống luồn cáp HDPE D85/65 và các phụ kiện		1.773,0000	mét

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
103	PHẦN VẬT TƯ ĐIỆN HOÀN THIỆN F87L TẠI TBA 220kV CẦN ĐƯỚC DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT TẠI CÔNG TRƯỜNG Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-Đ2-04		
103.1	Khóa On/OFF F87L		1,0000	bộ
103.2	Cáp điều khiển CVV-S-7Cx1.5		151,0000	m
103.3	Cáp điều khiển CVV-S-12Cx1.5		26,0000	m
103.4	Cáp điều khiển CVV-S-19Cx1.5		80,0000	m
103.5	Cáp cấp nguồn CU/PVC/PVC 2CX2.5		22,0000	m
103.6	Cáp tín hiệu dòng và áp CVV-S-4Cx4.0		321,0000	m
103.7	Ống bít đầu cáp, vòng bít cáp, nhãn cáp		1,0000	trọn bộ
104	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - PHỤ KIỆN CÁP QUANG ADSS Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-CQ-01,02,03,04,05	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-CQ- 01,02,03,04,05		
104.1	Cáp quang ADSS 24 single mode, ITU-T G.652D, phi kim loại tự treo, khoảng vượt 100m		13.000,0000	m
104.2	Bộ chuỗi néo dây cáp quang (NCQ-ADSS)		63,0000	Bộ
104.3	Bộ treo dây cáp quang (ĐCQ-ADSS)		223,0000	Bộ
104.4	Tấm móc treo cáp quang, đế ốp cột (cố định bằng đai và khóa đai) trụ đơn		223,0000	Bộ
104.5	Tấm néo cáp quang, đế ốp cột (cố định bằng đai và khóa đai) trụ đơn		32,0000	Bộ
104.6	Dây đai và khóa đai cố định tấm móc/néo cáp		542,0000	Bộ
104.7	Giá cuộn cáp quang trên trụ		3,0000	Bộ
104.8	Biển báo độ cao		29,0000	Bộ
104.9	Biển báo cáp quang		41,0000	Bộ
104.10	Hộp nối cáp quang ODF (ADSS)		2,0000	Hộp
104.11	Hộp nối cáp quang ngoài trời (mãng sông)		3,0000	Hộp
104.12	Dây nhảy quang		8,0000	Sợi

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
104.13	Ống HDPE f40 bảo vệ cáp quang đi trên thân trụ và đi trong mương cáp trạm		200,0000	m
104.14	Bộ đai giữ dây cáp quang trên thân cột		35,0000	Bộ
105	PHẦN THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG - Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-TT-01,02	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-TT-01,02		
105.1	Thiết bị Ethernet Switch L3 (IT WAN) lắp đặt tại Phước Lý		1,0000	Bộ
105.2	Thiết bị lọc IP, giới hạn truy cập IP Filter (Firewall) - Lắp đặt tại TBA 110kV Phước Lý (Tương thích và đồng bộ với thiết bị Firewall do Chủ đầu tư cung cấp)		1,0000	bộ
105.3	Thiết bị ghép nối rơ le bảo vệ khoảng cách (Teleprotection)		1,0000	bộ
105.4	Module ghép Stack cho thiết bị Switch L3 Distribute (OT-WAN) bao gồm trọn bộ cáp kết nối và phụ kiện đi kèm (module ghép stack phải đảm bảo tương thích với thiết bị Switch L3 Distribute do Chủ đầu tư cung cấp)		2,0000	Module
105.5	Module quang SFP 10G, cự ly 40km, loại Duplex cho thiết bị Switch L3 Distribute (OT-WAN) (module phải cùng hãng hoặc phải đảm bảo tương thích với thiết bị Switch L3 Distribute do Chủ đầu tư cung cấp)		3,0000	Module
105.6	Module quang SFP 1G, cự ly 40km, loại Duplex cho thiết bị Switch L3 (IT-WAN)		3,0000	Module
105.7	Cáp quang non-metallic 24 sợi single mode, Tiêu chuẩn ITU-T G.652D		120,0000	m
105.8	Dây nhảy quang loại đầu nối SC/APC-LC/APC cho đầu nối từ Switch đến ODF		10,0000	sợi
105.9	Dây nhảy quang Single-mode đầu nối từ teleprotection tử thông tin đến ODF		2,0000	sợi
105.10	Dây nhảy quang Single-mode đầu nối từ rơ le F87L-E03 đến ODF		2,0000	sợi
105.11	Ống bảo vệ cáp quang HDPE F40		100,0000	m
105.12	Ống bảo vệ cáp quang PVC ruột gà F25/32		6,0000	m
105.13	Cáp mạng CAT6 có bọc giáp chống nhiễu (Loại đúc sẵn, 5m/sợi; 10m/sợi, bao gồm đầu nối)		10,0000	sợi
105.14	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC/Fr 2Cx4mm ²		100,0000	m
105.15	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC/Fr 2Cx2.5mm ²		100,0000	m
105.16	Khóa ON/OFF F85 4 vị trí (lắp tại tủ thông tin / tủ ĐKBV)		2,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
105.17	Dây đồng tiếp địa 1Cx16mm ² (tiếp địa tủ thông tin, RTU)		5,0000	m
105.18	Băng keo điện, Băng keo cao su non, Dây rút,...		1,0000	Lô
106	PHẦN HỆ THỐNG SCADA TẠI TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-TT-01,02	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-TT-01,02		
106.1	Màn hình LCD 23"		2,0000	bộ
106.2	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC/Fr 2Cx4mm ²		80,0000	m
106.3	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC/Fr 2Cx2.5mm ²		150,0000	m
106.4	Cáp quang multi-mode đầu nối Ethernet Switch vòng ring IEC 61850 (Chiều dài phù hợp theo thực tế lắp đặt)		10,0000	sợi
106.5	Cáp quang multi-mode đầu nối từ role tủ ĐKBV, máy tính điều khiển đến Switch Access mạng LAN IEC 61850 (Chiều dài phù hợp theo thực tế lắp đặt)		80,0000	sợi
106.6	Cáp mạng CAT6 có bọc giáp chống nhiễu (Loại đúc sẵn, 5m/sợi; 10m/sợi, bao gồm đầu nối)		15,0000	sợi
106.7	Ống nhựa ruột gà PVC cứng bảo vệ cáp quang đầu nối mạng LAN và cáp quang từ role bảo vệ đến Switch Access		1,0000	lô
106.8	Đầu cosse các loại (1.5; 2.5; 4mm ²)		1,0000	lô
106.9	Phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh: Nhãn tên tín hiệu, nhãn cáp, gen đánh số và chữ,...		1,0000	lô
107	PHẦN THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI TBA 110KV CẦN GIUỘC DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-TT-01,02	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-TT-01,02		
107.1	Ethernet Switch Layer 3 (IT-WAN)		1,0000	bộ
107.2	Module quang SFP 10G, cự ly 40km, loại Duplex cho thiết bị Switch L3 Distribute (OT-WAN)		1,0000	Module
107.3	Module quang SFP 1G, cự ly 40km, loại Duplex cho thiết bị Switch L3 (IT-WAN)		1,0000	Module
107.4	Dây nhảy quang đầu nối Thiết bị Switch L3 (OT/IT-WAN) đến ODF		6,0000	sợi

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
107.5	Cáp mạng CAT6 có bọc giáp chống nhiễu, loại đúc sẵn, 10m/sợi		2,0000	sợi
107.6	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC/Fr 2Cx2.5mm2		50,0000	m
107.7	Aptomat 110VDC, 10A-2P		6,0000	bộ
107.8	Dây rút 20mm		1,0000	lô
108	PHẦN THÔNG TIN LIÊN LẠC TẠI TBA 110kV CẦN ĐƯỢC DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-TT-01,02	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế Xem bản vẽ: 417016G-TR-TT-01,02		
108.1	Ethernet Switch Layer 3 (IT-WAN)		1,0000	bộ
108.2	Module quang SFP 10G, cự ly 40km, loại Duplex cho thiết bị Switch L3 Distribute (OT-WAN)		2,0000	Module
108.3	Module quang SFP 1G, cự ly 40km, loại Duplex cho thiết bị Switch L3 (IT-WAN)		1,0000	Module
108.4	Module quang SFP cho thiết bị Switch ZYXEL GS1350-18HP (tủ Camera) hiện hữu		1,0000	Module
108.5	Dây nhảy quang đầu nối Thiết bị Switch L3 (OT/IT-WAN) đến ODF		8,0000	sợi
108.6	Cáp mạng CAT6 có bọc giáp chống nhiễu, loại đúc sẵn, 10m/sợi		1,0000	sợi
108.7	Cáp nguồn Cu/PVC/PVC/Fr 2Cx2.5mm2		50,0000	m
108.8	Aptomat 110VDC, 10A-2P		6,0000	bộ
108.9	Dây rút 20mm		1,0000	lô
109	PHẦN CÁP QUANG TẠI TBA 220kV CẦN ĐƯỢC DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2-Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
109.1	Hộp nối cáp quang ODF 1x24 (Bao gồm các phụ kiện lắp đặt và đầu nối cáp quang như dây pigtails loại SC/APC, dây nhảy patch cord, đầu nối quang, giá lắp trong tủ 19", co ngót nhiệt và các phụ kiện phù hợp)		1,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
109.2	Cáp quang non-metallic 24 sợi single mode, Tiêu chuẩn ITU-T G.652D		200,0000	m
109.3	Dây nhảy quang cho đầu nhảy từ ODF -> ODF; 10m/sợi		6,0000	sợi
109.4	Ống bảo vệ cáp quang HDPE F40		165,0000	m
109.5	Dây nhảy quang cho đầu nối từ F87L ngăn E11-176 -> ODF lắp mới, Loại single-mode, full duplex, đầu nối quang phù hợp F87L<->ODF; 160m/sợi		2,0000	sợi
109.6	Ống bảo vệ cáp quang HDPE F32, bao gồm trọn bộ phụ kiện lắp đặt hoàn chỉnh		145,0000	m
110	PHẦN ĐIỆN TRẠM BIẾN ÁP 110KV PHƯỚC LÝ DO NHÀ THẦU CUNG CẤP, VẬN CHUYỂN VÀ LẮP ĐẶT HOÀN THIỆN TẠI CÔNG TRƯỜNG -TRANG BỊ SẢN XUẤT Xem tập 2: Hồ sơ kỹ thuật và Tập 3: Các bản vẽ thiết kế	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật		
110.1	Mêgôm mét 2500V		1,0000	bộ
110.2	Mêgôm mét 500V		1,0000	bộ
110.3	Đồng hồ vạn năng		1,0000	bộ
110.4	Máy phát điện lưu động chạy xăng Công suất 3-5kW		1,0000	bộ
110.5	Khoan điện cầm tay 220Vac-50Hz		1,0000	bộ
110.6	Máy mài cầm tay 220Vac-50Hz		1,0000	bộ
110.7	Máy hút bụi công nghiệp 220Vac-50Hz		1,0000	bộ
110.8	Đèn chiếu sáng di động 220Vac-500W		2,0000	bộ
110.9	Giá sắt để dụng cụ Mạ kẽm hay sơn tĩnh điện		1,0000	bộ
110.10	Tủ đựng dụng cụ sửa chữa		1,0000	bộ
110.11	Tủ sắt kín đựng dụng cụ có đèn sấy		1,0000	bộ
110.12	Bút thử điện 110kV + sào thao tác		1,0000	bộ
110.13	Bút thử điện 6-35kV + sào thao tác		1,0000	bộ
110.14	Tiếp địa di động Có dây đồng mềm >35mm ²		2,0000	bộ
110.15	Găng tay cách điện		4,0000	đôi
110.16	Ủng cách điện		4,0000	đôi
110.17	Thảm cách điện		2,0000	bộ
110.18	Dây an toàn		2,0000	bộ
110.19	Thang gấp cách điện chữ A Cao 5m		1,0000	bộ
110.20	Băng nhựa làm rào chắn an toàn 100m/cuộn		4,0000	cuộn
110.21	Biển báo an toàn các loại		40,0000	bộ
110.22	Mặt nạ phòng độc		2,0000	bộ
110.23	Bàn trực vận hành 1,4m x 0,7m		1,0000	bộ
110.24	Bàn làm việc loại thường 1,4m x 0,7m		2,0000	bộ
110.25	Ghế trực		2,0000	bộ

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
110.26	Bàn hội họp + 10 ghế bọc đệm		1,0000	bộ
110.27	Bàn để máy vi tính + ghế		1,0000	bộ
110.28	Tủ hồ sơ 2 cánh		2,0000	bộ
110.29	Bình lọc nước nóng, lạnh		1,0000	bộ
110.30	Tủ đựng đồ cá nhân 10 ngăn		1,0000	bộ
110.31	Máy vi tính + máy in A4		1,0000	bộ
110.32	Máy fax + điện thoại		1,0000	bộ
111	PHẦN DI DỜI, CẢI TẠO CÁC TRỤ ĐIỆN HIỆN HỮU PHỤC VỤ VIỆC VẬN CHUYỂN THIẾT BỊ VÀO TRẠM - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
111.1	Di dời, cải tạo trụ trung, hạ thế hiện hữu, sứ đỡ, dây dẫn,.... các vật tư thiết bị liên quan để hoàn trả lại lưới hiện hữu cho đơn vị vận hành	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	Lô
112	TÍNH TOÁN CHỈNH ĐỊNH RƠ LE, LẬP PHƯƠNG THỨC ĐÓNG ĐIỆN VẬN HÀNH VÀ XỬ LÝ SỰ CỐ - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
112.1	Tính toán chỉnh định rơ le, lập và hoàn thiện phương thức đóng điện, vận hành và xử lý sự cố	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	Lô
113	PHẦN THÁO GỖ LẮP ĐẶT, THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH, TÍNH TOÁN CHỈNH ĐỊNH VÀ CẤU HÌNH RƠ LE F87L TẠI TBA 220kV CẦN ĐƯỚC - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế		
113.1	Thỏa thuận thi công và Tháo dỡ, thay thế rơ le F67 hiện hữu thành rơ le F87L, thí nghiệm hiệu chỉnh, tính toán chỉnh định và cấu hình rơ le F87L vào hệ thống máy tính hiện hữu tại TBA 220kV Cần Đước để đảm bảo vận hành (hoàn trả rơ le F67 cho Đơn vị QLVH của TBA 220kV Cần Đước)	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật và Tập 3 các bản vẽ thiết kế	1,0000	Lô
114	PHẦN CÀI ĐẶT, CẤU HÌNH VÀ THÍ NGHIỆM HIỆU CHỈNH ĐỂ HOÀN CHỈNH KẾT NỐI HỆ THỐNG DỮ LIỆU SCADA CỦA RƠ LE F87L LẮP MỚI TẠI NGĂN LỘ 176 TẠI TBA 220kV CẦN ĐƯỚC VỀ CÁC TRUNG TÂM ĐIỀU ĐỘ SSO, EVNSPC VÀ ĐIỆN LỰC ĐỊA PHƯƠNG - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN (BAO GỒM CÔNG TÁC CÀI ĐẶT, CẤU HÌNH TẠI SSO, EVNSPC VÀ ĐIỆN LỰC ĐỊA PHƯƠNG)	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật	1,0000	Lô

STT (1)	Mô tả công việc mời thầu (2)	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính (3)	Khối lượng mời thầu (4)	Đơn vị tính (5)
115	CẤU HÌNH VÀ CÀI ĐẶT DỮ LIỆU SCADA TRÊN HỆ THỐNG MÁY CHỦ SCADA/EMS TẠI TRUNG TÂM ĐIỀU ĐỘ HỆ THỐNG ĐIỆN MIỀN NAM (SSO) CHỖ TBA 110kV PHƯỚC LÝ - DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN	Chi tiết theo Tập 2- Yêu cầu kỹ thuật	1,0000	lô

Ghi chú:

(1), (2), (4), (5) Chủ đầu tư ghi tên các hạng mục, công việc cụ thể của từng hạng mục, đơn vị tính, khối lượng để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Trường hợp thiết kế 3 bước và chủ đầu tư đã có thiết kế kỹ thuật làm cơ sở lập hồ sơ mời thầu cho gói thầu xây lắp này (chủ đầu tư chưa tổ chức lập thiết kế bản vẽ thi công), phạm vi công việc của gói thầu xây lắp này có thể bao gồm hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công. Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần liệt kê hạng mục công việc thiết kế bản vẽ thi công trong Bảng khối lượng công việc mời thầu.

Trường hợp nhà thầu phải thực hiện thiết kế bản vẽ thi công để làm cơ sở thực hiện công việc xây lắp theo quy định của pháp luật chuyên ngành (nếu có) nhưng trong Bảng khối lượng công việc mời thầu không bao gồm nội dung công việc Thiết kế bản vẽ thi công thì nhà thầu được phân bổ giá của hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải thực hiện Thiết kế bản vẽ thi công và sẽ không được chủ đầu tư thanh toán riêng.

(3) Chủ đầu tư ghi dẫn chiếu cụ thể đến nội dung yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật để thực hiện hạng mục công việc tương ứng trong Chương V E-HSMT hoặc trong hồ sơ chỉ dẫn kỹ thuật (tên Mục, số trang, số quyển...) để nhà thầu thuận tiện trong việc xem xét, nghiên cứu các yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật làm cơ sở chào giá dự thầu.

(*) Chi phí dự phòng: trong E-HSMT phải ghi rõ tỷ lệ dự phòng cho khối lượng phát sinh (b1%) để nhà thầu làm cơ sở chào thầu. Khi tham dự thầu, nhà thầu phải chào chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh với giá trị bằng tỷ lệ phần trăm (%) quy định trong E-HSMT (b1%) nhân với Chi phí của các hạng mục do nhà thầu chào. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

QUY ĐỊNH CHUNG

1. Nhà thầu phải điền đầy đủ các đơn giá theo Webform. Trường hợp nhà

thầu không điền giá, xem như nhà thầu hiến thầu.

2. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và bảo hiểm xây dựng, bảo hiểm lắp đặt VTTB. Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu. Lưu ý: **Thuế VAT là 10%**.
3. Nhà thầu phải điền đầy đủ các đơn giá dự thầu và thành tiền. Trường hợp tại cột “đơn giá dự thầu” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.
4. Phần vật tư thiết bị do bên A cấp tại Tổng kho Thủ Đức nếu có, nhà thầu vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường. Lưu ý, nhà thầu phải mua phí bảo hiểm vận chuyển VTTB A cấp đến công trường và phân bổ vào giá trị dự thầu nhằm tránh rủi ro trong quá trình vận chuyển.
5. Phần vật tư do Nhà thầu cung cấp, vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường - Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế (thừa/thiếu hoặc không có trong tiên lượng mời thầu), nhà thầu lập thành bảng riêng (có ghi giá) cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét khi thương thảo thương thảo, không cộng chung vào tổng giá trị dự thầu.
6. Bảng tiên lượng mời thầu phải được đọc chung với hồ sơ bản vẽ mời thầu. Nếu trong quá trình kiểm tra tính toán có phát hiện sai biệt giữa khối lượng trong bản vẽ mời thầu và phần mục khối lượng mời thầu đề nghị nhà thầu bổ sung thêm mục:
 - + Khối lượng ngoài khối lượng mời thầu (không có trong tiên lượng mời thầu).
 - + Khối lượng cần hiệu chỉnh (khối lượng thừa hoặc thiếu so với khối lượng mời thầu).
 - + Các khối lượng trên được lập thành hạng mục riêng biệt và không cộng chung vào tổng giá trị dự thầu, được xem xét trong quá trình thương thảo hợp đồng.
 - + Khối lượng chi tiết nhà thầu xem trong bản vẽ thiết kế thi công Tập 3 của HSMT.

7. Nhà thầu tự kiểm tra và tính toán biện pháp thi công để chào giá cho toàn bộ công tác đền bù phục vụ thi công. Nhà thầu phải chịu mọi thiệt hại về đền bù do quá trình thi công gây ra.
8. **Nhà thầu tự tính toán chi phí phát quang hành lang tuyến và chào giá vào tổng giá dự thầu.**
9. Về công tác liên quan đến đào, đắp đất hố móng, tiếp địa (xác định cấp đất, tát nước hố móng phục vụ công tác đổ bê tông, đắp bờ bao, lấp tiếp địa và đặc biệt là các giải pháp cho việc thi công, san gạt đường tạm phục vụ vận chuyển thi công), Nhà thầu tự tính toán, kiểm tra xem xét điều kiện thực tế tại hiện trường để đưa ra biện pháp cho phù hợp theo biện pháp thi công của mình và chào giá vào tổng giá dự thầu theo lô cho từng vị trí.
10. Đơn giá bê tông phải kê đến công tác ván khuôn chào chung trong đơn giá bê tông, kể cả phụ gia để đổ bê tông và phụ gia đông kết nhanh để đảm bảo tiến độ công trình (nếu có).
11. Nhà thầu tự tính toán mặt bằng và tổ chức lán trại tạm để tiếp nhận và bảo quản vật tư thiết bị do A cấp (nếu có) và phân bổ vào giá dự thầu. Các hư hỏng mất mát do nhà thầu gây nên thì bồi thường theo quy định. Phần vật tư thiết bị A cấp, đơn giá dự thầu chỉ tính chi phí nhân công lắp đặt, vận chuyển, bốc dỡ, bảo quản và các chi phí khác có liên quan từ kho Ban QLDA (Thủ Đức) đến chân công trường, không tính giá mua thiết bị, vật liệu.
12. Trên cơ sở bản vẽ mời thầu và đi khảo sát hiện trường, nhà thầu đưa ra biện pháp tổ chức thi công và tính toán các loại chi phí sau đây để phân bổ vào giá dự thầu bao gồm: (i) chi phí phát quang, đền bù phục vụ biện pháp thi công; (ii) chi phí cảnh giới giao thông; (iii) chi phí di chuyển bộ máy thi công xây lắp; thiết bị thi công đặc chủng và lực lượng lao động đến và ra khỏi công trường; (iv) chi phí kho bãi để tiếp nhận VTTB A cấp và B cấp; (v) chi phí nhà tạm, lán trại tại hiện trường để ở và điều hành thi công; (vi) chi phí điện nước phục vụ thi công xây dựng; (vii) chi phí lập thủ tục, chi phí cảnh giới kéo dây vượt đường, kéo dây giao chéo với đường dây điện lực, thông tin ...; (viii) Chi phí hoàn trả hạ tầng kỹ thuật do bị ảnh hưởng khi đang thi công xây dựng công trình; (ix) Chi phí xin phép thi công xây dựng công trình (nếu có), (x) Chi phí đóng cắt điện để thi công, đấu nối nhà thầu tính toán để phân bổ vào giá dự thầu. Nhà thầu lưu ý thi công không cắt điện khi giao chéo với đường dây đến 22kV (chỉ cắt điện để bóc cách điện làm giàn giáo).

13. Các công tác phân xây dựng được hiểu bao gồm cả phần gia công và lắp đặt hoàn chỉnh.
14. Nhà thầu phải thực hiện công tác thử nghiệm các loại VTTB B cấp bao gồm: VTTB; Kiểm tra thử nghiệm cáp quang, vật liệu xây dựng, các cấu kiện bê tông đúc sẵn, các kết cấu thép theo qui chuẩn, qui phạm để đảm bảo chất lượng công trình. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để phân bổ vào giá dự thầu.
15. Nhà thầu phải thực hiện lấy mẫu và thử nghiệm độ đầm chặt của đất đắp nền trạm và đất đắp móng trụ theo yêu cầu thiết kế. Đơn vị thử nghiệm phải có đầy đủ chức năng theo quy định. Nhà thầu phải phân bổ chi phí vào giá dự thầu.
16. Nhà thầu phải thuê Công an PCCC trực nghiệm thu đóng điện máy biến áp lực (nếu có), chi phí cho công tác này phân bổ vào giá trị dự thầu công tác xây lắp trạm biến áp.
17. Phần nạp khí SF6 (nếu có) cho máy cắt sẽ do nhà thầu thực hiện và phân bổ vào giá chào thầu.
18. Phần khối lượng đất thực vật vận chuyển đi đổ nhà thầu tự thỏa thuận với địa phương/hộ dân về vị trí cho phép được thải đổ và chi phí thỏa thuận việc thuê bãi thải này do nhà thầu chịu.
19. Nhà thầu chịu trách nhiệm thỏa thuận và bồi thường những thiệt hại do ảnh hưởng trong quá trình thi công của Nhà thầu. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để đưa vào giá trị dự thầu xây dựng công trình.
20. Phần hạng mục đấu nối hoàn thiện (đối với đường dây, các nhánh rẽ, ngăn lộ) nhà thầu phải dự trù vật tư và chi phí để phục vụ cho việc đấu nối tạm thời trong quá trình thi công hoàn thiện theo kế hoạch cắt, trả điện (nếu có).
21. Đối với các hạng mục thi công cần phải thực hiện di dời tạm đường dây đang có điện để phục vụ thi công theo biện pháp thi công của nhà thầu mà chưa được tiên lượng trong HSMT thì nhà thầu phải tự tính toán dự trù vật tư, chi phí và phân bổ vào giá dự thầu.
22. Đơn giá thép hình mạ kẽm được tính toán trên khối lượng thép tinh (chưa mạ kẽm), nhà thầu phải tính toán và chào giá trên khối lượng thép tinh phải bao gồm công tác mạ kẽm.
23. Nhà thầu phải có giấy xác nhận của đơn vị quản lý vận hành lưới điện cao áp để kiểm tra và xác nhận lực xiết bu lông trụ thép theo hồ sơ thiết

kế được duyệt trước khi kéo dây. Chi phí cho công tác này được phân bổ vào giá dự thầu công tác lắp dựng trụ.

24. Nhà thầu chịu trách nhiệm thỏa thuận với người dân địa phương về chi phí để mượn diện tích đất tạm phục vụ thi công đào đất hào móng (nhà thầu phải hoàn trả lại nguyên trạng mặt bằng sau khi thi công móng trụ). Nhà thầu tự tính toán chi phí này để phân bổ vào giá dự thầu xây dựng móng trụ.
25. Nhà thầu tính toán chi phí thông cáp quang phục vụ đóng điện công trình để phân bổ vào giá dự thầu (nếu có).
26. Nhà thầu tính toán chi phí lập thủ tục, chi phí cảnh giới kéo dây vượt đường, kéo dây giao chéo với đường dây điện lực, thông tin ... để phân bổ vào giá dự thầu.
27. Đối với các vị trí vượt sông có lắp đặt biển báo nếu có, nhà thầu chịu trách nhiệm liên hệ với Địa phương và Cơ quan quản lý đường sông để thỏa thuận vị trí lắp đặt biển báo và thỏa thuận phương án thi công vượt sông, cảnh giới trong quá trình thi công. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu.
28. Nhà thầu phải tính toán và phân bổ vào giá dự thầu khối lượng phá dỡ và tái lập các công trình hạ tầng kiến trúc bị ảnh hưởng trong quá trình thi công.
29. Nhà thầu phải tính toán chi phí thực hiện các công tác quản lý môi trường trong quá trình thi công công trình theo yêu cầu của Báo cáo tác động môi trường (nếu có) được duyệt. Chi phí an toàn lao động và bảo vệ môi trường cho người lao động trên công trường và môi trường xung quanh. Chi phí này được nhà thầu phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu.
30. Đối với các công trình có VTTB thu hồi trên lưới điện hiện hữu, trước khi tháo gỡ VTTB thu hồi, nhà thầu phải mời đơn vị quản lý vận hành và giám sát A để lập Biên bản xác nhận tình trạng VTTB thu hồi. Sau khi tháo gỡ, nhà thầu phải mời đơn vị quản lý vận hành và giám sát A lập biên bản xác nhận thực tế tình trạng và khối lượng VTTB thu hồi, trong đó xác định rõ sự sai biệt của VTTB thu hồi giữa thiết kế và thực tế. Nhà thầu phải bảo quản VTTB thu hồi và vận chuyển ngay để hoàn trả cho đơn vị quản lý vận hành. Nhà thầu tự tính toán chi phí bảo quản và vận chuyển VTTB thu hồi để phân bổ vào giá dự thầu của gói thầu. Trường hợp nhà thầu làm thất thoát VTTB thu hồi thì nhà thầu phải bồi thường theo giá trị VTTB hoàn toàn mới tại thời điểm thất thoát.

31. Nhà thầu thi công phải tính toán chi phí thông cáp quang, chi phí thực hiện công tác tính toán chính định role và lập phương thức đóng điện (kể cả phiếu thao tác đóng điện) cho các ngăn lộ 110kV của TBA với đơn vị quản lý thuộc Công ty TNHH MTV Vận hành hệ thống điện và Thị trường điện quốc gia (NSMO).
32. Các tài liệu đi kèm cùng các thiết bị khi cung cấp bao gồm:
- Tài liệu:
 - i. Hồ sơ thử nghiệm thiết bị
 - ii. Hướng dẫn vận hành và bảo trì của tất cả các thiết bị
 - iii. Đĩa CD chứa tất cả các file tài liệu trên
33. Nhà thầu phải thuê đơn vị có chức năng thực hiện công việc đo điện trở nối đất của từng vị trí móng trụ điện. Kết quả đo được ghi vào biểu mẫu đã thỏa thuận và trình cho bên mời thầu. Công việc đo điện trở nối đất móng trụ có thể được thực hiện nhiều lần do giá trị đo điện trở nối đất móng trụ không đạt yêu cầu và phải thực hiện các giải pháp tiếp đất bổ sung. Chi phí công việc đo điện trở nối đất nhà thầu tự tính toán đưa vào giá trị dự thầu (nếu có).
34. Hệ thống phòng cháy chữa cháy sử dụng ống và phụ kiện bằng thép tráng kẽm 2 mặt, đơn giá trong hệ thống phòng cháy chữa cháy phải kể đến công tác sơn dầu màu đỏ (nếu có).
35. Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo quản, giữ gìn các công trình hiện hữu trong khu vực thi công. Nếu hư hỏng thì Nhà thầu phải bồi thường những thiệt hại do ảnh hưởng trong quá trình thi công của Nhà thầu và hoàn trả hiện trạng như hiện hữu. Nhà thầu tự tính toán chi phí này để đưa vào giá trị dự thầu xây dựng.
36. Gạch xây sử dụng gạch bê tông khí chưng áp AAC và gạch không nung.
37. Nhà thầu tính toán chi phí Bảo hiểm vận chuyển, Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng, Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường, Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba theo văn bản hướng dẫn 11047/EVN-SPC-ĐT ngày 29/11/2024 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH (**trang 317 của tập 1- E HSMT**) để phân bổ vào giá dự thầu.
38. Chủ đầu tư chỉ thực hiện tạm ứng sau khi có lệnh khởi công công trình.

Mẫu số 01F (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình	
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất [ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Trạm biến áp 110kV KCN Phước Lý và đấu nối trạm KCN Cầu Tràm (Phước Lý)	<p>- Vị trí trạm biến áp 110kV: thuộc xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh (trước đây là xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An).</p> <p>- Đường dây 110kV đấu nối: thuộc địa bàn các xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh (trước đây là xã Long Hòa và xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An) và xã Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh (trước đây là xã Tân Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An).</p>	150 ngày	150 ngày

Ghi chú:



- (2) Trích xuất tên gói thầu.
- (3) Ghi địa điểm nơi triển khai gói thầu.
- (4) Chủ đầu tư điền nhưng bảo đảm thời gian tại cột này nhỏ hơn thời gian tại cột (5).
- (5) Trích xuất thời gian thực hiện gói thầu.

m/ *h/*

Mẫu số 02 (webform trên Hệ thống)**ĐƠN DỰ THẦU ⁽¹⁾**

Ngày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Tên gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Kính gửi: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*], Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cam kết thực hiện gói thầu ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [*Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có*].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [*Hệ thống tự động tính*] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Bảo đảm dự thầu⁽²⁾: ___ [*ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu*]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu⁽³⁾: ___ [*ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu*]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh).

2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu.

3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.

4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;

5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Trong thời hạn 03 năm trước thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có nhân sự (ký kết hợp đồng lao động với nhà thầu tại thời điểm nhân sự thực hiện hành vi vi phạm) bị tòa án kết án có hành vi vi phạm quy định về đấu thầu gây hậu quả nghiêm trọng theo quy định của pháp luật về hình sự nhằm mục đích cho nhà thầu đó trúng thầu.⁽⁴⁾

7. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này.

8. Đáp ứng quy định về cấp doanh nghiệp theo yêu cầu của E-HSMT đối với trường hợp gói thầu xây lắp có giá không quá 05 tỷ đồng.

9. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực.

10. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

11. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT.

12. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽⁵⁾.

13. Bố trí nhân sự chủ chốt, thiết bị thi công chủ yếu đáp ứng theo yêu cầu của E-HSMT.

14. Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.7 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không bảo đảm uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia, trừ trường hợp bất khả kháng⁽⁶⁾.

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước, pháp luật không có yêu cầu nhà thầu thực hiện bảo đảm dự thầu thì bỏ nội dung về giá trị và hiệu lực của bảo đảm dự thầu.

(3) Trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng thì không áp dụng nội dung này.

(4) E-HSMT không được yêu cầu nhà thầu phải nộp lý lịch tư pháp của nhân sự để chứng minh cho nội dung đánh giá này.

(5) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh mà E-HSMT không yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu.

(6) Đối với gói thầu áp dụng đấu thầu trước thì sửa khoản này như sau: “Trường hợp chúng tôi có các hành vi sau đây thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 1 Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP, bị nêu tên trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày chủ đầu tư công khai tên chúng tôi trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia gồm:

- Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSMT, nhà thầu có văn bản rút E-HSMT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSMT theo yêu cầu của E-HSMT;

- Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

- Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đối chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

- Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

THỎA THUẬN LIÊN DANHNgày: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Gói thầu: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Thuộc dự án/dự toán mua sắm: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ⁽¹⁾ ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Căn cứ E-HSMT Gói thầu: _____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] với số E-TBMT: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh thứ nhất: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Tên thành viên liên danh thứ hai: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...

Tên thành viên liên danh thứ n: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*]Mã số thuế: ___ [*Hệ thống tự động trích xuất*];

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

...



Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*].

2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: ____ [*Ghi tên của liên danh*].

3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với nhà thầu khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận thì thành viên đó bị xử lý như sau:

- Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
- Bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng;
- Hình thức xử lý khác ____ [*ghi rõ hình thức xử lý khác*].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí phân công ____ [*Hệ thống tự động trích xuất thành viên lập liên danh*] làm thành viên đứng đầu liên danh, đại diện cho liên danh trong những phần việc sau⁽²⁾:

- Sử dụng tài khoản, chứng thư số để nộp E-HSDT cho cả liên danh.
- [- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Chủ đầu tư trong quá trình tham dự thầu và văn bản giải trình, làm rõ E-HSDT hoặc văn bản đề nghị rút E-HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng;
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [*ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)*].

hm *hw*

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện công việc theo bảng dưới đây ⁽³⁾:

STT	Tên các thành viên trong liên danh	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % giá trị đảm nhận so với tổng giá dự thầu
1	Tên thành viên đứng đầu liên danh <i>(Hệ thống tự động trích xuất)</i>	- ____ - ____	- ____% - ____%
2	Tên thành viên thứ 2	- ____ - ____	- ____% - ____%
....
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh

1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
 2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và tiến hành thanh lý hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*Hệ thống tự động trích xuất*] theo thông báo của Chủ đầu tư.
- Thỏa thuận liên danh được lập trên sự chấp thuận của tất cả các thành viên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH

[xác nhận, chữ ký số]

Ghi chú:

- (1) Hệ thống tự động cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.
- (2) Việc phân công trách nhiệm bao gồm một hoặc nhiều công việc như đã nêu.

hm *hw*

(3) Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm riêng của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh.

Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng tổng hợp giá dự thầu quy định tại Mẫu số 11 (11A hoặc 11B hoặc 11C hoặc 11D hoặc 11E) Chương IV; không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này hoặc không thuộc quá trình sản xuất các hạng mục này.

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn Nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

hm *hw*

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾*(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)*

Bên thụ hưởng (Bên nhận bảo lãnh): ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL]

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng Bên được bảo lãnh là ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] khi nhận được văn bản thông báo từ Bên thụ hưởng về vi phạm của nhà thầu trong các trường hợp sau đây:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Điều 68 của Luật Đấu thầu;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời đối chiếu tài liệu hoặc đã

đổi chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản đổi chiếu tài liệu, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Chủ đầu tư, trừ trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 34 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP hoặc trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng;

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b khoản 18.5 E-CDNT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Trường hợp nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh này. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn số tiền bảo lãnh nêu trên khi có yêu cầu bồi thường của Chủ đầu tư.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-BDL, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

hm *hw*

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B + C)”, trường hợp trong thoả thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B + C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu;

- Trường hợp trong thoả thuận liên danh không phân công cụ thể trách nhiệm thực hiện bảo đảm dự thầu của các thành viên trong liên danh nhưng tổng giá trị bảo đảm dự thầu của các thành viên liên danh đã thực hiện, đính kèm trong E-HSMT đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì vẫn được đánh giá là đáp ứng về giá trị bảo đảm dự thầu.

(3) Ghi theo quy định về thời gian hiệu lực tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại E-TBMT. Thời gian có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu được tính kể từ ngày có thời điểm đóng thầu đến ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu (thời điểm kết thúc hiệu lực của bảo lãnh dự thầu nằm trong ngày cuối cùng có hiệu lực của bảo lãnh dự thầu mà không cần thiết phải đến hết 24 giờ của ngày đó).

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là có điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

Mẫu số 05 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____ *[ghi tên đầy đủ của nhà thầu]⁽²⁾.*

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>		
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>		
Giá hợp đồng	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND	
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>		
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>		
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>		
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>		
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>		
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III ⁽³⁾			
1. Loại kết cấu, cấp công trình	<i>[Loại kết cấu, cấp công trình được xác định theo quy định của pháp luật xây dựng tại thời điểm phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình theo hợp đồng này]</i>		
2. Giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽⁴⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>		
3. Các nội dung công việc chính của hợp đồng đã thực hiện	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
4. Phương pháp, công nghệ	<i>[ghi thông tin trong hợp đồng]</i>		
5. Các nội dung khác	<i>[ghi thông tin (nếu có)]</i>		

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trường hợp E-HSMT không yêu cầu về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng xây lắp tương tự thì bỏ qua Bảng này.

(2) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(3) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(4) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.



Mẫu số 06A (webform trên Hệ thống)**BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT**

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và nhân sự chủ chốt mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai nhân sự chủ chốt không trung thực trong E-HSDT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và nhân sự của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSDT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động nhân sự để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ nhân sự theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2	.	
...		

BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan, kinh nghiệm chuyên môn kê khai tại Mẫu số 6C Chương IV) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/Hợp đồng/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Liệt kê theo trình tự thời gian quá trình công tác của chuyên gia, không cần liệt kê các công việc đã làm không phù hợp hoặc không liên quan với công việc đang yêu cầu.

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu trong quá trình đối chiếu tài liệu.



Mẫu số 06D (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI THIẾT BỊ THI CÔNG CHỦ YẾU**

Nhà thầu phải kê khai những thiết bị thi công chủ yếu theo quy định tại điểm b Mục 2.2 Chương III để chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các thiết bị này tham gia thực hiện gói thầu. Thiết bị thi công chủ yếu có thể thuộc sở hữu của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhà thầu xếp thứ nhất và thiết bị thi công chủ yếu mà nhà thầu đề xuất trong E-HSĐT không đáp ứng yêu cầu (bao gồm cả trường hợp thiết bị đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Chủ đầu tư cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế tối đa hai lần đối với từng thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc đối với mỗi lần thay thế. Trường hợp nhà thầu không có thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại và bị đánh giá về uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP. Trường hợp nhà thầu cố ý kê khai thiết bị chủ yếu không trung thực trong E-HSĐT nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSĐT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 16 của Luật Đấu thầu và bị xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 133 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP.

Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều gói thầu trong cùng khoảng thời gian và thiết bị của nhà thầu đề xuất cho các gói thầu này trùng nhau thì E-HSĐT của nhà thầu vẫn được xem xét, đánh giá. Tuy nhiên, nếu nhà thầu được xếp hạng thứ nhất ở nhiều gói thầu và thời gian huy động thiết bị để thực hiện các gói thầu này là trùng lặp, không bảo đảm huy động được đầy đủ thiết bị theo đúng tiến độ, yêu cầu của gói thầu thì nhà thầu được lựa chọn một trong các gói thầu mà nhà thầu xếp hạng thứ nhất.

STT	Thông tin thiết bị							Hiện trạng		
	Loại thiết bị	Tên nhà sản xuất	Đời máy (model)	Công suất	Năm sản xuất	Tính năng	Xuất xứ	Địa điểm hiện tại của thiết bị	Thông tin về tình hình huy động, sử dụng thiết bị hiện	Nguồn thiết bị (Sở hữu của nhà thầu/đi thuê/cho

									tại	thuê/chế tạo đặc biệt)
1										
2										
...										

Đối với các thiết bị không thuộc sở hữu của mình thì nhà thầu phải kê khai thêm các thông tin dưới đây:

Chủ sở hữu						Thỏa thuận
Loại thiết bị	Tên chủ sở hữu	Địa chỉ chủ sở hữu	Số điện thoại	Số Fax	Telex	Thông tin chi tiết về thỏa thuận thuê/cho thuê/chế tạo thiết bị cụ thể cho dự án

m *h*

Mẫu số 07 (Webform trên Hệ thống)**HỢP ĐỒNG XÂY LẮP, EPC, EC, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại Mục 2.1 Chương III			
<input type="checkbox"/> Không có hoặc có 01 hợp đồng (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
<input type="checkbox"/> Có từ 02 hợp đồng trở lên (xây lắp, EPC, EC, PC, chìa khóa trao tay) không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm__ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc Mục 2.1 Chương III.			
Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Chủ đầu tư, tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu có hợp đồng xây lắp, EPC, EC, PC không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.



Mẫu số 08A (Webform trên Hệ thống)**TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU ⁽¹⁾**

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT (Hệ thống tự động trích xuất trên cơ sở năm tài chính của nhà thầu)			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm cả thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh

thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được trích xuất từ hồ sơ năng lực của nhà thầu. Trường hợp nhà thầu nhận thấy doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) trong hồ sơ năng lực của nhà thầu chưa được Hệ thống cập nhật từ Hệ thống thuế điện tử và Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp thì nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Mẫu số 08B (Webform trên Hệ thống)**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH ⁽¹⁾**

Nêu rõ các nguồn tài chính dự kiến, chẳng hạn như các tài sản có khả năng thanh khoản cao, hạn mức tín dụng khả dụng (hạn mức tín dụng còn được sử dụng) hoặc các nguồn tài chính khác (không bao gồm các khoản tạm ứng thanh toán theo hợp đồng) có sẵn để đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính được nêu trong Mẫu số 08C Chương này.

Nguồn lực tài chính của nhà thầu		
STT	Nguồn tài chính	Số tiền (VND)
1		
2		
3		
4		
5		
...		
Tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (TNL)		

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin về nguồn lực tài chính của mình, kèm theo tài liệu chứng minh.

Nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu được tính theo công thức sau:

$$\text{NLTC} = \text{TNL} - \text{ĐTH}$$

Trong đó:

- NLTC là nguồn lực tài chính mà nhà thầu dự kiến huy động để thực hiện gói thầu;
- TNL là tổng nguồn lực tài chính của nhà thầu (nêu tại Mẫu này);
- ĐTH là tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (nêu tại Mẫu số 08C).

Nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu nếu có nguồn lực tài chính dự kiến huy động để thực hiện gói thầu (NLTC) tối thiểu bằng giá trị yêu cầu tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng số 01: Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III.

Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết cung cấp tín dụng và trong E-HSDT của nhà thầu có nộp kèm theo bản cam kết cung cấp tín dụng của tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam, trong đó cam kết sẽ cung cấp tín dụng cho nhà thầu để thực hiện gói đang xét đáp ứng quy định tại tiêu chí đánh giá 3.3 Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực tài chính và kinh nghiệm Mục 2.1 Chương III thì nhà thầu được đánh giá là đáp ứng yêu cầu về nguồn lực tài chính cho gói thầu. Bản cam kết cung cấp tín dụng bao gồm các điều kiện để được ngân hàng cấp tín dụng theo quy định của pháp luật về tín dụng vẫn được chấp nhận; bên cạnh việc sử dụng cam kết cung cấp tín dụng, nhà thầu vẫn phải kê khai thông tin theo Mẫu này và Mẫu số 08C.

(2) Tài sản có khả năng thanh khoản cao là tiền mặt và tương đương tiền mặt, các công cụ tài chính ngắn hạn, các chứng khoán sẵn sàng để bán, chứng khoán dễ bán, các khoản phải thu thương mại, các khoản phải thu tài chính ngắn hạn và các tài sản khác mà có thể chuyển đổi thành tiền mặt trong vòng một năm.

**NGUỒN LỰC TÀI CHÍNH HÀNG THÁNG
CHO CÁC HỢP ĐỒNG ĐANG THỰC HIỆN ⁽¹⁾**

STT	Tên hợp đồng	Người liên hệ của Chủ đầu tư (địa chỉ, điện thoại, fax)	Ngày hoàn thành hợp đồng	Thời hạn còn lại của hợp đồng tính bằng tháng (A) ⁽²⁾	Giá trị hợp đồng chưa thanh toán, bao gồm cả thuế (B) ⁽³⁾	Yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng (B/A)
1						
2						
3						
4						
...						
A. Tổng yêu cầu về nguồn lực tài chính hàng tháng cho các hợp đồng đang thực hiện (ĐTH)						

Ghi chú:

(1) Từng nhà thầu hoặc thành viên liên danh phải cung cấp thông tin được nêu dưới đây để tính toán tổng các yêu cầu về nguồn lực tài chính, bằng tổng của: (i) các cam kết hiện tại của nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) trong tất cả các hợp đồng mà nhà thầu (hoặc từng thành viên trong liên danh) đang thực hiện hoặc sẽ được thực hiện; (ii) yêu cầu về nguồn lực tài chính đối với hợp đồng đang xét. Ngoài ra, nhà thầu cũng phải cung cấp thông tin về bất kỳ nghĩa vụ tài chính nào khác có thể ảnh hưởng đáng kể đến việc thực hiện hợp đồng đang xét nếu nhà thầu được trao hợp đồng.

(2) Thời hạn còn lại của hợp đồng tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

(3) Giá trị hợp đồng còn lại chưa được thanh toán tính tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu.

hm *hw*

Mẫu số 09A (Webform trên Hệ thống)**PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ ⁽¹⁾**

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp E-HSMT có quy định về việc sử dụng nhà thầu phụ thì nhà thầu kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu nhưng không được vượt quá tỷ lệ phần trăm (%) quy định tại Mục 27.3 E-BDL. Trường hợp nhà thầu liên danh, thành viên liên danh được sử dụng nhà thầu phụ đối với phần công việc đảm nhận theo tỷ lệ % quy định tại Mục 27.3 E-BDL.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được nhà thầu phụ thì để trống cột này.

Mẫu số 09B (Webform trên Hệ thống)**BẢNG KÊ KHAI NHÀ THẦU PHỤ ĐẶC BIỆT ⁽¹⁾**

Nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2.3 Mục 2 Chương III.

STT	Tên nhà thầu phụ đặc biệt ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ đặc biệt ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

- (1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt thì kê khai theo Mẫu này.
- (2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ đặc biệt.
- (3) Chủ đầu tư ghi cụ thể tên hạng mục công việc sẽ được sử dụng nhà thầu phụ đặc biệt.
- (4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ đặc biệt.
- (5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đặc biệt đảm nhận so với giá trị gói thầu.
- (6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
3				
4				
5				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

BẢNG TIẾN ĐỘ THỰC HIỆN

Nhà thầu đề xuất tiến độ thực hiện phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư và phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu

STT	Công trình	Địa điểm	Thời gian hoàn thành công trình		Thời gian hoàn thành công trình do Nhà thầu đề xuất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>
			Thời gian hoàn thành công trình sớm nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	Thời gian hoàn thành công trình muộn nhất <i>[ghi số ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực]</i>	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)

Ghi chú:

(2), (3), (4), (5): Trích xuất từ Mẫu số 01F Chương này.

(6): Nhà thầu đề xuất.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU ⁽¹⁾**(Đối với hợp đồng trọn gói)**

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục 1		
2	Hạng mục 2		
..			
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):			X1

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của nhà thầu được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện gói thầu theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong bảng tổng hợp giá dự thầu khác so với bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá dự thầu.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá dự thầu. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ gói thầu theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá ghi trong hợp đồng.

Mẫu số 11B (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá cố định)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..
II	Chi phí dự phòng					
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh ^(*)		b1%			B1 = b1% x A
2	Chi phí công nhật					Y1
3	Chi phí cho các khoản tạm tính khác					Y2
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X2=A+B1+Y1+Y2

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(7) Hệ thống tự động tính.

mw *hw*

(*): được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

Mẫu số 11C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					A=A1+A2+...
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..
II	Chi phí dự phòng (*)					
1	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá		<i>b2%</i>			B2 = b2% x A
2	Chi phí công nhật					Y1
3	Chi phí cho các khoản tạm tính khác					Y2
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X3=A+B2+Y1+Y2

Ghi chú:

(6) nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

(7) Hệ thống tự động tính. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

hm *hw*

() được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.*

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng theo kết quả đầu ra)

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
1	Hạng mục 1					A1
1.1	...					
1.2	...					
2	Hạng mục 2					A2
2.1	...					
2.2	...					
..
Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):						X4=A1+A2+...

Ghi chú:

(6): nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có).

(7) Hệ thống tự động tính.

BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU
(Đối với loại hợp đồng hỗn hợp)

I. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói⁽¹⁾

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục 1		
2	Hạng mục 2		
..			
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]			X1

Ghi chú:

(1) Giá dự thầu của các hạng mục này được coi là đã bao gồm toàn bộ các chi phí cần thiết để thực hiện theo đúng thiết kế và yêu cầu kỹ thuật nêu trong E-HSMT, không tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trong trường hợp hạng mục công việc mà nhà thầu đề xuất trong các hạng mục này khác so với các hạng mục ở bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT, trừ trường hợp công việc được đề xuất khác đó ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT (ngoài khối lượng để hoàn thành theo thiết kế). Trong trường hợp này, phần công việc ngoài phạm vi yêu cầu trong E-HSMT sẽ được coi là chào thừa và được hiệu chỉnh theo quy định.

- Giá dự thầu cho các hạng mục này là tổng giá trị của các hạng mục ghi trong cột “Mô tả công việc”. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí và chi phí dự phòng (nếu có). Nhà thầu phải tính toán các chi phí nêu trên và phân bổ vào trong giá các hạng mục.

(2) Nhà thầu có trách nhiệm rà soát lại bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nêu trong E-HSMT. Nhà thầu phải tự bổ sung và chào giá cho các hạng mục công việc mà nhà thầu phát hiện chưa bao gồm trong bảng kê hạng mục công việc (đối với các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói) nhưng cần thiết để hoàn thành công việc theo thiết kế. Trường hợp nhà thầu không bổ sung các hạng mục công việc thiếu so với thiết kế, nhà thầu được coi là đã phân bổ giá của các hạng mục công việc này vào các hạng mục công việc khác của gói thầu. Nhà thầu có trách nhiệm hoàn thành công việc

lm *hw*

theo thiết kế và đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật với giá đã chào. Trường hợp phát hiện bảng kê hạng mục công việc thừa so với thiết kế, nhà thầu loại hạng mục thừa ra khỏi bảng tổng hợp giá dự thầu.

(3) Nhà thầu có trách nhiệm phân bổ chi phí dự phòng (nếu có) vào giá của các hạng mục. Nhà thầu không được chào riêng chi phí dự phòng. Trường hợp nhà thầu chào riêng chi phí dự phòng thì được coi là chào thừa và sẽ bị hiệu chỉnh sai lệch.

(4) Khi thực hiện hợp đồng, trường hợp nhà thầu hoàn thành toàn bộ các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói theo đúng hồ sơ thiết kế, yêu cầu kỹ thuật thì tổng số tiền mà nhà thầu được thanh toán cho đến khi hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng bằng đúng giá của các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói ghi trong hợp đồng.

II. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+\dots$
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
2	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
2	...					
..
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh^(*)		b1%			$B1 = b1\% \times A$
Tổng cộng: [Hệ thống tự tính]						$X2=A+B1$

Ghi chú:

(6) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

(*) Được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế.

(7) Hệ thống tự động tính.

III. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
						(Cột 4 x 6)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Các hạng mục					$A=A1+A2+\dots$
<i>I.1</i>	<i>Hạng mục 1</i>					A1
<i>1</i>	...					
<i>2</i>	...					
<i>I.2</i>	<i>Hạng mục 2</i>					A2
<i>1</i>	...					
<i>2</i>	...					
..
II	Chi phí dự phòng cho khối lượng phát sinh và chi phí dự phòng trượt giá*		b2%			$B2 = b2\% \times A$
Tổng cộng:[Hệ thống tự tính]						$X3=A+B2$

Ghi chú:

(6) Nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

(*) Được trích xuất từ bảng mời thầu của Chủ đầu tư. Chi phí dự phòng chỉ được sử dụng khi có phát sinh khối lượng công việc trong thực tế và có trượt giá.

hm *hw*

(7) Hệ thống tự động tính. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm chi phí cho các loại thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng.

IV. Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra

STT	Mô tả công việc mời thầu	Yêu cầu kỹ thuật/Chỉ dẫn kỹ thuật chính	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Đơn giá dự thầu	Thành tiền
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(4)x(6)
I.1	Hạng mục 1					A1
1	...					
...	...					
I.2	Hạng mục 2					A2
1	...					
..
Tổng cộng:[Hệ thống tự tính]						X4=A1+A2+...

Ghi chú:

(6) nhà thầu ghi đơn giá dự thầu của từng hạng mục.

(7) Hệ thống tự động tính.

V. Tổng hợp giá dự thầu

STT	Các hạng mục	Thành tiền
I	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng trọn gói	X1
II	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá cố định	X2
III	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh	X3
IV	Các hạng mục áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra	X4
IV	Chi phí công nhật	Y1
V	Chi phí cho các khoản tạm tính	Y2
	Tổng giá dự thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)):	X=X1+X2+X3+X4+Y1+Y2

hm *hw*

BẢNG KÊ CÔNG NHẬT

1. Quy định chung

a) Bảng kê Công nhật thông thường được áp dụng đối với các gói thầu có khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu.

Trường hợp cần đưa Bảng kê Công nhật vào E-HSMT thì phải ghi rõ khối lượng, số lượng danh nghĩa đối với các hạng mục có khả năng phải sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào giá. Giá dự thầu cho phần công nhật được kết chuyển vào phần Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu. Phần Chi phí cho các khoản tạm tính, trong đó bao gồm Chi phí công nhật sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT.

b) Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm Chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh công nhật hoặc các công việc tạm tính khác thì Chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

c) Các công việc sẽ không được thực hiện trên cơ sở công nhật trừ trường hợp có yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải điền đơn giá, thành tiền cho các hạng mục công nhật trong các Bảng nhân công, vật liệu, thiết bị. Đơn giá do nhà thầu chào sẽ được áp dụng đối với bất kỳ khối lượng công nhật nào được Chủ đầu tư yêu cầu thực hiện. Trừ khi hợp đồng có quy định khác, các khoản thanh toán cho công nhật sẽ phụ thuộc vào quy định về điều chỉnh giá trong Điều kiện hợp đồng.

2. Nhân công tính theo Công nhật

a) Khi tính toán các khoản thanh toán cho nhà thầu theo công nhật, số giờ cho nhân công sẽ được tính từ thời điểm nhân công đến hiện trường để thực hiện hạng mục công nhật đến thời điểm nhân công quay trở về nơi xuất phát ban đầu, nhưng không bao gồm thời gian nghỉ ăn trưa và những khoảng thời gian nghỉ khác. Chỉ có thời gian của các nhân công trực tiếp làm công việc theo yêu cầu của Chủ đầu tư và công việc mà nhân công có khả năng thực hiện mới được tính chi phí. Thời gian đội trưởng tham gia xây lắp cùng tập thể lao động cũng sẽ được tính nhưng không tính thời gian của đốc công hoặc nhân sự giám sát khác.

b) Nhà thầu được thanh toán đối với tổng số thời gian mà nhân công được thuê theo công nhật. Giá trị thanh toán được tính theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công**. Đơn giá được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) tất cả các chi phí phải thanh toán cho nhà thầu như:

- Số tiền lương trả cho người lao động;
- Chi phí đi lại, làm thêm giờ, sinh hoạt phí;
- Các chi phí về phúc lợi xã hội liên quan;
- Lợi nhuận của nhà thầu, chi phí quản lý, giám sát, bảo hiểm;
- Chi phí điện, nước, an ninh, văn phòng phẩm, thông tin liên lạc, hành chính, văn thư và các chi phí liên quan khác.

3. Vật liệu tính theo Công nhật

Nhà thầu sẽ được thanh toán đối với vật liệu được sử dụng để thực hiện công việc theo công nhật với đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 2. Vật liệu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm chi phí quản lý, lợi nhuận như sau:

a) Đơn giá vật liệu sẽ được tính trên cơ sở giá ghi trên hóa đơn cộng với các chi phí để giao vật liệu đến kho tại Công trường bao gồm chi phí vận chuyển, bảo hiểm, chi phí bốc dỡ, thiệt hại, tổn thất...;

b) Chi phí vận chuyển vật liệu để sử dụng vào công việc được yêu cầu thực hiện theo công nhật từ kho chứa tại Công trường đến địa điểm mà vật liệu được sử dụng sẽ được thanh toán theo các điều khoản về Nhân công và Thiết bị thi công trong Bảng này.

4. Thiết bị của nhà thầu tính theo Công nhật

a) Nhà thầu được thanh toán đối với Thiết bị của nhà thầu đã có tại Công trường và được sử dụng vào công việc theo công nhật theo đơn giá mà nhà thầu chào trong **Bảng đơn giá công nhật: 3. Thiết bị của nhà thầu**. Đơn giá phải được chào bằng VND và được coi là đã bao gồm (nhưng không giới hạn) các khoản chi phí sau:

- Chi phí khấu hao thiết bị;
- Chi phí lãi suất, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm, sửa chữa, bảo trì, vật tư, nhiên liệu, dầu nhờn và vật tư tiêu hao khác;
- Lợi nhuận và chi phí quản lý liên quan đến việc sử dụng các thiết bị.
- Chi phí cho nhân viên vận hành thiết bị và trợ lý sẽ được thanh toán riêng như mô tả tại phần Nhân công tính theo Công nhật.

b) Chỉ có số giờ vận hành thực sự của thiết bị để thực hiện các công việc theo công nhật mới đủ điều kiện để thanh toán; trừ trường hợp chủ đầu tư chấp nhận thanh toán đối với thời gian di chuyển thiết bị từ Công trường nơi thiết bị được đặt đến vị trí thi công các công việc theo công nhật và thời gian di chuyển thiết bị về vị trí ban đầu.

Bảng đơn giá công nhật: 1. Nhân công

Công việc số	Mô tả ⁽¹⁾	Đơn vị ⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa ⁽³⁾	Đơn giá ⁽⁴⁾	Thành tiền ⁽⁵⁾ (VND)
1	Trưởng nhóm	giờ	50		
2	Công nhân phổ thông	giờ	500		
3	Thợ nề	giờ	200		
4	Thợ hồ	giờ	200		
5	Thợ mộc	giờ	100		
6	Thợ sắt	giờ	100		
7	Lái xe đến 10 tấn	giờ	100		
...				
	Tổng giá cho Công nhật: Nhân công (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(A1)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật: 2. Vật liệu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	<i>Xi măng Portland</i>	<i>tấn</i>	<i>0,5</i>		
2	<i>Thanh gia cố thép dẻo có đường kính 16mmØ đến M-31 hoặc tương đương</i>	<i>kg</i>	<i>100</i>		
3	<i>Đường ống gang dẻo (800mm Ø)</i>	<i>m</i>	<i>12</i>		
...				
	Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)				(A2)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Đơn giá Công nhật 3. Thiết bị của Nhà thầu

Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Đơn vị⁽²⁾	Số lượng danh nghĩa⁽³⁾	Đơn giá⁽⁴⁾	Thành tiền⁽⁵⁾ (VND)
1	Máy cầu bánh xích, 10 -15 tấn	giờ	10		
2	Ô tô cần trục, 25-50 tấn	giờ	15		
3	Máy đào thủy lực, 170Hp	giờ	10		
4	Máy san ủi, 3m, 100Hp	giờ	20		
5	Xe téc chở nước, 5000 lít	giờ	30		
6	Máy nén khí, 6000 lít/phút	giờ	40		
...				
Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của Nhà thầu (kết chuyển sang Bảng Công nhật tổng hợp)					(A3)

Ghi chú:

(1), (2), (3) Chủ đầu tư căn cứ khả năng phát sinh công việc ngoài các công việc nêu trong Bảng tổng hợp giá dự thầu hoặc không thể đưa vào nội dung mô tả, khối lượng, số lượng ước tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu để dự tính và ghi cụ thể tên công việc, đơn vị tính và số lượng danh nghĩa cho các công việc có thể sử dụng công nhật để nhà thầu làm cơ sở chào thầu.

(4), (5) Nhà thầu ghi đơn giá, thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Bảng Công nhật tổng hợp

	Thành tiền (VND)
1. Tổng giá cho Công nhật: Nhân công	(A1)
2. Tổng giá cho Công nhật: Vật liệu	(A2)
3. Tổng giá cho Công nhật: Thiết bị của nhà thầu.	(A3)
Tổng giá cho Công nhật (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí công nhật trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)	Y1

 

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN TẠM TÍNH

Phần chi phí cho các khoản tạm tính sẽ được tách riêng và không được xem xét trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh các E-HSDT. Giá trúng thầu và giá hợp đồng sẽ bao gồm chi phí cho các khoản tạm tính do nhà thầu chào trong E-HSDT. Trường hợp trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh các công việc theo mô tả thì chủ đầu tư sẽ dùng khoản kinh phí cho các khoản tạm tính để thanh toán cho nhà thầu theo quy định trong hợp đồng.

Bảng số	Công việc số	Mô tả⁽¹⁾	Thành tiền (VND)⁽²⁾
04	15	Cung cấp và lắp đặt thiết bị tại trạm bơm	
06	19	Cung cấp hệ thống thông khí trong đường ống ngầm	
...			
....			
Tổng các khoản tạm tính (kết chuyển sang cột “số tiền” của Chi phí cho các khoản tạm tính trong Bảng tổng hợp giá dự thầu)			Y2

Ghi chú:

(1) Do Chủ đầu tư điền nội dung công việc để nhà thầu làm căn cứ chào trong E-HSDT theo đúng nội dung công việc nêu trong E-HSMT.

(2) Nhà thầu ghi thành tiền cho từng nội dung tương ứng trong cột “Mô tả”.

Mẫu số 12C (Webform trên Hệ thống)

BẢNG KÊ SỐ LIỆU ĐIỀU CHỈNH
(áp dụng cho hợp đồng theo đơn điều chỉnh)

Mã Chỉ số	Mô tả Chỉ số	Nguồn Chỉ số	Giá trị cơ sở và Ngày cơ sở	Số tiền	Hệ số điểm do nhà thầu đề xuất
	Không điều chỉnh	—	—	—	a: 0.10 ~ 0.20
	Điều chỉnh	—	—	—	b: c: d: e:
Tổng cộng					1.00

Do Chủ đầu tư ghi

Do Nhà thầu ghi

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

I. Giới thiệu về gói thầu

1. Phạm vi công việc của gói thầu.

Trạm biến áp 110kV KCN Phước Lý và đấu nối trạm KCN Cầu Tràm (Phước Lý) được xây dựng với quy mô như sau:

1.1. Phần Trạm biến áp 110KV:

- Kiểu trạm: nửa ngoài trời, không người trực.
- Cấp điện áp: 110/22kV.
- Công suất: 2x63MVA, xây dựng trong 01 giai đoạn.
- Phía 110kV: Sơ đồ chữ H (5 máy cắt): thanh cái đơn có máy cắt phân đoạn với 02 ngăn lộ đường dây (Cần Giuộc, Cần Đước 2), 02 ngăn máy biến áp (MBA) và 01 ngăn máy cắt phân đoạn thanh cái, giai đoạn này trang bị thiết bị đầy đủ cho các ngăn lộ như sau:

- + 02 ngăn MBA 110kV T1, T2 – 2 x 63MVA;
- + 01 ngăn phân đoạn thanh cái;
- + 01 ngăn đường dây 110kV đi trạm 220kV Cần Đước 2;
- + 01 ngăn đường dây 110kV đi trạm 110kV Cần Giuộc;
- + Phía 22kV: Sơ đồ thanh cái đơn có máy cắt phân đoạn bao gồm 20 tủ hợp bộ: 02 tủ lộ tổng, 01 tủ phân đoạn, 01 tủ nối thanh cái, 02 tủ biến điện áp, 02 tủ cho máy biến áp tự dùng, 02 tủ cho dàn tụ bù và 10 tủ lộ ra.

1.1.1. Phần điện:

+ Các thiết bị điện chính: Đặc tính kỹ thuật của vật tư thiết bị (VTTB) theo Quyết định số 211/QĐ-HĐTV ngày 13/12/2024 của Hội đồng thành viên Tổng công ty Điện lực miền Nam về việc ban hành Quy định Đặc tính kỹ thuật vật tư thiết bị sử dụng cho đường dây và trạm biến áp 110kV trong Tổng công ty Điện lực miền Nam và các Quyết định sửa đổi.

a) Hệ thống điều khiển, bảo vệ, đo lường, đo đếm, thông tin liên lạc và SCADA: được trang bị phù hợp quy định của Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN), Tổng công ty Điện lực miền Nam (EVNSPC); tuân thủ quy phạm và các quy định hiện hành.

b) Hệ thống điện tự dùng:

- Nguồn hệ thống điện xoay chiều 380/220Vac được thiết kế đảo bảo 02 nguồn tự dùng liên tục cho công trình.

- Tự dùng xoay chiều 220/380VAC: Được cung cấp từ 02 máy biến áp tự dùng loại 3 pha 23+2x2,5%/0,4kV - 100kVA. Hai máy biến áp được đấu nối cấp nguồn từ tủ LBS trong phòng phân phối 24kV.

– Tự dùng một chiều 110VDC: Cung cấp nguồn nuôi cho các tủ điều khiển, bảo vệ, liên động, hệ thống chiếu sáng sự cố, ... Hệ thống bao gồm 02 tủ nạp accu, 02 hệ thống ắc quy 110Vdc- 200Ah và hệ thống tủ phân phối DC.

c) Các hệ thống phụ trợ:

– Trang bị hoàn chỉnh hệ thống nối đất, chống sét: Hệ thống nối đất bằng hỗn hợp cọc và dây tạo thành mạch vòng nối đất theo dạng lưới ô vuông. Hệ thống chống sét trực tiếp dùng các kim thu sét lắp trên đỉnh các giàn trụ sắt cột công và cột chiếu sáng kết hợp chống sét. Trạm được bảo vệ chống quá điện áp khí quyển và quá điện áp nội bộ bằng chống sét van đặt tại các phía đầu vào của máy biến áp 110kV.

– Chiếu sáng ngoài trời: dùng các đèn LED. Các đèn này được bố trí kết hợp trên các trụ dàn 110kV, các trụ BTLT kết hợp với chống sét để đảm bảo độ rọi tối thiểu ở khu vực sân trạm.

– Chiếu sáng trong nhà: dùng các đèn LED, trang bị đèn chiếu sáng sự cố theo quy định, đèn chống nổ cho phòng accu.

– Hệ thống điều hòa không khí: Trang bị các quạt hút, máy lạnh cho các phòng chức năng với công suất phù hợp.

– Hệ thống phòng cháy chữa cháy: Trang bị đầy đủ theo quy phạm và yêu cầu của cơ quan PCCC địa phương.

– Hệ thống Camera quan sát: Trang bị đầy đủ hệ thống camera giám sát theo yêu cầu trạm 110kV không người trực của Tổng công ty Điện lực miền Nam và theo Văn bản số 7878/EVN SPC-ĐT ngày 11/09/2020 của Tổng công ty Điện lực miền Nam.

– Hệ thống năng lượng mặt trời: Trang bị hệ thống pin năng lượng mặt trời lắp đặt trên mái nhà điều hành đấu nối với lưới điện tự dùng 0,4kV của trạm biến áp 110kV đảm bảo các yêu cầu, quy định kỹ thuật điện.

1.1.2. Phần xây dựng:

- Cao độ nền trạm sau khi san lấp: +2,80 m (hệ tọa độ quốc gia)
 - Móng máy biến áp: Móng bằng bê tông cốt thép đá đúc tại chỗ.
 - Móng máy biến áp (MBA) tự dùng 22/0,4kV bằng bê tông cốt thép đá đúc tại chỗ.

- Bể dầu sự cố: Bể chứa dầu sự cố có kết cấu bể bằng bê tông cốt thép đúc tại chỗ.

- Mương cáp ngoài trời: Mương cáp ngoài trời dùng loại mương cáp ngầm bê tông cốt thép, đá.

- Nhà điều hành: Nhà điều khiển là loại nhà một tầng có kích thước 9x24m, Kết cấu chịu lực gồm khung, sàn, móng bằng bê tông cốt thép đổ tại chỗ.

- Hệ thống cấp nước: Trạm 110kV Phước Lý sẽ được kết nối cấp nước vào hệ thống cấp nước của địa phương, dự kiến do Công ty cấp nước Long An cung cấp.

- Hệ thống thoát nước:
 - + Nước thải sinh hoạt được thu xuống hầm tự hoại xây ngầm dưới nhà vệ sinh. Nước thải sau khi qua hệ thống lắng, lọc của bể tự hoại sẽ thoát ra ngoài bằng ống nhựa và nối vào hệ thống thoát nước của trạm.
 - + Nước mưa và nước mặt được thoát ra ngoài thông qua hệ thống hố ga và các ống thoát nước. Hệ thống thoát nước trong trạm thu về các hố ga bố trí dọc 2 bên đường, các hố ga này được nối với hệ thống thoát nước chung toàn trạm, sau đó nước sẽ thoát qua cống xả vào kênh nước chung địa phương.
- Nhà trạm bơm: Nhà trạm bơm có kích thước: 5x4m giải pháp kết cấu như sau:
 - + Móng và hệ đà kiềng đỡ bằng bê tông cốt thép đá.
 - + Bệ móng máy bơm đỡ bê tông cốt thép.
 - Bể nước cứu hỏa: được đỡ bằng bê tông cốt thép.
 - Đường ô tô trong trạm: Mặt đường rộng 6m, dùng để vận chuyển MBA 110/22kV, mặt đường rộng 4m để giao thông nối liền giữa các thiết bị trong trạm đồng thời kết hợp làm đường phục vụ PCCC.
 - Đường giao thông trong trạm có kết cấu bằng bê tông đá.
 - Đường vào trạm: Đường vào trạm kết cấu bằng bê tông đá

1.2. Phần đường dây 110kV đấu nối:

- Điện áp: 110 kV.
- Số mạch: 02 mạch.
- Điểm đầu: Vị trí trụ T1A thuộc tuyến đường dây 110kV Cần Đức 2 – Cần Giuộc hiện hữu.
- Điểm cuối: Cột cổng 110kV Trạm biến áp 110kV KCN Phước Lý xây dựng mới.
 - Chiều dài: 3,88km.
 - Dây dẫn: Dây nhôm lõi thép tiết diện 2xACSR-185/29 (phân pha 2 dây/pha).
 - Dây chống sét: 2 dây chống sét gồm 01 dây chống sét Phlox-94.1 và 01 dây chống sét kết hợp với cáp quang loại OPGW-70.
 - Cách điện: Polymer.
 - Cột: Thép hình 02 mạch và 4 mạch (vị trí trụ đi chung với đường dây 220kV hiện hữu).
 - Móng: Móng bê tông, cốt thép đúc tại chỗ.

2. Thời hạn hoàn thành: 150 ngày.

II. Yêu cầu về tiến độ thực hiện

Nêu yêu cầu về thời gian từ khi khởi công đến khi hoàn thành hạng mục công trình/công trình theo ngày/tuần/tháng.

Trường hợp ngoài yêu cầu thời hạn hoàn thành cho toàn bộ công trình còn

có yêu cầu tiến độ hoàn thành cho từng hạng mục công trình thì lập bảng yêu cầu tiến độ hoàn thành.

STT	Hạng mục công trình	Ngày bắt đầu	Ngày hoàn thành
1	Gói 10-PL: Xây dựng lắp đặt VTTB toàn trạm và đường dây	Kể từ ngày khởi công công trình	150 ngày kể từ ngày HĐ có hiệu lực

III. Yêu cầu về kỹ thuật/chỉ dẫn kỹ thuật

1. Quy định kỹ thuật chính xác và rõ ràng là một điều kiện tiên quyết để các nhà thầu đáp ứng một cách thực tế và cạnh tranh các yêu cầu của Chủ đầu tư mà không đặt điều kiện cho E-HSĐT của Nhà thầu. Quy định kỹ thuật phải được soạn thảo để không làm hạn chế cạnh tranh, đồng thời nêu rõ các yêu cầu về trình độ tay nghề, vật tư và hiệu suất sử dụng của các hàng hóa và dịch vụ được cung cấp. Quy định kỹ thuật cần yêu cầu rằng tất cả hàng hóa và vật tư được sử dụng trong Công trình đều mới, chưa từng qua sử dụng, thuộc thế hệ mới nhất, đã đưa vào tất cả các cải tiến về thiết kế và vật liệu trừ khi được quy định khác đi trong hợp đồng.

2. Trong yêu cầu về mặt kỹ thuật không được đưa ra các điều kiện nhằm hạn chế sự tham gia của nhà thầu hoặc nhằm tạo lợi thế cho một hoặc một số nhà thầu gây ra sự cạnh tranh không bình đẳng, đồng thời cũng không đưa ra các yêu cầu quá cao dẫn đến làm tăng giá dự thầu, không được nêu yêu cầu về nhãn hiệu, xuất xứ cụ thể của vật tư, máy móc, thiết bị.

3. Chủ đầu tư được đưa ra yêu cầu về nhãn hiệu theo nhóm nhãn hiệu cho nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác (đầu vào cho việc thi công theo quy định của pháp luật xây dựng các hạng mục công việc quy định trong hồ sơ mời thầu mà không phải là một hạng mục công việc của gói thầu). Nhà thầu được chào theo nhãn hiệu các nguyên nhiên vật liệu, vật tư và các yếu tố đầu vào khác theo quy định trong hồ sơ mời thầu hoặc nhãn hiệu khác có chất lượng tương đương hoặc tốt hơn.

Trường hợp cần thiết phải nêu nhãn hiệu, catalô của một nhà sản xuất nào đó, hoặc vật tư, máy móc, thiết bị nào đó để tham khảo, minh họa cho yêu cầu về mặt kỹ thuật của vật tư, máy móc, thiết bị thì phải ghi kèm theo cụm từ “hoặc tương đương” sau nhãn hiệu, catalô nêu ra và quy định rõ khái niệm tương đương nghĩa là có đặc tính kỹ thuật tương tự, có tính năng sử dụng là tương đương với các vật tư, máy móc, thiết bị đã nêu để không tạo định hướng cho một sản phẩm hoặc cho một nhà thầu nào đó.

4. Yêu cầu về bảo hành, bảo trì, duy tu bảo dưỡng (nếu có);

5. Đấu thầu bền vững: Trường hợp có yêu cầu về đấu thầu bền vững thì chủ đầu tư cần đưa ra quy định bảo đảm sự thân thiện với môi trường, xã hội (sử dụng

vật tư, vật liệu xây dựng, thiết bị được chứng nhận nhãn năng lượng, nhãn sinh thái, vật liệu không nung, vật liệu bền vững, thân thiện môi trường, vật liệu có khả năng tái chế, tái sử dụng; biện pháp thi công nhằm hạn chế mức độ xả thải, rác thải, ô nhiễm môi trường, giảm thiểu tác động tiêu cực tới mặt bằng, khu vực thi công...) nhưng phải bảo đảm các quy định này là rõ ràng, không làm hạn chế sự tham gia của nhà thầu.

6. Đối với phạm vi công việc gói thầu áp dụng loại hợp đồng theo kết quả đầu ra, các yêu cầu về kỹ thuật do Chủ đầu tư đưa ra cần chú trọng vào sản phẩm đầu ra như tiêu chuẩn, quy cách, thông số kỹ thuật, chất lượng... của các công việc này. Chủ đầu tư cũng cần nêu các tiêu chuẩn thi công nhà thầu phải đáp ứng, tuy nhiên, các tiêu chuẩn này không nhằm mục đích hạn chế sự tham gia của nhà thầu. Nhà thầu có thể áp dụng các tiêu chuẩn khác nhưng phải chứng minh các tiêu chuẩn này tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn do Chủ đầu tư yêu cầu. Về cơ bản, E-HSMT không cần nêu quy trình, phương pháp thực hiện dịch vụ cụ thể mà nhà thầu phải tuân theo. Nhà thầu được quyền đề xuất quy trình, phương pháp thực hiện mà nhà thầu thấy là thích hợp để thực hiện gói thầu.

Yêu cầu về kỹ thuật cần thể hiện các mức độ đáp ứng yêu cầu về kết quả đầu ra tương ứng với số tiền bị giảm trừ giá trị thanh toán trong quá trình khai thác công trình; yêu cầu về chất lượng, độ bền công trình và các yêu cầu khác.

Tham chiếu Tập 2 – Hồ sơ kỹ thuật

QUY ĐỊNH CHO BẢNG CHI TIẾT HẠNG MỤC XÂY LẮP VÀ CUNG CẤP VẬT TƯ THIẾT BỊ

- Phần vật tư thiết bị do bên A cấp tại Tổng kho Ban QLDA (Thủ Đức, Tp Hồ Chí Minh), nhà thầu vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường. Lưu ý, nhà thầu phải mua phí bảo hiểm vận chuyển VTTB A cấp đến công trường và đưa vào giá trị dự thầu nhằm tránh rủi ro trong quá trình vận chuyển.
- Phần vật tư do Nhà thầu cung cấp, vận chuyển đến chân công trình và lắp đặt tại công trường.
- Trường hợp nhà thầu phát hiện tiên lượng chưa chính xác so với thiết kế (*thừa/thiếu hoặc không có trong tiên lượng mời thầu*), nhà thầu lập thành bảng riêng (có lắp giá) cho phần khối lượng sai khác này để chủ đầu tư xem xét khi thương thảo, không cộng chung vào tổng giá trị dự thầu.
- Trường hợp nhà thầu có nhu cầu khảo sát hiện trường, đề nghị nhà thầu có văn bản gửi cho Ban QLDA Điện lực miền Nam trước thời điểm đóng thầu 05 ngày để Ban QLDA sắp xếp và thông báo cho nhà thầu có yêu cầu, cụ thể:

- + Địa chỉ: Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam, Lầu 3 - số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, TP. Hồ Chí Minh.

+ Điện thoại: 028 22200480; Fax: 028 22200493

m/ h/

IV. Các bản vẽ

E-HSMT này gồm có các bản vẽ trong danh mục sau đây:

STT	Ký hiệu	Tên bản vẽ	Phiên bản/ngày phát hành
1			
2			
...			

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG

Điều kiện hợp đồng bao gồm E-ĐKC, E-ĐKCT của Hợp đồng và Phụ lục Hợp đồng (nếu có) thể hiện quyền lợi và nghĩa vụ của các bên.

E-ĐKC Hợp đồng được áp dụng cho tất cả các hợp đồng của các gói thầu khác nhau. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này. E-ĐKCT quy định cụ thể các nội dung tương ứng với E-ĐKC khi áp dụng đối với từng gói thầu nhằm bổ sung thông tin cần thiết để hoàn chỉnh hợp đồng, đảm bảo tính khả thi cho việc ký kết và thực hiện hợp đồng

Đối với gói thầu áp dụng loại hợp đồng hợp đồng theo kết quả đầu ra, tùy theo chất lượng đầu ra mà nhà thầu sẽ được thanh toán với giá trị khác nhau. Nếu nhà thầu thực hiện đúng yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu sẽ được thanh toán 100% giá trị hợp đồng (đối với hợp đồng trọn gói) hoặc bằng 100% giá trị theo khối lượng công việc thực tế nhân với đơn giá (đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh). Nếu nhà thầu không đảm bảo chất lượng công trình như đã đề xuất thì nhà thầu chỉ được thanh toán tương ứng với chất lượng đã hoàn thành.

Để áp dụng điều khoản về giảm trừ thanh toán, Chủ đầu tư cần xây dựng phụ lục Hợp đồng, trong đó nêu rõ yêu cầu về chất lượng đầu ra; mức độ chất lượng có thể chấp nhận được; biện pháp kiểm tra, đánh giá, xác định mức độ đáp ứng về chất lượng của công trình (ví dụ lấy mẫu phân tích, phương pháp và trình tự thủ tục sẽ áp dụng để đánh giá...); mức độ giảm trừ thanh toán theo kỳ thanh toán.

Trường hợp Chủ đầu tư có nguồn lực tài chính để khuyến khích nhà thầu khi nhà thầu hoàn thành việc cung cấp dịch vụ với chất lượng xuất sắc, có thể bổ sung điều khoản về “tăng giá trị thanh toán” trên nguyên tắc tương tự như đối với điều khoản giảm trừ thanh toán vào E-ĐKC và E-ĐKCT.

	A. Các quy định chung
1. Định nghĩa	<p>Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:</p> <p>1.1. “Bản vẽ” là các bản vẽ của công trình, bao gồm các bản vẽ, bảng tính toán, thông tin kỹ thuật của công trình theo hợp đồng và bất kỳ bản vẽ điều chỉnh hoặc bổ sung nào do Chủ đầu tư phát hành theo hợp đồng hoặc do nhà thầu lập đã được Chủ đầu tư chấp thuận;</p> <p>1.2. Biên bản nghiệm thu là biên bản được lập, phát hành theo quy định của pháp luật về xây dựng;</p> <p>1.3. “Bất khả kháng” là những sự kiện hoặc tình huống nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch và cấm vận hàng hóa;</p> <p>1.4. “Chủ đầu tư” là bên thuê Nhà thầu thực hiện công trình và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.5. “Đại diện Chủ đầu tư” là người được Chủ đầu tư nêu ra trong hợp đồng hoặc được ủy quyền theo từng thời gian và điều hành công việc thay mặt cho Chủ đầu tư.</p> <p>1.6. “Bản xác nhận hoàn thành việc bảo hành công trình xây dựng” là văn bản được Chủ đầu tư phát hành trên cơ sở Nhà thầu đã khắc phục sửa chữa các sai sót của công trình trong thời hạn bảo hành công trình;</p> <p>1.7. “Công trình” là các Công trình chính và Công trình tạm, hoặc một trong hai loại công trình này tùy từng trường hợp theo quy định E-ĐKCT;</p> <p>1.8. “Công trình tạm” là các công trình cần thiết phục vụ thi công công trình, hạng mục công trình;</p> <p>1.9. “Công trình chính” là các công trình mà Nhà thầu thi công theo hợp đồng;</p> <p>1.10. “Công trường” là khu vực được xác định trong E-ĐKCT;</p> <p>1.11. “Giá hợp đồng” là giá trị ghi trong hợp đồng giữa chủ đầu tư và nhà thầu.</p> <p>1.12. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu để thực hiện, hoàn thành công trình, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;</p> <p>1.13. “Năm” là năm dương lịch;</p>

	<p>1.14. “Tháng” là tháng dương lịch;</p> <p>1.15. “Ngày” là ngày dương lịch;</p> <p>1.16. “Ngày hoàn thành” là ngày hoàn thành công trình được Chủ đầu tư xác nhận theo E-ĐKCT;</p> <p>1.17. “Ngày hoàn thành dự kiến” là ngày mà dự kiến Nhà thầu sẽ hoàn thành công trình. Ngày hoàn thành dự kiến được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.18. “Ngày khởi công” là ngày được ghi trong E-ĐKCT. Đó là ngày chậm nhất mà Nhà thầu phải bắt đầu thực hiện công trình. Ngày khởi công không nhất thiết phải trùng với ngày tiếp nhận mặt bằng công trường;</p> <p>1.19. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.20. “Đại diện Nhà thầu” là người được Nhà thầu nêu ra trong hợp đồng hoặc được Nhà thầu ủy quyền bằng văn bản và điều hành công việc thay mặt Nhà thầu.</p> <p>1.21. “Nhà thầu phụ” là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để tham gia thực hiện công việc xây lắp;</p> <p>1.22. “Nhà xưởng” là bất kỳ bộ phận không tách rời nào của công trình có chức năng cơ điện, hoá học hay sinh học;</p> <p>1.23. “Sai sót” là bất kỳ phần nào của công trình chưa hoàn thành theo đúng hợp đồng;</p> <p>1.24. “Sự kiện bồi thường” là các sự kiện được xác định theo Mục 48 E-ĐKC;</p> <p>1.25. “Thay đổi” là các yêu cầu bằng văn bản của Chủ đầu tư làm thay đổi công trình;</p> <p>1.26. “Thiết bị” là nhà xưởng, xe, máy móc của Nhà thầu được tạm thời mang đến công trường để thi công công trình;</p> <p>1.27. “Thời hạn bảo hành công trình xây dựng” là thời gian Nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về sửa chữa các sai sót đối với công trình. Thời hạn bảo hành được tính từ ngày công trình được nghiệm thu, bàn giao;</p> <p>1.28. “Thông số kỹ thuật” là các yêu cầu kỹ thuật của công trình kèm trong Hợp đồng và bất kỳ thay đổi hay bổ sung nào được Chủ đầu tư đưa ra hay phê duyệt;</p> <p>1.29. “Nhà thầu tư vấn” là tổ chức, cá nhân do Chủ đầu tư ký hợp đồng thuê để thực hiện một hoặc một số công việc chuyên môn liên quan đến việc quản lý thực hiện hợp đồng. Tên nhà thầu tư vấn được</p>
--	---




	<p>quy định tại E-ĐKCT;</p> <p>1.30. “Tư vấn thiết kế” là tư vấn thực hiện việc thiết kế xây dựng công trình.</p> <p>1.31. “Đại diện nhà thầu tư vấn” là người được nhà thầu tư vấn ủy quyền làm đại diện để thực hiện các nhiệm vụ do nhà thầu tư vấn giao.</p> <p>1.32. “Vật tư” là nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ, máy móc thiết bị sử dụng trong công trình;</p> <p>1.33. “Thời gian thực hiện hợp đồng” được tính từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi các bên đã hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký.</p>
<p>2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên</p>	<p>2.1. Đối với trường hợp hoàn thành từng phần theo quy định tại E-ĐKCT, các thuật ngữ “Công trình”, “Ngày hoàn thành” và “Ngày hoàn thành dự kiến” quy định tại E-ĐKC được hiểu là áp dụng tương ứng cho từng phần của Công trình.</p> <p>2.2. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.3 E-ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.</p> <p>2.3. Các tài liệu cấu thành Hợp đồng được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản Hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng; b) E-ĐKCT của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có); c) Biên bản hoàn thiện hợp đồng; d) E-ĐKC của hợp đồng; đ) Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu; e) Thư chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng; g) E-HSĐT và các tài liệu làm rõ E-HSĐT của Nhà thầu; h) E-HSMT và các tài liệu sửa đổi E-HSMT (nếu có); i) Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT. <p>2.4. Tài liệu hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng quy định tại Điều 65 Luật Đấu thầu và được các bên ký số để tạo thành hợp đồng điện tử bao gồm:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Văn bản hợp đồng;

	<p>b) Điều kiện cụ thể của hợp đồng được điền đầy đủ toàn bộ nội dung và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);</p> <p>c) Phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có);</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p>
3. Luật và ngôn ngữ	Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.
4. Thông báo	<p>4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện bằng văn bản. Thuật ngữ “bằng văn bản” hay “văn bản” là bản ghi bằng tay, đánh máy, được in ra hoặc dưới dạng điện tử và sau đó được lưu trữ lâu dài.</p> <p>4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.</p>
5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một hoặc các hình thức sau:</p> <p>a) Đặt cọc bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Chủ đầu tư hoặc Séc bảo chi đối với bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị dưới 50 triệu đồng và thời gian có hiệu lực của Séc bảo chi phù hợp với thời gian thực hiện gói thầu;</p> <p>b) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;</p> <p>c) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.</p> <p>Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm b và điểm c khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.</p>

	5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT.
<p>6. An toàn, phòng chống cháy nổ và vệ sinh môi trường</p>	<p>An toàn lao động, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ</p> <p>6.1. An toàn lao động</p> <p>a) Nhà thầu phải lập các biện pháp an toàn cho người và công trình trên công trường xây dựng, kể cả các công trình phụ cận;</p> <p>b) Biện pháp an toàn, nội quy về an toàn lao động phải được thể hiện công khai trên công trường xây dựng để mọi người biết và chấp hành; những vị trí nguy hiểm trên công trường phải bố trí người hướng dẫn, cảnh báo đề phòng tai nạn;</p> <p>c) Các bên có liên quan phải thường xuyên kiểm tra giám sát công tác an toàn lao động trên công trường. Khi phát hiện có vi phạm về an toàn lao động thì phải đình chỉ thi công xây dựng. Tổ chức, cá nhân để xảy ra vi phạm về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý của mình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật;</p> <p>d) Nhà thầu có trách nhiệm đào tạo, hướng dẫn, phổ biến các quy định về an toàn lao động cho người lao động của mình. Đối với một số công việc yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thì người lao động phải có giấy chứng nhận đào tạo về an toàn lao động;</p> <p>đ) Nhà thầu có trách nhiệm cấp đầy đủ các trang bị bảo hộ lao động, an toàn lao động cho người lao động.</p> <p>Khi có sự cố về an toàn lao động, nhà thầu thi công xây dựng và các bên có liên quan có trách nhiệm tổ chức xử lý và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước về an toàn lao động theo quy định của pháp luật, đồng thời chịu trách nhiệm khắc phục và bồi thường những thiệt hại do Nhà thầu không bảo đảm an toàn lao động gây ra.</p> <p>6.2. Bảo vệ môi trường</p> <p>a) Nhà thầu phải thực hiện các biện pháp bảo đảm về môi trường cho người lao động trên công trường và bảo vệ môi trường xung quanh, bao gồm có biện pháp chống bụi, chống ồn, xử lý phế thải và thu dọn hiện trường; phải thực hiện các biện pháp bao che, thu dọn phế thải đưa đến đúng nơi quy định;</p> <p>b) Trong quá trình vận chuyển vật liệu xây dựng, phế thải phải có biện pháp che chắn bảo đảm an toàn, vệ sinh môi trường;</p> <p>c) Các bên phải có trách nhiệm kiểm tra giám sát việc thực hiện bảo vệ môi trường xây dựng, đồng thời chịu sự kiểm tra giám sát của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường. Trường hợp nhà thầu thi công xây dựng không tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường thì chủ đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước về môi trường có quyền tạm ngừng</p>

	<p>thi công xây dựng và yêu cầu nhà thầu thực hiện đúng biện pháp bảo vệ môi trường.</p> <p>d) Tổ chức, cá nhân để xảy ra các hành vi làm tổn hại đến môi trường trong quá trình thi công xây dựng công trình phải chịu trách nhiệm trước pháp luật và bồi thường thiệt hại do lỗi của mình gây ra.</p> <p>6.3. Phòng chống cháy nổ:</p> <p>Các bên tham gia hợp đồng xây dựng phải tuân thủ các quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy.</p>
<p>7. Quyền và nghĩa vụ chung của Chủ đầu tư</p>	<p>7.1. Quyền của Chủ đầu tư:</p> <p>a) Chủ đầu tư có quyền kiểm tra, giám sát nhưng không được gây cản trở hoạt động thi công bình thường của Nhà thầu và bất kỳ chậm trễ, trì hoãn hay yêu cầu bổ sung kéo dài nào trong việc kiểm tra/kiểm định của Chủ đầu tư thì đều không được tính vào tiến độ thi công của Nhà thầu;</p> <p>b) Nếu Chủ đầu tư xét thấy mình có quyền với bất kỳ khoản thanh toán nào theo bất cứ điều nào hoặc các quy định khác liên quan đến hợp đồng thì phải thông báo và cung cấp các chi tiết cụ thể cho Nhà thầu.</p> <p>c) Trường hợp Chủ đầu tư nhận thấy vấn đề hoặc tình huống dẫn tới khiếu nại phải thông báo cho Nhà thầu càng sớm càng tốt. Các thông tin chi tiết phải xác định cụ thể điều khoản hoặc cơ sở khiếu nại khác và phải bao gồm chứng minh của số tiền và sự kéo dài mà Chủ đầu tư tự cho mình có quyền được hưởng liên quan đến hợp đồng. Chủ đầu tư sau đó phải quyết định:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền (nếu có) mà Chủ đầu tư có quyền yêu cầu Nhà thầu thanh toán; - Kéo dài (nếu có) thời hạn thông báo sai sót; <p>Chủ đầu tư có thể khấu trừ số tiền này từ bất kỳ khoản nợ hay sẽ nợ nào của Nhà thầu. Chủ đầu tư chỉ được quyền trừ hoặc giảm số tiền từ tổng số được xác nhận khoản nợ của Nhà thầu hoặc theo một khiếu nại nào khác đối với Nhà thầu theo khoản này;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các quyền khác theo quy định của pháp luật. <p>7.2. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư</p> <p>a) Xin giấy phép xây dựng theo quy định;</p> <p>b) Bàn giao toàn bộ hoặc từng phần mặt bằng xây dựng cho Nhà thầu quản lý, sử dụng phù hợp với tiến độ và các thỏa thuận của hợp</p>

	<p>đồng;</p> <p>c) Thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về nhân lực chính của Chủ đầu tư tham gia quản lý và thực hiện hợp đồng;</p> <p>d) Bố trí đủ nguồn vốn để thanh toán cho Nhà thầu theo tiến độ thanh toán trong hợp đồng;</p> <p>đ) Cung cấp kịp thời hồ sơ thiết kế và các tài liệu có liên quan, vật tư (nếu có) theo thỏa thuận trong hợp đồng và quy định của pháp luật có liên quan;</p> <p>e) Xem xét và chấp thuận bằng văn bản đối với các đề xuất liên quan đến thiết kế, thi công của Nhà thầu trong quá trình thi công xây dựng công trình. Nếu trong khoảng thời gian này mà Chủ đầu tư không trả lời thì coi như Chủ đầu tư đã chấp thuận đề nghị hay yêu cầu của Nhà thầu;</p> <p>g) Chủ đầu tư phải có sẵn để cung cấp cho Nhà thầu toàn bộ các số liệu liên quan mà Chủ đầu tư có về điều kiện địa hình, địa chất, thủy văn và những nội dung của công tác khảo sát về công trường, bao gồm cả các yếu tố môi trường liên quan đến hợp đồng.</p>
<p>8. Quyền và nghĩa vụ chung của Nhà thầu</p>	<p>8.1. Quyền của Nhà thầu</p> <p>a) Được quyền đề xuất với Chủ đầu tư về khối lượng phát sinh ngoài hợp đồng; từ chối thực hiện công việc ngoài phạm vi hợp đồng khi chưa được hai bên thống nhất và những yêu cầu trái pháp luật của Chủ đầu tư.</p> <p>b) Được thay đổi các biện pháp thi công sau khi được Chủ đầu tư chấp thuận nhằm đẩy nhanh tiến độ, bảo đảm chất lượng, an toàn, hiệu quả công trình trên cơ sở giá hợp đồng đã ký kết.</p> <p>8.2. Nghĩa vụ của Nhà thầu</p> <p>a) Nhà thầu phải thi công xây dựng công trình đúng thiết kế, tiêu chuẩn dự án, quy chuẩn, tiêu chuẩn xây dựng, bảo đảm chất lượng, tiến độ, an toàn, bảo vệ môi trường và phòng chống cháy nổ.</p> <p>b) Nhà thầu phải lập biện pháp tổ chức thi công, ghi nhật ký thi công xây dựng công trình, lập hồ sơ thanh toán, lập hồ sơ hoàn công, lập quyết toán hợp đồng, thí nghiệm vật liệu, kiểm định, thiết bị, sản phẩm xây dựng theo đúng quy định của hợp đồng.</p> <p>c) Nhà thầu phải giữ bí mật thông tin liên quan đến hợp đồng hoặc pháp luật có quy định liên quan đến bảo mật thông tin.</p> <p>d) Nhà thầu phải trả lời bằng văn bản các đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, nếu trong khoảng thời gian quy định Nhà thầu không trả lời thì được coi là</p>

Nhà thầu đã chấp nhận đề nghị hay yêu cầu của Chủ đầu tư.

8.3. Báo cáo về nhân lực và thiết bị của Nhà thầu

Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư những thông tin chi tiết về số lượng nhân lực tối thiểu, thiết bị chủ yếu của Nhà thầu trên công trường.

8.4. Hợp tác

- Nhà thầu phải có trách nhiệm hợp tác trong công việc đối với nhân sự của Chủ đầu tư và các Nhà thầu khác trong dự án. Hợp tác có thể bao gồm việc sử dụng các thiết bị, công trình tạm, đường vào công trường... của nhà thầu trong trường hợp cần thiết, cấp bách. Trong trường hợp này, nếu phát sinh chi phí ngoài giá hợp đồng thì các bên xem xét thỏa thuận bổ sung chi phí này.

- Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về các hoạt động thi công xây lắp của mình trên công trường và phối hợp hoạt động của các Nhà thầu khác ở phạm vi (nếu có) được nêu rõ trong E-HSMT của Chủ đầu tư.

8.5. Định vị các mốc

- Nhà thầu phải định vị công trình theo các mốc và cao trình tham chiếu được xác định trong hợp đồng. Nhà thầu sẽ chịu trách nhiệm về việc định vị đúng tất cả các hạng mục của công trình và phải điều chỉnh sai sót về vị trí, cao độ, kích thước hoặc căn tuyến của công trình.

- Chủ đầu tư sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ sai sót nào về việc cung cấp thông tin trong các mục được chỉ ra trên đây hoặc các thông báo để tham chiếu đó (*các điểm mốc, tuyến và cao trình chuẩn*), nhưng Nhà thầu phải cố gắng để kiểm chứng độ chính xác của chúng trước khi sử dụng.

8.6. Điều kiện về công trường

Nhà thầu được coi là đã thăm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin có sẵn nêu trên và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu, bao gồm:

a) Địa hình của công trường, bao gồm cả các điều kiện địa chất công trình khi mà trong E-HSMT hoặc tài liệu làm rõ đã có báo cáo khảo sát địa chất công trình;

b) Điều kiện địa chất thủy văn và khí hậu;

c) Mức độ và tính chất của công việc và vật liệu cần thiết cho việc thi công, hoàn thành công trình và sửa chữa sai sót.

d) Các quy định của pháp luật về lao động;

đ) Các yêu cầu của Nhà thầu về đường vào, ăn, ở, phương tiện, nhân lực, điều kiện giao thông, nước và các dịch vụ khác.

Nhà thầu được coi là đã thỏa mãn về tính đúng, đủ của điều kiện công trường để xác định giá hợp đồng.

Nếu gặp phải các điều kiện địa chất bất lợi mà Nhà thầu cho là không lường trước được thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết một cách sớm nhất có thể. Thông báo này sẽ mô tả các điều kiện địa chất sao cho Chủ đầu tư có thể kiểm tra được và phải nêu lý do tại sao Nhà thầu coi các điều kiện địa chất đó là không lường trước được. Nhà thầu phải tiếp tục thi công xây dựng công trình, sử dụng các biện pháp thỏa đáng, hợp lý, thích ứng với điều kiện địa chất đó và phải tuân theo chỉ dẫn của Chủ đầu tư đưa ra (nếu có). Trường hợp chỉ dẫn của Chủ đầu tư tạo ra sự thay đổi thì các bên có thể xem xét tiêu chí để thống nhất áp dụng theo Điều 15 E-DKC.

8.7. Đường đi và phương tiện

Nhà thầu phải chịu toàn bộ chi phí và lệ phí cho các quyền về đường đi lại chuyên dùng hoặc tạm thời mà Nhà thầu cần có, bao gồm lối vào công trường. Nhà thầu cũng phải có thêm các phương tiện khác bên ngoài công trường cần cho công việc bằng kinh phí của mình.

Nhà thầu phải nỗ lực để tránh làm hư hỏng đường, cầu do việc sử dụng, đi lại của Nhà thầu hoặc người của Nhà thầu gây ra. Những nỗ lực này phải bao gồm việc sử dụng đúng các phương tiện và tuyến đường thích hợp.

Trừ khi được quy định khác trong các điều kiện và điều khoản này:

a) Nhà thầu không được sử dụng và chiếm lĩnh toàn bộ đường đi, vỉa hè bất kể nó là công cộng hay thuộc quyền kiểm soát của Chủ đầu tư hoặc những người khác;

b) Nhà thầu (*trong quan hệ giữa các bên*) sẽ phải chịu trách nhiệm sửa chữa nếu Nhà thầu làm hỏng khi sử dụng các tuyến đường đó;

c) Nhà thầu phải cung cấp các biển hiệu, biển chỉ dẫn cần thiết dọc tuyến đường và phải xin phép nếu các cơ quan liên quan yêu cầu cho việc sử dụng các tuyến đường, biển hiệu, biển chỉ dẫn;

d) Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về bất cứ khiếu nại nào có thể nảy sinh từ việc sử dụng hoặc các việc liên quan khác đối với các tuyến đường đi lại;

đ) Chủ đầu tư không bảo đảm sự thích hợp hoặc sẵn có các tuyến đường riêng biệt nào;

e) Chi phí do sự không thích hợp hoặc không có sẵn các tuyến đường cho yêu cầu sử dụng của Nhà thầu sẽ do Nhà thầu chịu.

8.8. Vận chuyển vật tư thiết bị (trừ khi có quy định khác)

a) Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư không muộn hơn thời gian quy định tại **E-ĐKCT**, trước ngày mà mọi vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường (bao gồm cả đóng gói, xếp hàng, vận chuyển, nhận, dỡ hàng, lưu kho và bảo vệ vật tư thiết bị);

b) Nhà thầu phải bồi thường và gánh chịu thiệt hại cho Chủ đầu tư đối với các hư hỏng, mất mát và chi phí (kể cả lệ phí và phí tư pháp) do việc vận chuyển vật tư thiết bị của Nhà thầu.

8.9. Thiết bị Nhà thầu

Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với toàn bộ thiết bị của mình. Khi được đưa tới công trình, thiết bị của Nhà thầu phải dùng riêng cho việc thi công công trình. Nhà thầu không được di chuyển ra khỏi công trường bất kỳ một loại thiết bị chủ yếu nào nếu không được sự đồng ý của Chủ đầu tư. Tuy nhiên, không yêu cầu phải có sự đồng ý của Chủ đầu tư đối với các xe cộ vận chuyển vật tư, thiết bị hoặc nhân lực của Nhà thầu ra khỏi công trường.

8.10. Thiết bị và vật liệu do Chủ đầu tư cấp (nếu có)

a) Chủ đầu tư phải chịu trách nhiệm đối với thiết bị, vật liệu của mình cấp cho Nhà thầu.

b) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm đối với từng thiết bị, vật liệu của Chủ đầu tư trong khi người của Nhà thầu vận hành, lái, điều khiển, sử dụng, quản lý hoặc kiểm soát nó.

Chủ đầu tư phải cung cấp miễn phí, “các vật liệu do mình cung cấp” (nếu có) theo các chi tiết nêu trong các yêu cầu của Chủ đầu tư. Chủ đầu tư phải chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp những vật tư này tại thời điểm và địa điểm được quy định trong hợp đồng. Nhà thầu phải kiểm tra những vật liệu này và phải thông báo kịp thời cho Chủ đầu tư về sự thiếu hụt, sai sót hoặc không có của những vật liệu này. Trừ khi hai bên có thỏa thuận khác, Chủ đầu tư phải xác định ngay sự thiếu hụt, sai sót như đã được thông báo.

Sau khi được kiểm tra, vật liệu cấp không sẽ phải được Nhà thầu bảo quản và giám sát cẩn thận. Trách nhiệm kiểm tra, bảo quản của Nhà thầu không tách Chủ đầu tư khỏi trách nhiệm đối với sự thiếu hụt, sai sót, lỗi không thấy rõ khi kiểm tra.

8.11. Hoạt động của Nhà thầu trên công trường

Nhà thầu phải giới hạn các hoạt động của mình trong phạm vi công trường và khu vực bổ sung mà Nhà thầu có và được Chủ đầu tư đồng ý là nơi làm việc. Nhà thầu phải có sự chú ý cần thiết để giữ cho thiết bị của Nhà thầu và nhân lực của Nhà thầu chỉ hoạt động

	<p>trong phạm vi công trường và các khu vực bổ sung và giữ cho không lấn sang khu vực lân cận. Trong thời gian thi công công trình, Nhà thầu phải giữ cho công trường không có các cản trở không cần thiết, và phải cất giữ hoặc sắp xếp thiết bị hoặc vật liệu thừa của mình. Nhà thầu phải dọn sạch rác và dỡ bỏ công trình tạm ra khỏi công trường khi không cần nữa.</p> <p>Sau khi biên bản nghiệm thu công trình đã được cấp, Nhà thầu phải dọn sạch và đưa đi tất cả thiết bị của Nhà thầu, nguyên vật liệu thừa, phế thải xây dựng, rác và công trình tạm. Nhà thầu phải để lại những khu vực đó của công trường và công trình trong trạng thái sạch sẽ và an toàn. Tuy nhiên, Nhà thầu có thể để lại công trường, trong giai đoạn thông báo sai sót, những vật tư thiết bị cần để Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ theo hợp đồng.</p> <p>Nếu tất cả những vật tư, thiết bị này không được dọn khỏi công trường trong thời gian quy định E-ĐKCT sau khi Chủ đầu tư cấp biên bản nghiệm thu, bàn giao; Chủ đầu tư có thể bán hoặc thải bỏ vật tư thiết bị, số tiền thu được từ việc bán vật tư, thiết bị sẽ trả cho Nhà thầu sau khi đã thanh toán các chi phí phát sinh cho Chủ đầu tư.</p> <p>8.12. Các vấn đề khác có liên quan</p> <p>Tất cả các cổ vật, đồng tiền, đồ cổ hoặc các di vật khác hoặc các hạng mục địa chất hoặc khảo cổ được tìm thấy trên công trường sẽ được đặt dưới sự bảo quản và thẩm quyền của Chủ đầu tư. Nhà thầu phải chú ý không cho người của mình hoặc người khác lấy đi hoặc làm hư hỏng các đồ vật tìm thấy này.</p> <p>Khi phát hiện ra những đồ vật này, Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư để hướng dẫn giải quyết.</p>
<p>9. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư vấn quản lý dự án (nếu có)</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn quản lý dự án thì Nhà thầu tư vấn quản lý dự án có quyền và nghĩa vụ sau đây:</p> <p>9.1. Quyền của Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nhà thầu tư vấn sẽ thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư quy định trong hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.</p> <p>Nhà thầu tư vấn không có quyền sửa đổi hợp đồng. Nhà thầu tư vấn có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh nhà tư vấn như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Nhà thầu tư vấn được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư</p>

cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Nhà thầu tư vấn, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu. Tuy nhiên, mỗi khi Nhà thầu tư vấn thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể mà cần có sự chấp thuận của Chủ đầu tư (*vì mục đích của hợp đồng*) thì được xem như Chủ đầu tư đã chấp thuận.

Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:

- a) Mỗi khi thực thi nhiệm vụ hoặc thực hiện một quyền hạn đã được xác định cụ thể hoặc bao hàm trong hợp đồng, Nhà thầu tư vấn được xem là làm việc cho Chủ đầu tư;
- b) Nhà thầu tư vấn không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;
- c) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Nhà thầu tư vấn (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Nhà thầu khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.

9.2. Ủy quyền của Nhà thầu tư vấn

Nhà thầu tư vấn có thể phân công nhiệm vụ và ủy quyền cho một số cá nhân nhất định sau khi được sự chấp thuận của Chủ đầu tư. Những cá nhân này có thể là một Nhà thầu tư vấn thường trú hoặc giám sát viên độc lập được chỉ định để giám sát hoặc chạy thử các hạng mục thiết bị, vật liệu. Sự phân công, ủy quyền hoặc hủy bỏ sự phân công, ủy quyền của nhà thầu tư vấn phải thể hiện bằng văn bản và chỉ có hiệu lực khi nào Chủ đầu tư nhận được văn bản đó. Tuy nhiên, trừ khi có thỏa thuận khác của hai bên trong hợp đồng hoặc của Chủ đầu tư, Nhà thầu tư vấn sẽ không ủy quyền để quyết định bất kỳ vấn đề gì.

Các cá nhân này phải là những người có đủ trình độ, năng lực để thực hiện các nhiệm vụ theo ủy quyền.

Mỗi cá nhân được phân công nhiệm vụ hoặc được ủy quyền, chỉ được quyền đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu trong phạm vi được xác định trong sự ủy quyền. Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, chỉ dẫn, thông báo, đề xuất, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của một cá nhân phù hợp với sự ủy quyền sẽ có cùng hiệu lực như là việc thực hiện công việc của chính Nhà thầu tư vấn. Tuy nhiên:

- a) Bất kỳ một sự không thành công trong công việc, không chấp thuận một công việc, thiết bị hoặc vật liệu nào đó, sẽ không có nghĩa là sự phê duyệt và do vậy, sẽ không phương hại đến quyền của Nhà

	<p>thầu tư vấn trong việc bác bỏ công việc, thiết bị hoặc vật liệu đó;</p> <p>b) Nếu Nhà thầu có điều gì hoài nghi đối với một quyết định hoặc chỉ dẫn nào đó của các cá nhân này thì Nhà thầu có thể nêu vấn đề đó với Nhà thầu tư vấn là người sẽ nhanh chóng khẳng định, đảo ngược hoặc thay đổi quyết định hoặc chỉ dẫn đó.</p> <p>9.3. Chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nhà thầu tư vấn có thể đưa ra cho Nhà thầu bất kỳ lúc nào các chỉ dẫn và bản vẽ bổ sung hoặc sửa đổi cần thiết cho việc thi công xây dựng công trình và sửa chữa mọi sai sót, tất cả phải phù hợp với hợp đồng. Nhà thầu sẽ chỉ nhận các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền.</p> <p>Chủ đầu tư phải tuân theo các chỉ dẫn do nhà tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra về bất kỳ vấn đề nào có liên quan đến hợp đồng. Khi có thể, các chỉ dẫn của Nhà thầu tư vấn và người được ủy quyền phải được đưa ra ở dạng văn bản. Trường hợp Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền đưa ra chỉ dẫn bằng lời nói hoặc nhận được đề nghị chỉ dẫn bằng văn bản nhưng không trả lời bằng văn bản trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT thì đề nghị hoặc yêu cầu đó chính là chỉ dẫn bằng văn bản của Nhà thầu tư vấn hoặc người được ủy quyền (<i>trường hợp cụ thể do các bên quy định trong hợp đồng</i>).</p> <p>9.4. Thay thế Nhà thầu tư vấn</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Nhà thầu tư vấn thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Nhà thầu tư vấn được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Nhà thầu tư vấn bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p> <p>9.5. Quyết định của Nhà thầu tư vấn (<i>trường hợp Chủ đầu tư không thuê Nhà thầu tư vấn thì khoản này áp dụng cho chính Chủ đầu tư</i>)</p> <p>Những điều kiện này quy định rằng, Nhà thầu tư vấn (<i>thay mặt cho Chủ đầu tư</i>) sẽ tiến hành công việc theo khoản này để đồng ý hay quyết định một vấn đề, nhà tư vấn phải trao đổi ý kiến với từng bên để cố gắng đạt được sự thống nhất chung. Trường hợp không đạt được sự thống nhất, nhà tư vấn sẽ đưa ra một quyết định khách quan phù hợp với hợp đồng, có xem xét thích đáng đến những sự việc có liên quan.</p>
<p>10. Quyền và nghĩa vụ của Nhà thầu tư</p>	<p>Trường hợp Chủ đầu tư thuê tư vấn giám sát thi công xây dựng thì Nhà thầu tư vấn giám sát thi công xây dựng có quyền và nghĩa</p>

<p>vấn giám sát thi công xây dựng (nếu có)</p>	<p>vụ sau đây:</p> <p>10.1. Quyền của Nhà thầu vấn giám sát thi công xây dựng</p> <p>Nhà thầu vấn giám sát thi công xây dựng thực hiện các nhiệm vụ do Chủ đầu tư giao trong hợp đồng và các quy định cụ thể theo quy định của pháp luật. Tư vấn giám sát có thể bao gồm những cá nhân có trình độ chuyên môn phù hợp và có đủ năng lực để thực hiện những công việc này.</p> <p>Tư vấn giám sát không có quyền sửa đổi hợp đồng. Tư vấn giám sát có thể thực hiện quyền hạn được gắn với chức danh Tư vấn giám sát như đã được xác định hoặc được bao hàm do thấy cần thiết trong hợp đồng. Nếu Tư vấn giám sát được yêu cầu phải có sự chấp thuận của Chủ đầu tư trước khi thực thi một quyền hạn được xác định cụ thể thì những yêu cầu này phải được nói rõ trong hợp đồng. Chủ đầu tư cam kết không áp đặt đối với quyền hạn của Tư vấn giám sát, trừ những gì đã thỏa thuận với Nhà thầu.</p> <p>Trừ khi được nêu khác đi trong điều kiện này thì:</p> <p>a) Tư vấn giám sát không có quyền giảm bớt bất kỳ nhiệm vụ, nghĩa vụ hoặc trách nhiệm nào theo hợp đồng hay cho một bên nào;</p> <p>b) Bất kỳ sự chấp thuận, kiểm tra, xác nhận, đồng ý, xem xét, giám sát, thông báo, yêu cầu, kiểm định hoặc hành động tương tự nào của Tư vấn giám sát (bao gồm cả trường hợp không có sự phản đối) cũng không hề miễn cho Chủ đầu tư khỏi bất kỳ trách nhiệm nào theo hợp đồng, bao gồm cả trách nhiệm đối với các sai sót, bỏ sót, không nhất quán và không tuân thủ đúng.</p> <p>10.2. Trách nhiệm của Tư vấn giám sát</p> <p>Giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình <i>(nếu không thuê tư vấn giám sát thi công việc này thuộc trách nhiệm của Chủ đầu tư)</i>. Nội dung giám sát chất lượng thi công xây dựng công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chất lượng công trình xây dựng.</p> <p>10.3. Thay thế Tư vấn giám sát</p> <p>Nếu Chủ đầu tư có ý định thay thế Tư vấn giám sát thì phải thông báo cho Nhà thầu thông tin chi tiết tương ứng của Tư vấn giám sát được dự kiến thay thế. Chủ đầu tư không được thay thế Tư vấn giám sát bằng một người mà Nhà thầu có ý kiến từ chối một cách có lý do bằng cách gửi thông báo cho Chủ đầu tư các chi tiết, lý lẽ để giải thích.</p>
<p>11. Nhà thầu phụ</p>	<p>11.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT để thực hiện một phần</p>

	<p>công việc nêu trong E-HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện. Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong E-HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư, tư vấn giám sát chấp thuận và không vượt mức tối đa giá trị công việc dành cho nhà thầu phụ nêu trong hợp đồng; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu;</p> <p>11.2. Giá trị công việc mà các nhà thầu phụ quy định tại Mục 11.1 E-ĐKC thực hiện không được vượt quá tỷ lệ phần trăm theo giá hợp đồng quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>11.3. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ. Chủ đầu tư có thể thanh toán trực tiếp cho Nhà thầu phụ trên cơ sở đề xuất thanh toán của Nhà thầu (<i>hoặc theo thỏa thuận khác của các bên</i>).</p> <p>11.4. Yêu cầu khác về nhà thầu phụ quy định tại E-ĐKCT.</p>
<p>12. Hợp tác với các Nhà thầu khác</p>	<p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, Nhà thầu phải hợp tác với các nhà thầu khác và các đơn vị liên quan cùng làm việc trên công trường trong khoảng thời gian làm việc của các nhà thầu, đơn vị liên quan đó theo kế hoạch. Trường hợp thay đổi kế hoạch làm việc của các nhà thầu khác, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về những thay đổi đó.</p> <p>Trường hợp có quy định trong Thông số kỹ thuật hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Nhà thầu phải hợp tác với và tạo điều kiện phù hợp cho nhân sự của Chủ đầu tư và các nhân sự khác tiến hành đánh giá tác động môi trường và xã hội. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc này.</p>

<p>13. Nhân sự và Thiết bị</p>	<p>13.1. Nhà thầu phải huy động các nhân sự chủ chốt và sử dụng các thiết bị đã kê khai trong E-HSDT hoặc đã bổ sung để thực hiện công trình. Chủ đầu tư chỉ chấp thuận đề xuất thay thế nhân sự chủ chốt và thiết bị trong trường hợp kinh nghiệm, năng lực của nhân sự thay thế và chất lượng, tính năng của thiết bị thay thế là tương đương hoặc cao hơn so với đề xuất trong E-HSDT.</p> <p>13.2. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu cho nhân sự của Nhà thầu thôi việc với lý do chính đáng, Nhà thầu phải bảo đảm rằng người đó sẽ rời khỏi công trường trong vòng 07 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư và không còn được thực hiện bất kỳ công việc nào liên quan đến hợp đồng. Trong trường hợp cần thiết, Nhà thầu phải bổ sung ngay một nhân sự thay thế có năng lực, kinh nghiệm tương đương hoặc cao hơn.</p> <p>13.3. Trường hợp Chủ đầu tư xác định một nhân sự của Nhà thầu có các hành vi tham nhũng, gian lận, thông đồng, ép buộc hoặc gây trở ngại trong quá trình thực hiện công trình thì nhân sự đó sẽ bị buộc thôi việc theo Mục 13.2 E-ĐKC.</p>
<p>14. Điện, nước và an ninh công trường</p>	<p>14.1 Điện, nước trên công trường</p> <p>a) Trừ trường hợp quy định ở điểm b Mục này, Nhà thầu phải chịu trách nhiệm cung cấp điện, nước và các dịch vụ khác mà Nhà thầu cần.</p> <p>b) Nhà thầu có quyền sử dụng việc cung cấp điện, nước và dịch vụ khác có thể có trên công trường cho mục đích thi công công trình mà các chi tiết và giá đã được đưa ra trong các yêu cầu của Chủ đầu tư; Nhà thầu có trách nhiệm bảo vệ nguồn điện, nước để phục vụ thi công công trình. Nhà thầu phải tự mình chịu rủi ro và dùng chi phí của mình, cung cấp máy móc thiết bị cần thiết để sử dụng những dịch vụ này và để đo số lượng tiêu thụ. Số lượng tiêu thụ và số tiền phải trả cho các dịch vụ trên Nhà thầu phải thanh toán theo quy định của hợp đồng.</p> <p>14.2. An ninh công trường</p> <p>Trừ khi có quy định khác trong những điều kiện riêng:</p> <p>a) Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về việc cho phép những người không có nhiệm vụ vào công trường;</p> <p>b) Những người có nhiệm vụ được vào công trường gồm nhân lực của Nhà thầu và của Chủ đầu tư và những người khác do Chủ đầu tư (hoặc người thay mặt) thông báo cho Nhà thầu biết.</p>
<p>15. Bất khả</p>	<p>15.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm</p>

<p>kháng</p>	<p>dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.</p> <p>15.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện bên bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cần trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế.</p> <p>15.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.</p> <p>15.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.</p> <p>Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất khả kháng.</p> <p>15.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.</p>
<p>16. Rủi ro của Chủ đầu tư và Nhà thầu</p>	<p>Chủ đầu tư chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Chủ đầu tư, Nhà thầu chịu mọi rủi ro mà Hợp đồng này xác định là rủi ro của Nhà thầu.</p>
<p>17. Rủi ro của Chủ đầu tư</p>	<p>17.1. Kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro sau đây:</p> <p>a) Rủi ro về thương tích, tử vong đối với con người, mất mát hoặc hư hỏng tài sản (ngoại trừ Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị) do lỗi</p>

	<p>của Chủ đầu tư hoặc nhân sự của Chủ đầu tư;</p> <p>b) Rủi ro về tổn thất, hư hại đối với Công trình, Vật tư, Nhà xưởng, Thiết bị do lỗi của Chủ đầu tư, do thiết kế của Chủ đầu tư hoặc do bất khả kháng.</p> <p>17.2. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư chịu trách nhiệm về các rủi ro tổn thất hay hư hại công trình, nhà xưởng, vật tư, trừ trường hợp tổn thất hay hư hại đó bắt nguồn từ:</p> <p>(a) Một sai sót còn tồn tại vào ngày hoàn thành;</p> <p>(b) Một sự việc xảy ra trước ngày hoàn thành và không phải là rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>(c) Các hoạt động của Nhà thầu trên công trường sau ngày hoàn thành.</p>
<p>18. Rủi ro của Nhà thầu</p>	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm về các rủi ro không phải là rủi ro của Chủ đầu tư, bao gồm rủi ro về thương tích, tử vong, mất mát hay hư hỏng tài sản (bao gồm cả công trình, vật tư, nhà xưởng, thiết bị) kể từ Ngày khởi công cho đến ngày Chủ đầu tư phát hành Chứng nhận hết thời hạn bảo hành công trình.</p>
<p>19. Bảo hiểm</p>	<p>19.1. Yêu cầu về bảo hiểm được quy định tại E-DKCT.</p> <p>19.2. Nhà thầu phải thực hiện mua bảo hiểm đối với các thiết bị, nhân lực của Nhà thầu, bảo hiểm đối với bên thứ ba.</p>
<p>20. Bảo hành</p>	<p>20.1. Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải:</p> <p>a) Thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian quy định tại E-DKCT;</p> <p>b) Trường hợp Chủ đầu tư trả tiền giữ lại trong các giai đoạn thanh toán cho bảo hành thì Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo hành công trình trong vòng 21 ngày trước ngày nhận được biên bản nghiệm thu công trình, hạng mục công trình để đưa vào sử dụng. Bảo lãnh bảo hành phải có giá trị cho đến hết thời gian bảo hành.</p> <p>20.2. Trong thời gian bảo hành công trình Nhà thầu phải sửa chữa mọi sai sót, khiếm khuyết do lỗi của Nhà thầu gây ra trong quá trình thi công công trình bằng chi phí của Nhà thầu. Việc sửa chữa các lỗi này phải được bắt đầu trong vòng không quá 21 ngày sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về các lỗi này. Nếu quá thời</p>

	<p>hạn này mà Nhà thầu không bắt đầu thực hiện các công việc sửa chữa thì Chủ đầu tư có quyền thuê một Nhà thầu khác (bên thứ ba) thực hiện các công việc này và toàn bộ chi phí cho việc sửa chữa để chi trả cho bên thứ ba sẽ do Nhà thầu chịu và được khấu trừ vào tiền bảo hành của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu giá trị trên, Nhà thầu buộc phải chấp thuận giá trị trên.</p>
21. Thông tin về Công trường	<p>Nhà thầu có trách nhiệm nghiên cứu các thông tin về Công trường được nêu trong E-ĐKCT và các thông tin khác có liên quan.</p>
22. Bảo đảm an ninh Công trường	<p>Nhà thầu chịu trách nhiệm bảo đảm an ninh Công trường. Người không có nhiệm vụ liên quan thì không được vào Công trường. Người được phép vào Công trường chỉ bao gồm Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư, người được Chủ đầu tư thông báo bằng bằng văn bản cho Nhà thầu về việc được phép vào Công trường (bao gồm các nhà thầu khác của Chủ đầu tư trên Công trường).</p> <p>Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư phê duyệt kế hoạch đảm bảo an ninh Công trường.</p> <p>Nhà thầu phải (i) tiến hành kiểm tra lý lịch (nếu cần thiết) đối với các nhân sự thực hiện nhiệm vụ đảm bảo an ninh Công trường; (ii) đào tạo cho các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường (hoặc đảm bảo họ đã được đào tạo đầy đủ) về việc sử dụng vũ lực, và về thái độ ứng xử phù hợp đối với Nhân sự của Nhà thầu, Nhân sự của Chủ đầu tư và các cộng đồng bị ảnh hưởng; (iii) yêu cầu các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường tuân thủ quy định của pháp luật và các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật</p> <p>Nhà thầu không được cho phép các nhân sự đảm bảo an ninh Công trường sử dụng vũ lực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ trừ trường hợp phòng ngừa và tự vệ phù hợp với bản chất và mức độ của các mối đe dọa.</p> <p>Khi bố trí công tác bảo đảm an ninh Công trường, Nhà thầu phải tuân thủ các yêu cầu khác quy định trong Thông số kỹ thuật.</p>
23. Cổ vật phát hiện tại Công trường	<p>23.1. Bất kỳ đồ vật gì có tính chất lịch sử hay có giá trị đáng kể được phát hiện tại công trường sẽ là tài sản của Nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các biện pháp bảo vệ hợp lý, bao gồm lập hàng rào quanh khu vực có những phát hiện đó để tránh gây thêm tác động và ngăn ngừa Nhân sự của Nhà thầu hoặc những người khác di dời hoặc phá hoại các phát hiện đó. Nhà thầu phải thông báo ngay cho Chủ đầu tư về việc phát hiện này để giải quyết theo quy định của pháp luật.</p>

	<p>23.2. Trường hợp việc thực hiện hợp đồng bị chậm do việc phát hiện cổ vật hoặc Nhà thầu phải tham gia việc xử lý, bảo quản, vận chuyển cổ vật thì Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư để xem xét, giải quyết.</p>
24. Quyền sử dụng Công trường	<p>Chủ đầu tư phải giao quyền sử dụng Công trường cho Nhà thầu vào ngày quy định tại E-ĐKCT. Nếu một phần nào đó của Công trường chưa được giao cho Nhà thầu sử dụng vào ngày quy định tại E-ĐKCT thì Chủ đầu tư sẽ được xem là gây chậm trễ cho việc bắt đầu các hoạt động liên quan và điều này sẽ được xác định là một Sự kiện bồi thường.</p>
25. Ra vào Công trường	<p>Nhà thầu phải cho phép Chủ đầu tư hay bất kỳ người nào khác được Chủ đầu tư uỷ quyền ra vào Công trường và ra vào bất kỳ nơi nào đang thực hiện hoặc dự kiến sẽ thực hiện công việc có liên quan đến Hợp đồng.</p>
26. Tư vấn giám sát	<p>26.1. Tư vấn giám sát có trách nhiệm thực hiện các công việc nêu trong Hợp đồng.</p> <p>26.2. Tư vấn giám sát có thể đưa ra chỉ dẫn cho Nhà thầu về việc thi công xây dựng Công trình và sửa chữa sai sót vào bất kỳ lúc nào. Nhà thầu phải tuân theo các chỉ dẫn của Tư vấn giám sát.</p> <p>Nhà thầu và nhà thầu phụ có trách nhiệm lưu giữ các tài liệu, báo cáo và sổ sách ghi chép chính xác và có hệ thống về Công trình, thể hiện rõ những thay đổi về thời gian và chi phí liên quan đến Công trình.</p> <p>26.3. Trường hợp Chủ đầu tư thay đổi Tư vấn giám sát, Chủ đầu tư sẽ thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu.</p>
27. Giải quyết tranh chấp	<p>27.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.</p> <p>27.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại E-ĐKCT kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì một bên có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được xác định tại E-ĐKCT.</p>
	B. Quản lý thời gian
28. Ngày khởi công và Ngày hoàn thành dự kiến	<p>Nhà thầu có thể bắt đầu thực hiện công trình vào Ngày khởi công quy định tại E-ĐKCT và phải tiến hành thi công công trình theo đúng Biểu tiến độ thi công chi tiết do Nhà thầu trình và được Chủ đầu tư chấp thuận. Nhà thầu phải hoàn thành công trình vào Ngày</p>

	hoàn thành dự kiến quy định tại E-ĐKCT .
<p>29. Biểu tiến độ thi công chi tiết</p>	<p>29.1. Trong khoảng thời gian quy định tại E-ĐKCT, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư xem xét, chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết bao gồm các nội dung sau:</p> <p>a) Trình tự thực hiện công việc của Nhà thầu và thời gian thi công dự tính cho mỗi giai đoạn chính của Công trình;</p> <p>b) Quá trình và thời gian kiểm tra, kiểm định được nêu cụ thể trong Hợp đồng;</p> <p>c) Báo cáo kèm theo gồm: báo cáo chung về các phương pháp mà Nhà thầu dự kiến áp dụng và các giai đoạn chính trong việc thi công công trình; số lượng nhân sự và thiết bị của Nhà thầu cần thiết trên Công trường cho mỗi giai đoạn chính.</p> <p>Đối với hợp đồng trọn gói, các hoạt động trong Biểu tiến độ thi công chi tiết phải phù hợp với Bảng kê các hoạt động.</p> <p>29.2. Nhà thầu phải thực hiện theo Biểu tiến độ thi công chi tiết sau khi bảng này được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>29.3. Việc Chủ đầu tư chấp thuận Biểu tiến độ thi công chi tiết sẽ không thay thế các nghĩa vụ của Nhà thầu. Nhà thầu có thể điều chỉnh Biểu tiến độ thi công chi tiết (trong đó thể hiện rõ tác động của các Thay đổi và Sự kiện bồi thường) và trình lại cho Chủ đầu tư vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>29.4. Nhà thầu phải theo dõi tiến độ Công trình và trình Chủ đầu tư xem xét báo cáo tiến độ và Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật (trong đó thể hiện rõ tiến độ thực tế, tác động đối với các công việc còn lại) vào những thời điểm không muộn hơn thời gian quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Nhà thầu không trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật vào những thời điểm trên, Chủ đầu tư có thể giữ lại một số tiền quy định tại E-ĐKCT trong kỳ thanh toán tiếp theo. Số tiền này sẽ được thanh toán ở kỳ thanh toán kế tiếp sau khi Nhà thầu trình Biểu tiến độ thi công chi tiết đã cập nhật. Đối với hợp đồng trọn gói, Nhà thầu phải nộp Bảng kê các hoạt động đã cập nhật trong vòng 14 ngày kể từ khi có yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>Ngoài các báo cáo tiến độ, Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn trong Công trường, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư hoặc Nhân sự của Nhà thầu. Điều này bao gồm bất kỳ sự cố, tai nạn gây tử vong hoặc thương tích nghiêm trọng, ảnh hưởng bất lợi đáng kể.</p>

	<p>Nhà thầu phải lập tức thông báo cho Chủ đầu tư bất kỳ nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn xảy ra trong các cơ sở của các Nhà thầu phụ hoặc nhà cung cấp liên quan đến Công trình, đã hoặc sẽ chắc chắn gây ảnh hưởng bất lợi đáng kể đối với môi trường, các cộng đồng bị ảnh hưởng. Nhân sự của Chủ đầu tư, Nhân sự của Nhà thầu, và Nhân sự của các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp, ngay khi được biết về nghi vấn, sự cố hoặc tai nạn đó. Thông báo của Nhà thầu phải bao gồm đầy đủ thông tin về các sự cố và tai nạn như vậy. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ chi tiết về các sự cố hay tai nạn đó cho Chủ đầu tư trong khoảng thời gian được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>Nhà thầu phải yêu cầu các Nhà thầu phụ và các nhà cung cấp của mình lập tức thông báo cho Nhà thầu các sự cố và tai nạn như quy định trong Khoản này.</p>
<p>30. Thay đổi tiến độ thực hiện hợp đồng</p>	<p>Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ thương thảo về việc gia hạn tiến độ thực hiện Hợp đồng trong các trường hợp sau đây:</p> <p>30.1. Trường hợp bất khả kháng hoặc phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở nhà thầu trong việc thực hiện hợp đồng và không liên quan đến vi phạm hoặc sơ suất của các bên tham gia hợp đồng;</p> <p>30.2. Thay đổi, điều chỉnh dự án, phạm vi công việc, phạm vi cung cấp, thiết kế, giải pháp thi công chủ đạo, biện pháp cung cấp do yêu cầu khách quan làm ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng;</p> <p>30.3. Một hoặc các bên đề xuất sáng kiến, cải tiến thực hiện hợp đồng mà cần thay đổi tiến độ nhằm mục đích mang lại lợi ích cao hơn cho chủ đầu tư;</p> <p>30.4. Việc bàn giao mặt bằng không đúng với thỏa thuận trong hợp đồng, tạm dừng hợp đồng do lỗi của chủ đầu tư ảnh hưởng đến tiến độ hợp đồng mà không do lỗi của nhà thầu;</p> <p>30.5. Tạm dừng thực hiện công việc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà không do lỗi của chủ đầu tư, nhà thầu.</p> <p>30.6. Chủ đầu tư chậm trễ không có lý do trong việc cấp Biên bản nghiệm thu công trình;</p> <p>30.7. Các trường hợp khác được mô tả tại E-ĐKCT.</p>
<p>31. Đẩy nhanh tiến độ</p>	<p>31.1. Trường hợp Chủ đầu tư cần Nhà thầu hoàn thành trước Ngày hoàn thành dự kiến, Chủ đầu tư phải yêu cầu Nhà thầu đề xuất các chi phí phát sinh nhằm đẩy nhanh tiến độ. Nếu Chủ đầu tư chấp nhận các chi phí mà Nhà thầu đề xuất thì Ngày hoàn thành dự kiến sẽ được điều chỉnh cho phù hợp và được Chủ đầu tư và Nhà thầu xác nhận.</p> <p>31.2. Nếu các chi phí phát sinh do Nhà thầu đề xuất để đẩy nhanh</p>

	tiến độ được Chủ đầu tư chấp thuận thì Giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh và các chi phí phát sinh sẽ được xem là một thay đổi của hợp đồng.
32. Trì hoãn theo yêu cầu của Chủ đầu tư	Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu hoãn việc khởi công hay thực hiện chậm tiến độ đối với bất kỳ hoạt động nào của Công trình.
	C. Quản lý chất lượng
33. Kiểm tra chất lượng vật tư, máy móc, thiết bị	<p>33.1. Nhà thầu phải đảm bảo tất cả vật tư, máy móc, thiết bị đáp ứng đúng yêu cầu kỹ thuật.</p> <p>33.2. Nhà thầu phải cung cấp mẫu, kết quả kiểm nghiệm đối với vật tư, máy móc, thiết bị quy định tại E-ĐKCT để kiểm tra và làm cơ sở nghiệm thu công trình.</p> <p>33.3. Chủ đầu tư sẽ kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị tại nơi khai thác, nơi sản xuất hoặc tại công trường vào bất kỳ thời điểm nào.</p> <p>33.4. Nhà thầu phải đảm bảo bố trí cán bộ và các điều kiện cần thiết cho việc kiểm tra vật tư, máy móc, thiết bị nêu trên.</p>
34. Yêu cầu về chất lượng, kiểm tra giám sát và nghiệm thu công việc	<p>34.1. Yêu cầu về chất lượng sản phẩm</p> <p>Yêu cầu về chất lượng sản phẩm của hợp đồng thi công xây dựng như sau:</p> <p>a) Công trình phải được thi công theo bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi được Chủ đầu tư chấp thuận), chỉ dẫn kỹ thuật được nêu trong E-HSMT phù hợp với hệ thống quy chuẩn, tiêu chuẩn được áp dụng cho dự án và các quy định về chất lượng công trình, xây dựng của nhà nước có liên quan; Nhà thầu phải có sơ đồ và thuyết minh hệ thống quản lý chất lượng thi công, giám sát chất lượng thi công của mình.</p> <p>b) Nhà thầu phải cung cấp cho Chủ đầu tư các kết quả thí nghiệm vật liệu, sản phẩm của công việc hoàn thành. Các kết quả thí nghiệm này phải được thực hiện bởi phòng thí nghiệm hợp chuẩn theo quy định.</p> <p>34.2. Kiểm tra, giám sát của Chủ đầu tư</p> <p>a) Chủ đầu tư được quyền vào các nơi trên công trường và các nơi khai thác nguyên vật liệu tự nhiên của Nhà thầu phục vụ cho gói thầu để kiểm tra;</p> <p>b) Trong quá trình sản xuất, gia công, chế tạo và xây dựng ở khu vực, trên công trường được quy định trong hợp đồng Chủ đầu tư được quyền kiểm tra, kiểm định, đo lường, thử các loại vật liệu và</p>

	<p>kiểm tra quá trình gia công, chế tạo thiết bị, sản xuất vật liệu.</p> <p>Nhà thầu phải tạo mọi điều kiện cho người của Chủ đầu tư để tiến hành các hoạt động này, bao gồm cả việc cho phép ra vào, cung cấp các phương tiện đi lại ở khu vực trên công trường, các giấy phép và thiết bị an toàn. Những hoạt động này không làm giảm nghĩa vụ hoặc trách nhiệm của Nhà thầu.</p> <p>Đối với các công việc mà người của Chủ đầu tư được quyền xem xét đo lường và kiểm định, Nhà thầu phải thông báo cho Chủ đầu tư biết khi bất kỳ công việc nào như vậy đã xong và trước khi được phủ lập, hoặc không còn được nhìn thấy hoặc đóng gói để lưu kho hoặc vận chuyển. Chủ đầu tư phải tiến hành ngay việc kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định không được chậm trễ mà không cần lý do, hoặc thông báo ngay cho Nhà thầu việc Chủ đầu tư không kiểm tra, giám định, đo lường hoặc kiểm định để Nhà thầu có thể tiếp tục các công việc tiếp theo. Trong trường hợp Chủ đầu tư không tham gia quá trình này thì Chủ đầu tư không được khiếu nại về các vấn đề trên.</p> <p>34.3. Nghiệm thu sản phẩm các công việc hoàn thành: Theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực. Căn cứ nghiệm thu sản phẩm của hợp đồng là các bản vẽ thiết kế (kể cả phần sửa đổi, bổ sung được Chủ đầu tư chấp thuận); thuyết minh kỹ thuật; các quy chuẩn, tiêu chuẩn có liên quan; chứng chỉ kết quả thí nghiệm; biểu mẫu hồ sơ nghiệm thu bàn giao và các quy định khác có liên quan.</p>
<p>35. Xác định các sai sót trong công trình</p>	<p>Chủ đầu tư phải kiểm tra, đánh giá chất lượng công việc của Nhà thầu và thông báo cho Nhà thầu về bất kỳ sai sót nào được phát hiện. Việc kiểm tra của Chủ đầu tư không làm thay đổi trách nhiệm của Nhà thầu. Chủ đầu tư có thể chỉ thị Nhà thầu tìm kiếm xem công trình có sai sót hay không và Nhà thầu phải kiểm tra, thử nghiệm bất kỳ phần việc nào mà Chủ đầu tư cho là có thể có sai sót.</p>
<p>36. Thử nghiệm</p>	<p>36.1. Nếu Chủ đầu tư chỉ thị Nhà thầu tiến hành một thử nghiệm không được quy định tại phần Thông số kỹ thuật nhằm kiểm tra xem có sai sót hay không và sau đó kết quả thử nghiệm cho thấy có sai sót thì Nhà thầu sẽ phải trả chi phí lấy mẫu và thử nghiệm. Nếu không có sai sót thì việc lấy mẫu, thử nghiệm đó sẽ được coi là một Sự kiện bồi thường.</p> <p>36.2. Trước khi bắt đầu thử nghiệm, Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư các tài liệu hoàn công, các sổ tay vận hành và bảo trì phù hợp với đặc tính kỹ thuật với đầy đủ chi tiết để vận hành, bảo trì, tháo dỡ, lắp đặt, điều chỉnh và sửa chữa.</p> <p>36.3. Nhà thầu phải cung cấp các máy móc, sự trợ giúp, tài liệu và</p>

	<p>các thông tin khác, điện, thiết bị, nhiên liệu, vật dụng, dụng cụ, người lao động, vật liệu và nhân viên có trình độ và kinh nghiệm cần thiết để tiến hành thử nghiệm cụ thể một cách hiệu quả. Nhà thầu phải thống nhất với Chủ đầu tư về thời gian, địa điểm tiến hành thử nghiệm của thiết bị, vật liệu và các hạng mục công trình.</p> <p>36.4. Chủ đầu tư phải thông báo trước cho Nhà thầu về việc tham gia vào lần thử nghiệm. Nếu Chủ đầu tư không tham gia vào lần thử nghiệm tại địa điểm và thời gian đã thỏa thuận, Nhà thầu có thể tiến hành thử nghiệm và coi như việc thử nghiệm đã được tiến hành với sự có mặt của Chủ đầu tư, trừ khi có thỏa thuận khác giữa các bên.</p> <p>36.5. Nhà thầu phải trình cho Chủ đầu tư các báo cáo có xác nhận về các lần thử nghiệm và các bên ký biên bản thử nghiệm làm cơ sở thanh lý hợp đồng theo quy định.</p>
<p>37. Sửa chữa khắc phục Sai sót</p>	<p>37.1. Kể từ Ngày hoàn thành cho đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành công trình, Chủ đầu tư phải thông báo cho Nhà thầu về các Sai sót trong công trình. Thời hạn bảo hành công trình phải được gia hạn cho đến khi các Sai sót được sửa chữa xong.</p> <p>37.2. Mỗi lần có thông báo về Sai sót trong Công trình, Nhà thầu phải tiến hành sửa chữa Sai sót đó trong khoảng thời gian quy định mà Chủ đầu tư đã thông báo.</p> <p>37.3. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng trong khoảng thời gian hợp lý, Chủ đầu tư hoặc đại diện của Chủ đầu tư có thể ấn định ngày để sửa chữa các sai sót hay hư hỏng và thông báo cho Nhà thầu biết về ngày này.</p>
<p>38. Sai sót không được sửa chữa</p>	<p>38.1. Nếu Nhà thầu không sửa chữa được các sai sót hay hư hỏng vào ngày đã được thông báo, Chủ đầu tư có thể tự tiến hành công việc hoặc thuê người khác sửa chữa và Nhà thầu phải chịu mọi chi phí (Nhà thầu không được kiến nghị về chi phí sửa chữa nếu không cung cấp được tài liệu chứng minh sự thiếu chính xác trong cách xác định chi phí sửa chữa của Chủ đầu tư), Nhà thầu sẽ không phải chịu trách nhiệm về công việc sửa chữa nhưng vẫn phải chịu trách nhiệm tiếp tục nghĩa vụ của mình đối với công trình theo hợp đồng.</p> <p>38.2. Nếu sai sót hoặc hư hỏng dẫn đến việc Chủ đầu tư không sử dụng được công trình hay phần lớn công trình cho mục đích đã định thì Chủ đầu tư sẽ chấm dứt hợp đồng; khi đó, Nhà thầu sẽ phải bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo hợp đồng và theo các quy định pháp luật.</p> <p>38.3. Nếu sai sót hoặc hư hỏng không thể sửa chữa ngay trên công</p>

	trường được và được Chủ đầu tư đồng ý, Nhà thầu có thể chuyển khỏi công trường thiết bị hoặc cấu kiện bị sai sót hay hư hỏng để sửa chữa.
39. Dự báo về sự cố	Nhà thầu cần dự báo sớm cho Chủ đầu tư về các sự việc có thể sắp xảy ra mà tác động xấu đến chất lượng công trình, làm tăng giá hợp đồng hay làm chậm trễ việc thực hiện hợp đồng. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu dự báo về ảnh hưởng của sự việc này đối với giá hợp đồng và thời gian thực hiện hợp đồng. Nhà thầu phải hợp tác với Chủ đầu tư để đưa ra các biện pháp khắc phục.
	D. Quản lý chi phí
40. Loại hợp đồng	Loại hợp đồng theo quy định tại E-ĐKCT .
41. Giá hợp đồng và bảng giá hợp đồng	<p>41.1. Giá hợp đồng được ghi tại E-ĐKCT.</p> <p>41.2. Đối với hợp đồng trọn gói, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc và thành tiền của các hạng mục đó. Nhà thầu phải thực hiện tất cả các hạng mục công việc để hoàn thành công trình theo thiết kế được duyệt, bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu. Giá hợp đồng đã bao gồm toàn bộ các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) và chi phí dự phòng. Giá hợp đồng không thay đổi trong suốt thời gian thực hiện hợp đồng đối với phạm vi công việc, yêu cầu kỹ thuật và điều khoản quy định trong hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng và thay đổi phạm vi công việc phải thực hiện dẫn đến giá hợp đồng thay đổi.</p> <p>41.3. Đối với hợp đồng theo đơn giá cố định, đơn giá điều chỉnh, Bảng giá hợp đồng quy định tại Phụ lục bảng giá hợp đồng là một bộ phận không tách rời của hợp đồng này, bao gồm các hạng mục công việc mà Nhà thầu phải thực hiện và thành tiền của các hạng mục đó.</p>
42. Tạm ứng	42.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại E-ĐKCT , sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tiền tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tiền tạm ứng phải được phát hành bởi một ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam và có hiệu lực cho đến khi hoàn trả hết khoản tiền tạm ứng; giá trị của Bảo lãnh tiền tạm ứng, giá trị chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh tạm ứng sẽ được giảm dần theo số tiền tạm ứng mà Nhà thầu hoàn trả. Không tính lãi đối với tiền tạm ứng.

	<p>42.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc trả lương cho người lao động, mua hoặc huy động thiết bị, nhà xưởng, vật tư và các chi phí huy động cần thiết cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư. Nhà thầu sẽ bị thu Bảo lãnh tiền tạm ứng trong trường hợp sử dụng tiền tạm ứng không đúng mục đích.</p> <p>42.3. Tiền tạm ứng phải được hoàn trả bằng cách khấu trừ một tỷ lệ nhất định trong các khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu, theo bảng kê tỷ lệ phần trăm công việc đã hoàn thành làm cơ sở thanh toán. Khoản tiền tạm ứng hay hoàn trả tiền tạm ứng sẽ không được tính đến khi định giá các công việc đã thực hiện, các Thay đổi Hợp đồng, các Sự kiện bồi thường, thưởng hợp đồng hoặc Bồi thường thiệt hại.</p> <p>42.4. Tiền tạm ứng được thu hồi dần qua các lần thanh toán khối lượng hoàn thành của hợp đồng và đảm bảo thu hồi hết khi giá trị thanh toán đạt 80% giá hợp đồng đã ký (trừ trường hợp được người có thẩm quyền cho tạm ứng ở mức cao hơn).</p>
<p>43. Hồ sơ thanh toán</p>	<p>43.1. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng trọn gói:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu; biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận hoàn thành công trình, hạng mục công trình, khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng mà không cần xác nhận khối lượng hoàn thành chi tiết;</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này có xác nhận của đại diện Chủ đầu tư và Nhà thầu.</p> <p>43.2. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công</p>

	<p>việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.3. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>b) Bản xác nhận khối lượng điều chỉnh tăng hoặc giảm so với hợp đồng có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có);</p> <p>c) Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành đã được xác nhận và đơn giá ghi trong hợp đồng hoặc đơn giá được điều chỉnh theo quy định của hợp đồng;</p> <p>d) Đề nghị thanh toán của nhà thầu, trong đó nêu rõ khối lượng đã hoàn thành và giá trị hoàn thành, giá trị tăng (giảm) so với hợp đồng, giá trị đã tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn thanh toán.</p> <p>43.4. Hồ sơ thanh toán đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:</p> <p>a) Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành trong giai đoạn thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát (nếu có); biên bản nghiệm thu khối lượng này là bản xác nhận khối lượng hoàn thành, mức độ hoàn thành theo quy định của Hợp đồng.</p> <p>b) Đề nghị thanh toán của Nhà thầu cần thể hiện các nội dung: giá trị khối lượng hoàn thành theo Hợp đồng, mức độ hoàn thành, giá trị khối lượng các công việc phát sinh (nếu có), giảm trừ tiền tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán trong giai đoạn sau khi đã bù trừ các khoản này.</p>
44. Thanh toán	<p>44.1. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT. Trường hợp Chủ đầu tư thanh toán chậm, Nhà thầu sẽ được trả lãi trên số tiền thanh toán chậm vào lần thanh toán kế tiếp. Lãi suất thanh toán chậm được tính từ ngày phải thanh toán theo thỏa thuận hoặc kế hoạch phải thanh toán cho đến ngày thanh toán thực tế và mức lãi suất áp dụng là mức lãi suất hiện hành đối với các khoản vay thương mại bằng VND.</p> <p>44.2. Đồng tiền thanh toán là: VND.</p>
45. Điều chỉnh	Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .

thuế	
46. Tiền giữ lại	<p>46.1. Mỗi lần thanh toán cho Nhà thầu, Chủ đầu tư sẽ giữ lại một phần theo quy định tại E-ĐKCT cho đến khi hoàn thành toàn bộ công trình.</p> <p>46.2. Tiền giữ lại sẽ được hoàn trả cho Nhà thầu khi kết thúc Thời hạn bảo hành và Chủ đầu tư đã xác nhận rằng mọi sai sót mà Chủ đầu tư thông báo cho Nhà thầu trước khi kết thúc thời hạn đó đã được sửa chữa. Nhà thầu có thể thay thế tiền giữ lại bằng thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam.</p>
47. Sửa đổi hợp đồng	<p>47.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Thay đổi về chất lượng và các thông số của một hạng mục công việc nào đó; b) Thay đổi về thiết kế; c) Thay đổi các mốc hoàn thành và thời gian thực hiện hợp đồng; d) Các trường khác quy định tại E-ĐKCT <p>47.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 47.1 E-ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày hoàn thành phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày hoàn thành phải được thực hiện trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.</p> <p>47.3. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.4. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng mà không làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh. Trường hợp điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng làm kéo dài thời gian thực hiện hợp đồng thì chủ đầu tư và nhà thầu chỉ được thỏa thuận, thống nhất việc điều chỉnh sau khi được người có thẩm quyền cho phép. Việc điều chỉnh tiến độ thi công tuân thủ quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực.</p> <p>47.5. Trường hợp phạm vi công việc nêu trong hợp đồng có sự thay đổi ảnh hưởng tới giá hợp đồng, hai bên thỏa thuận, thống nhất về</p>

	<p>thay đổi nội dung công việc, giá hợp đồng để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng.</p> <p>47.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết; b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu; c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng; d) Mô tả các công việc cần thực hiện. <p>47.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các công năng cần thiết của Công trình:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Rút ngắn thời gian thực hiện hợp đồng; b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư; c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của Công trình; d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư. <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại E-ĐKCT đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.</p> <p>Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d Mục này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.</p>
<p>48. Sự kiện bồi thường</p>	<p>48.1. Các sự kiện sau đây sẽ được xem là Sự kiện bồi thường:</p> <ul style="list-style-type: none"> a) Chủ đầu tư không giao một phần mặt bằng Công trường vào Ngày tiếp nhận Công trường theo quy định tại Mục 24 E-ĐKC; b) Chủ đầu tư sửa đổi lịch hoạt động của các Nhà thầu khác, làm ảnh hưởng đến công việc của Nhà thầu trong Hợp đồng này; c) Chủ đầu tư thông báo trì hoãn công việc hoặc không cấp Bản vẽ, Thông số kỹ thuật hay các chỉ thị cần thiết để thực hiện Công trình đúng thời hạn; d) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu tiến hành các thử nghiệm bổ sung nhưng kết quả không tìm thấy Sai sót; đ) Chủ đầu tư không phê chuẩn hợp đồng sử dụng Nhà thầu phụ mà

	<p>không có lý do xác đáng, hợp lý;</p> <p>e) Điều kiện nền đất công trường xấu hơn nhiều so với dự kiến tại thời điểm trước khi có Thư Chấp Thuận mà dự kiến đó đã được đưa ra một cách hợp lý dựa trên các thông tin cung cấp cho các nhà thầu (bao gồm các Báo Cáo Khảo Sát Công Trường), các thông tin có sẵn khác và kết quả thị sát Công Trường.</p> <p>g) Chủ đầu tư yêu cầu giải quyết tình huống đột xuất hoặc công việc phát sinh cần thiết để bảo đảm an toàn công trình hoặc các lý do khác;</p> <p>h) Các nhà thầu khác và cơ quan, đơn vị liên quan hoặc Chủ Đầu Tư không làm việc vào các ngày đã nêu trong Hợp Đồng và không làm việc trong các điều kiện đã nêu trong Hợp Đồng, gây ra chậm trễ hoặc làm phát sinh chi phí cho Nhà Thầu.</p> <p>i) Tạm ứng chậm;</p> <p>k) Nhà thầu chịu ảnh hưởng từ rủi ro của Chủ đầu tư;</p> <p>l) Chủ đầu tư chậm cấp giấy chứng nhận hoàn thành công trình mà không có lý do hợp lý.</p> <p>48.2. Nếu Sự kiện bồi thường làm tăng chi phí hay cản trở việc hoàn thành công việc trước Ngày hoàn thành dự kiến, giá hợp đồng sẽ được điều chỉnh tăng lên, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được gia hạn. Chủ đầu tư phải xem xét quyết định việc điều chỉnh giá hợp đồng và gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng.</p> <p>48.3. Sau khi Nhà thầu cung cấp thông tin chứng minh ảnh hưởng của từng Sự kiện bồi thường đối với dự toán chi phí của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải xem xét, đánh giá và điều chỉnh giá hợp đồng cho phù hợp. Nếu dự toán của Nhà thầu không hợp lý thì Chủ đầu tư sẽ điều chỉnh giá hợp đồng dựa trên dự toán phù hợp theo đúng quy định do Chủ đầu tư lập.</p> <p>48.4. Nhà thầu có thể không được bồi thường khi các quyền lợi của Chủ đầu tư bị ảnh hưởng nặng nề do việc Nhà thầu không cảnh báo sớm hoặc không hợp tác với Chủ đầu tư.</p>
<p>49. Phạt vi phạm thưởng đồng</p>	<p>49.1. Nhà thầu bị phạt theo mức quy định tại E-ĐKCT cho mỗi ngày chậm hoàn thành công trình so với ngày hoàn thành dự kiến hoặc ngày hoàn thành dự kiến được gia hạn. Tổng số tiền phạt không vượt quá tổng số tiền quy định tại E-ĐKCT. Chủ đầu tư có thể khấu trừ khoản tiền phạt từ các khoản thanh toán đến hạn của Nhà thầu.</p> <p>49.2. Việc bồi thường thiệt hại thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT.</p>

	49.3. Việc thương hợp đồng được thực hiện theo quy định tại E-ĐKCT .
50. Công nhật	<p>50.1. Trường hợp phát sinh Công nhật thì chi phí Công nhật do Nhà thầu đề xuất trong E-HSDT sẽ chỉ được áp dụng khi Chủ đầu tư có thông báo trước bằng văn bản về việc các công việc phát sinh sẽ được thanh toán theo Công nhật.</p> <p>50.2. Tất cả công việc thanh toán theo Công nhật phải được Nhà thầu ghi lại.</p> <p>50.3. Nhà thầu được thanh toán các chi phí Công nhật sau khi Chủ đầu tư chấp thuận bản kê khai chi phí Công nhật.</p>
51. Chi phí sửa chữa	Những tổn thất hoặc hư hại của Công trình hoặc Vật tư đưa vào sử dụng cho Công trình trong khoảng thời gian từ Ngày khởi công đến khi kết thúc Thời hạn bảo hành sẽ do Nhà thầu sửa chữa và tự chi trả chi phí sửa chữa, nếu các tổn thất hay hư hại đó xảy ra do các hành động hay sơ suất của Nhà thầu.
	E. Kết thúc hợp đồng
52. Nghiệm thu	Chủ đầu tư tổ chức nghiệm thu theo quy định của pháp luật xây dựng hiện hành. Biên bản nghiệm thu phải được đại diện Chủ đầu tư, Tư vấn giám sát và Nhà thầu ký xác nhận.
53. Hoàn thành	Nhà thầu phải yêu cầu Chủ đầu tư cấp Giấy chứng nhận hoàn thành công trình và Chủ đầu tư sẽ cấp Giấy chứng nhận sau khi xác định Công trình đã được hoàn thành.
54. Bàn giao	<p>Chủ đầu tư cần tiếp nhận công trường và công trình theo thời gian được quy định tại E-ĐKCT kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.</p> <p>Bàn giao hạng mục công trình, công trình thực hiện theo quy định của pháp luật về xây dựng.</p>
55. Bản vẽ hoàn công, hướng dẫn vận hành	<p>55.1. Nhà thầu phải hoàn thành và nộp cho Chủ đầu tư bản vẽ hoàn công theo quy định của pháp luật hiện hành, tài liệu hướng dẫn quy trình vận hành thiết bị lắp đặt (nếu có) vào ngày quy định tại E-ĐKCT.</p> <p>55.2. Nếu Nhà thầu không nộp bản vẽ hoàn công hoặc hướng dẫn vận hành vào ngày quy định tại E-ĐKCT hoặc các tài liệu này không được Chủ đầu tư chấp nhận, Chủ đầu tư sẽ giữ lại số tiền quy định tại E-ĐKCT từ khoản thanh toán đến hạn cho Nhà thầu.</p>

<p>56. Quyết toán và thanh lý hợp đồng</p>	<p>56.1. Quyết toán hợp đồng</p> <p>Quyết toán hợp đồng xây dựng theo quy định của pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và gồm các quy định sau:</p> <p>a) Sau khi nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng, Nhà thầu sẽ trình cho Chủ đầu tư hồ sơ quyết toán hợp đồng với các tài liệu trình bày chi tiết theo mẫu mà Chủ đầu tư đã chấp thuận trong khoảng thời gian quy định tại E-DKCT, bao gồm các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Biên bản nghiệm thu hoàn thành toàn bộ công việc thuộc phạm vi hợp đồng; - Bảng xác nhận giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có) ngoài phạm vi hợp đồng; - Bảng tính giá trị quyết toán hợp đồng, trong đó nêu rõ phần đã thanh toán và giá trị còn lại mà Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu; - Hồ sơ hoàn công, nhật ký thi công xây dựng công trình; - Các tài liệu khác theo thỏa thuận trong hợp đồng (<i>nếu có</i>). <p>b) Thời hạn Nhà thầu giao nộp hồ sơ quyết toán hợp đồng không được quá số ngày quy định tại E-DKCT, kể từ ngày nghiệm thu hoàn thành toàn bộ nội dung công việc cần thực hiện theo hợp đồng, bao gồm cả công việc phát sinh (nếu có).</p> <p>56.2. Thanh lý hợp đồng</p> <p>Thanh lý hợp đồng xây dựng theo quy định pháp luật quản lý ngành, lĩnh vực và các quy định sau:</p> <p>a) Hợp đồng được thanh lý trong trường hợp:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký; - Hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật. <p>b) Việc thanh lý hợp đồng phải được thực hiện trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày các bên hoàn thành các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký hoặc trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày hợp đồng bị chấm dứt (hủy bỏ) theo quy định của pháp luật và không quá 90 ngày đối với những hợp đồng có quy mô lớn, phức tạp.</p> <p>56.3. Chấm dứt trách nhiệm của Chủ đầu tư</p> <p>Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm với Nhà thầu về bất cứ việc gì và vấn đề gì theo hợp đồng hoặc liên quan đến hợp đồng sau khi thanh lý hợp đồng.</p>
---	--

<p>57. Chấm dứt hợp đồng</p>	<p>57.1. Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu có thể chấm dứt Hợp đồng nếu bên kia có vi phạm cơ bản Hợp đồng.</p> <p>57.2. Các vi phạm cơ bản Hợp đồng bao gồm, nhưng không chỉ hạn chế ở các trường hợp sau đây:</p> <p>a) Nhà thầu dừng thi công 28 ngày trong khi việc dừng thi công này không có trong Biểu tiến độ thi công và chưa được Chủ đầu tư cho phép;</p> <p>b) Chủ đầu tư yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ Công trình và không rút lại chỉ thị này trong vòng 28 ngày kể từ ngày ban hành văn bản yêu cầu Nhà thầu trì hoãn tiến độ;</p> <p>c) Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu bị phá sản hoặc phải thanh lý tài sản để tái cơ cấu hoặc sáp nhập;</p> <p>d) Nhà thầu có một giấy đề nghị thanh toán cho các khối lượng công việc hoàn thành đã được nghiệm thu theo quy định nhưng không được Chủ đầu tư thanh toán trong vòng 28 ngày kể từ ngày Nhà thầu gửi đề nghị thanh toán;</p> <p>đ) Nhà thầu không sửa chữa những sai sót gây ảnh hưởng đến tiến độ, chất lượng Công trình trong khoảng thời gian mà Chủ đầu tư yêu cầu;</p> <p>e) Nhà thầu không duy trì Bảo lãnh tiền tạm ứng, Bảo lãnh thực hiện hợp đồng theo quy định;</p> <p>g) Nhà thầu chậm trễ việc hoàn thành Công trình và số tiền phạt hợp đồng tương đương với tổng số tiền tối đa bị phạt;</p> <p>h) Có bằng chứng cho thấy Nhà thầu đã vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại Điều 16 của Luật Đấu thầu trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện Hợp đồng.</p> <p>57.3. Khi Nhà thầu vi phạm Hợp đồng do một nguyên nhân khác ngoài các trường hợp liệt kê trong Mục 57.2 E-ĐKC nêu trên, Chủ đầu tư sẽ quyết định đó có phải một vi phạm cơ bản với Hợp đồng hay không.</p> <p>57.4. Nếu Hợp đồng bị chấm dứt, Nhà thầu phải ngừng công việc ngay lập tức, giữ Công trường an toàn và rời khỏi Công trường càng sớm càng tốt.</p>
<p>58. Thanh toán khi chấm dứt hợp đồng</p>	<p>58.1. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu quy định tại Mục 57 E-ĐKC, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua trừ đi khoản tiền tạm ứng của Nhà thầu đã nhận. Nếu số tiền tạm ứng nhiều hơn giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua thì nhà thầu phải có trách</p>

	<p>nhiệm hoàn trả lại cho Chủ đầu tư khoản tiền chênh lệch này. Trường hợp ngược lại, Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho nhà thầu.</p> <p>58.2. Nếu hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Chủ đầu tư quy định tại Mục 57 E-ĐKC hoặc do bất khả kháng, Chủ đầu tư sẽ lập biên bản xác nhận giá trị các công việc đã thực hiện, vật liệu đã mua, chi phí hợp lý cho việc di chuyển máy móc, thiết bị, hồi hương nhân sự mà Nhà thầu thuê cho công trình và chi phí của Nhà thầu về việc bảo vệ công trình, trừ đi khoản tiền tạm ứng mà Nhà thầu đã nhận. Chủ đầu tư có trách nhiệm thanh toán cho Nhà thầu khoản tiền chênh lệch này.</p>
59. Tài sản	<p>Tất cả Vật tư trên công trường, Nhà xưởng, Thiết bị, Công trình tạm và Công trình đều sẽ là tài sản của Chủ đầu tư nếu Hợp đồng bị chấm dứt do lỗi của Nhà thầu.</p>
60. Chấm dứt hợp đồng do bất khả kháng	<p>Nếu việc thực hiện hợp đồng bị dừng lại do bất khả kháng thì Chủ đầu tư phải chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng. Nhà thầu phải bảo đảm an toàn cho Công trường và dừng công việc càng nhanh càng tốt sau khi nhận được giấy chứng nhận của Chủ đầu tư; Nhà thầu sẽ được thanh toán cho tất cả các công việc đã thực hiện trước khi có giấy chứng nhận hợp đồng bị chấm dứt do bất khả kháng.</p>

Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ **E-ĐKCT** phải được Chủ đầu tư ghi đầy đủ trước khi phát hành E-HSMT.

A. Các quy định chung	
E-ĐKC 1.4	<p>Chủ đầu tư là: Tổng Công ty Điện lực miền Nam TNHH Địa chỉ: 72 Hai Bà Trưng, Phường Sài Gòn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ông Nguyễn Phước Đức; Chức vụ: Tổng Giám đốc Điện thoại: 028 3822 1605; Fax: 028 3822 1751.</p> <p>Đại diện chủ đầu tư: Chi nhánh Tổng công ty Điện lực miền Nam TNHH-Ban QLDA Điện lực miền Nam Địa chỉ: Lầu 3 tòa nhà EVN SPC 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, TP. HCM Ông Hoàng Hữu Thời; Chức vụ: Giám đốc Điện thoại: 028 22200480 Fax: 028 22200493</p>
E-ĐKC 1.7	<p>Công trình bao gồm:</p> <p>Gói 10-PL: Xây dựng lắp đặt VTTB toàn trạm và đường dây.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Chuẩn bị mặt bằng phục vụ thi công. + Đền bù phục vụ biện pháp thi công. + Bốc dỡ, vận chuyển vật tư A cấp (tại kho Thủ Đức) đến công trường, bảo quản trong quá trình thi công + Thi công xây lắp công trình theo tiên lượng mời thầu và theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. + Cung cấp và lắp đặt vật tư thiết bị theo tiên lượng mời thầu và theo đúng hồ sơ thiết kế được phê duyệt. + Thí nghiệm hiệu chỉnh, bàn giao, bảo hành theo luật định. + Thực hiện công tác quản lý môi trường trong quá trình thi công. + Thực hiện mua bảo hiểm cho quá trình thi công. + Thực hiện mua bảo hiểm cho gói thầu theo các nội dung bảo hiểm nêu trong văn bản 11047/EVN-SPC-ĐT ngày 29/11/2024 của Tổng Công ty Điện lực miền Nam.

hm *hw*

	Các nội dung công việc cụ thể được mô tả trong HSMT tại: Bảng chi tiết hạng mục xây lắp Mẫu 01B và Tập 2 - Yêu cầu kỹ thuật.
E-ĐKC 1.10	<p>Địa điểm Công trường:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vị trí trạm biến áp 110kV: thuộc xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh (trước đây là xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An). - Đường dây 110kV đầu nối: thuộc địa bàn các xã Rạch Kiến, tỉnh Tây Ninh (trước đây là xã Long Hòa và xã Long Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An) và xã Mỹ Lệ, tỉnh Tây Ninh (trước đây là xã Tân Trạch, huyện Cần Đức, tỉnh Long An). <p>Và được xác định trong Bản vẽ Tổng mặt bằng số 417016G-ĐD-MBT.</p>
E-ĐKC 1.16	Ngày hoàn thành là: 150 ngày.
E-ĐKC 1.17	Ngày hoàn thành dự kiến cho toàn bộ Công trình là: 150 ngày.
E-ĐKC 1.18	Ngày khởi công là: Căn cứ ngày ghi trong Lệnh khởi công.
E-ĐKC 1.19	Nhà thầu là: ___ [ghi tên, địa chỉ, số tài khoản, mã số thuế, điện thoại, fax, email của Nhà thầu].
E-ĐKC 1.29	<ul style="list-style-type: none"> - Tư vấn quản lý dự án: Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM; - Tư vấn giám sát là: Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam - Địa chỉ: số 16 Âu Cơ, Phường Tân Sơn Nhì, Tp. HCM;
E-ĐKC 2.1	Hoàn thành từng phần: Không áp dụng
E-ĐKC 2.3(i)	<p>Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hợp đồng thi công xây dựng. 2. Bảng giá hợp đồng. 3. Biên bản thương thảo hợp đồng. 4. Thư chấp thuận hồ sơ dự thầu (HSDT) và trao hợp đồng. 5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. 6. Điều kiện cụ thể của Hợp đồng. 7. Điều kiện chung của Hợp đồng, bao gồm phụ lục. 8. HSDT của Nhà thầu và các văn bản làm rõ HSDT của nhà thầu (nếu có). 9. Hồ sơ mời thầu (HSMT) và các tài liệu bổ sung HSMT (nếu có). 10. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

E-ĐKC 5.2

- Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 10% giá hợp đồng.
- Thời gian hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng là: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến khi công trình được nghiệm thu, bàn giao và Nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành theo quy định.
- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Nhà thầu cung cấp một (01) bản chính và năm (05) bản sao y bảo đảm thực hiện hợp đồng theo hình thức thư bảo lãnh do Ngân hàng hoặc tổ chức tín dụng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và phải là bảo đảm không có điều kiện, không hủy ngang (trả tiền khi có yêu cầu theo Mẫu số 15 Chương VIII).
- Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được Chủ đầu tư chấp thuận và tuân thủ mẫu số 15 Chương VIII. Nếu các điều khoản của bảo đảm thực hiện hợp đồng nêu rõ ngày hết hiệu lực và Nhà thầu chưa hoàn thành các nghĩa vụ của hợp đồng vào thời điểm: 07 ngày trước ngày bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực.
- Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày phát hành bảo lãnh hoặc ngày hợp đồng có hiệu lực (tùy điều kiện nào đến trước) cho đến hết ngày thứ 28 sau khi Bên B hoàn thành tất cả Công việc của Hợp đồng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành. Trường hợp bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực trước ngày quy định nêu trên nhưng Bên B vẫn chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng, Bên B sẽ chịu trách nhiệm gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng và thanh toán chi phí cho việc gia hạn này.
- Trường hợp Bên B là nhà thầu liên danh thì từng thành viên phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Bên A, mức bảo đảm tương ứng với phần giá trị hợp đồng mà mỗi thành viên thực hiện. Nếu Liên danh có thỏa thuận nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng thì nhà thầu đứng đầu liên danh nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị là 10 phần trăm (10%) giá trị của hợp đồng cho Bên A và từng thành viên liên danh phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng cho nhà thầu đứng đầu liên danh tương ứng với giá trị hợp đồng do mình thực hiện.
- Trong quá trình thực hiện hợp đồng Bên B phải đảm bảo giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng là 10 phần trăm (10%) giá trị của hợp đồng đối với mọi trường hợp.
- Tịch thu bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh thực hiện hợp đồng trong các trường hợp sau:
 - + Bên B từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng đã có hiệu lực;
 - + Bên B vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng;

	<ul style="list-style-type: none"> + Bên B thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng; + Bên B không gia hạn bảo lãnh đúng hạn theo quy định của Hợp đồng; - Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh. - Nếu Bên B chưa hoàn thành nghĩa vụ hợp đồng tại thời điểm 28 ngày trước ngày Bảo đảm thực hiện hợp đồng hết hiệu lực thì Bên B phải gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng với giá trị, hiệu lực phù hợp với quy định như trên và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày; - Trường hợp Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng mà vẫn còn các tồn tại mà Bên B phải khắc phục thì Bên B phải gia hạn bảo lãnh thực hiện hợp đồng; - Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện Hợp đồng sẽ được Bên A giải tỏa và trả lại cho Bên B không chậm hơn 28 ngày kể từ khi Bên B hoàn thành nghĩa vụ của Hợp đồng, Dự án được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng và Bên A nhận được Bảo lãnh bảo hành từ Bên B; - Thời hạn nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp cho bên mời thầu trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực hoặc chậm nhất 10 ngày sau khi ký hợp đồng theo đúng thỏa thuận của các bên về giá trị, loại tiền, phương thức bảo đảm. Trường hợp Nhà thầu nộp chậm hơn thời gian nêu trên, Chủ đầu tư có quyền thông báo hủy hợp đồng và tịch thu bảo lãnh dự thầu; <p>Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt hợp đồng do Nhà thầu vi phạm các hành vi được quy định của hợp đồng này, Chủ đầu tư sẽ tịch thu 100% bảo đảm thực hiện hợp đồng.</p>
E-ĐKC 5.4	<p>Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: Chủ đầu tư phải hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng cho Nhà thầu ngay sau khi hoặc không chậm hơn 28 ngày kể từ khi công trình được nghiệm thu, bàn giao, đồng thời Nhà thầu đã chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành theo quy định và Chủ đầu tư đã nhận được bảo đảm bảo hành.</p>
E-ĐKC 8.2(d)	<p>Nhà thầu có văn bản trả lời yêu cầu của Chủ đầu tư trong khoảng thời gian không quá 14 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản yêu cầu.</p>
E-ĐKC 8.8(a)	<p>Nhà thầu có văn bản thông báo trong khoảng thời gian tối thiểu 14 ngày, trước ngày vật tư, thiết bị được vận chuyển tới công trường.</p>

E-ĐKC 8.11	Thời gian di dời vật tư, thiết bị ra khỏi công trường: 14 ngày kể từ ngày biên bản nghiệm thu công trình được cấp.
E-ĐKC 9.3	Nhà tư vấn đưa ra chỉ dẫn trả dưới dạng văn bản trong thời hạn không quá 13 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị chỉ dẫn của các bên liên quan.
E-ĐKC 11.1	Danh sách nhà thầu phụ: _____ [ghi danh sách nhà thầu phụ phù hợp với danh sách nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT].
E-ĐKC 11.2	Giá trị công việc mà nhà thầu phụ thực hiện không vượt quá: 30% giá hợp đồng [Hệ thống trích xuất theo Mục 27.3 E-CDNT].
E-ĐKC 11.4	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ _____ [ghi yêu cầu khác về nhà thầu phụ (nếu có)].
E-ĐKC 19.1	<p>Yêu cầu về bảo hiểm:</p> <p>Chứng thư bảo hiểm xây lắp công trình sẽ được xuất trình chậm nhất là 07 ngày kể từ ngày ký hợp đồng, thời gian bảo hiểm là 17 tháng (gồm 05 tháng hoàn thành toàn bộ công trình + 12 tháng bảo hành) kể từ ngày khởi công và được ghi tên đơn vị thụ hưởng gồm: Tổng công ty Điện lực miền Nam-TNHH và nhà thầu.</p> <p>Số tiền bảo hiểm tối thiểu và tiền khấu trừ phải là:</p> <p>(a) Cho các tổn thất hoặc hư hỏng Công trình, cây cối và vật liệu: 110% Giá hợp đồng.</p> <p>(b) Cho các tổn thất hoặc hư hỏng Thiết bị: Bồi thường cho Chủ đầu tư theo giá thị trường do Chủ đầu tư quyết định (nhưng không nhỏ hơn giá trị xuất kho của Chủ đầu tư), cộng thêm các chi phí bảo hiểm, lưu kho, lưu bãi, v.v... được tính chung là 10%. Nhà thầu phải hoàn tất việc bồi thường trước khi quyết toán đợt cuối. Trường hợp Nhà thầu trả bằng hiện vật thì phải đúng chủng loại, nhà cung cấp.</p> <p>(c) Cho các tổn thất hoặc hư hỏng tài sản (ngoài trừ công trình, cây cối, vật liệu và thiết bị) có liên hệ đến Hợp đồng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số tiền bảo hiểm tối thiểu: 50% Giá hợp đồng. - Mức phí khấu trừ tối đa: 30.000.000 đồng. - Thời hạn bảo hiểm tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng. <p>(d) đối với tổn hại cá nhân hoặc chết:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhân viên của Nhà thầu: <i>tối thiểu 100.000.000 đồng / người.</i> - Của người khác: <i>tối thiểu 100.000.000 đồng / người.</i> - Thời hạn bảo hiểm tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng.

	<p>(e) Thời hạn bảo hiểm tính từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình.</p> <p>Nhà thầu lưu ý thực hiện mua bảo hiểm vận chuyển và bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng cho gói thầu theo các nội dung bảo hiểm nêu trong văn bản 11047/EVN-SPC-ĐT ngày 29/11/2024 của Tổng công ty Điện lực miền Nam, cụ thể như sau :</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảo hiểm vận chuyển: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua bảo hiểm vận chuyển cho VTTB A cấp (nếu có) từ kho Tổng công ty/kho AĐLMN đến công trường và VTTB B cấp, lắp đặt cho công trình: Nhà thầu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cho hàng hoá để đảm bảo hàng hoá được đưa đến chân công trình trên cơ sở “tất cả các rủi ro” không kể rủi ro chiến tranh hoặc đình công. - Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua “Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng” tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng với giá trị tối thiểu là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư hoặc nhà thầu cung cấp theo như quy định tại nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi thay thế khác nếu có.
E-ĐKC 20.1(a)	Thời gian bảo hành công trình 12 tháng, kể từ ngày___ tháng___ năm___ hoặc kể từ ngày tổng nghiệm thu công trình
E-ĐKC 21	Thông tin về Công trường là: Tham chiếu Chương V – Phần 2 E HSMT. Nhà thầu được coi là đã thẩm tra và xem xét công trường, khu vực xung quanh công trường, các số liệu và thông tin liên quan đến công trường và đã được thỏa mãn trước khi nộp thầu.
E-ĐKC 24	Ngày tiếp nhận, sử dụng Công trường là: Theo thông báo bằng văn bản của Chủ đầu tư.
E-ĐKC 27.2	<p>Thời gian để tiến hành hòa giải: tối đa là 15 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản khiếu nại của nhà thầu hoặc chủ đầu tư.</p> <p>Giải quyết tranh chấp: Nhà thầu và Chủ đầu tư có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải. Nếu qua thương lượng, hai bên không giải quyết được thì thống nhất đưa lên Tòa án Khu vực 9 – TP.HCM để giải quyết. Quyết định của Tòa án có giá trị bắt buộc cho cả hai bên.</p>
B. Quản lý thời gian	

E-ĐKC 28	<p>Ngày khởi công: Căn cứ ngày ghi trong Lệnh khởi công.</p> <p>Ban A chỉ thực hiện khởi công gói thầu xây dựng khi địa phương đã phê duyệt phương án bồi thường và/hoặc vận động bàn giao mặt bằng được tối thiểu 30% mặt bằng đối với công trình đường dây và 100% mặt bằng đối với công trình trạm biến áp, đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện khởi công theo quy định tại Khoản 39, Điều 1, Luật Xây dựng sửa đổi số 62/2020/QH14.</p> <p>Ngày hoàn thành dự kiến: 150 ngày kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực. Trường hợp do yêu cầu cấp bách, Giám đốc Ban QLDA sẽ có yêu cầu đẩy nhanh tiến độ hoàn thành công trình sớm hơn dự kiến, với điều kiện chấp thuận của nhà thầu về ngày hoàn thành dự kiến mới.</p>
E-ĐKC 29.1	<p>Nhà thầu phải trình Chủ đầu tư Biểu tiến độ thi công chi tiết trong vòng 07 ngày kể từ ngày ký Hợp đồng. Bên B lập tiến độ thi công chi tiết cho từng hạng mục công trình gửi cho Bên A xem xét, đồng thời thiết lập biện pháp thi công, biểu đồ nhân lực và biện pháp an toàn phù hợp. Bên B lập bảng tiến độ thi công, cụ thể như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Bảng tiến độ tổng thể bằng phần mềm Microsof Project. - Bảng tiến độ thi công chi tiết nêu rõ thời gian thi công từng hạng mục và từng vị trí trụ của toàn công trình (cấp 2). <p>Ngoài ra định kỳ hàng tuần Bên B phải có báo cáo tiến độ thi công và lập tiến độ thi công chi tiết cho tuần kế tiếp gửi cho Bên A (cấp 3).</p>
E-ĐKC 29.4	<p>- Thời gian cập nhật Biểu tiến độ thi công chi tiết: 15 ngày/lần khi tiến độ thi công có thay đổi hoặc theo yêu cầu của Chủ đầu tư.</p> <p>- Số tiền giữ lại nếu nộp muộn Biểu tiến độ thi công chi tiết cập nhật là 916.000.000 VNĐ (5% giá trị của đợt thanh toán kế tiếp).</p>
E-ĐKC 30.7	<p>Các trường hợp khác: _____ [ghi các trường hợp gia hạn thời gian thực hiện hợp đồng khác (nếu có)].</p>
C. Quản lý chất lượng	
E-ĐKC 33.2	<p>Vật tư, máy móc, thiết bị: Tất cả các vật tư, thiết bị phải có xuất xứ rõ ràng, có chứng nhận chất lượng xuất xưởng của nhà sản xuất, được thí nghiệm đảm bảo chất lượng, thông số kỹ thuật đáp ứng các yêu cầu thiết kế.</p>
D. Quản lý chi phí	
E-ĐKC 40	<p>Loại hợp đồng: Hợp đồng đơn giá cố định.</p>

E-ĐKC 41.1	Giá hợp đồng: Cố định
E-ĐKC 42.1	<p>1. Tạm ứng: 30% giá hợp đồng (trước thuế GTGT và không bao gồm dự phòng).</p> <p>- Thời gian tạm ứng: 15 ngày kể từ ngày khởi công và khi Chủ đầu tư nhận được các tài liệu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> (i) Văn bản yêu cầu tạm ứng; (ii) Bảo đảm thực hiện hợp đồng. (iii) Hợp đồng bảo hiểm, chứng thư bảo hiểm và chứng từ thanh toán phí hợp đồng bảo hiểm. (iv) Bảo đảm tiền tạm ứng của ngân hàng theo mẫu trong hồ sơ mời thầu. (v) Lệnh khởi công công trình. (vi) Kế hoạch sử dụng dòng tiền tạm ứng. <p>Quy định bảo lãnh tạm ứng: Bảo lãnh tạm ứng phải là bảo lãnh vô điều kiện, không hủy ngang do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành với số tiền tương đương số tiền tạm ứng.</p> <p>Gia hạn bảo lãnh tạm ứng: Nếu Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực, Bên B phải gia hạn hiệu lực của Bảo lãnh tạm ứng và nộp cho Bên A tối thiểu 21 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực. Nếu Bên B không giao nộp đúng hạn, Bên A có quyền tịch thu toàn bộ giá trị Bảo lãnh tạm ứng. Mọi chi phí liên quan đến gia hạn, bổ sung giá trị, hiệu chỉnh Bảo lãnh tạm ứng do Bên B chi trả.</p> <p>Tịch thu bảo lãnh tạm ứng: Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong các trường hợp sau: (1) Bên A có bằng chứng trong việc Bên B sử dụng tiền tạm ứng sai mục đích; (2) Bên B không gia hạn Bảo lãnh tạm ứng tại thời điểm 28 ngày trước khi Bảo lãnh tạm ứng hết hiệu lực mà Bên A chưa thu hồi hết tạm ứng; (3) Bên B không bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng theo quy định.</p> <p>Bên A có quyền khấu trừ hoặc tịch thu Bảo lãnh tạm ứng trong trường hợp Bên B vi phạm các nghĩa vụ theo hợp đồng hoặc từ chối gia hạn bảo lãnh theo quy định.</p> <p>Nếu nhà thầu là nhà thầu liên danh, bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định tại các trường hợp trên thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh.</p> <p>Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu Bên A lựa chọn khấu trừ</p>

	<p>bất kỳ khoản tiền nào mà Bên B có nghĩa vụ chi trả theo hợp đồng thì sau đó Bên B có trách nhiệm phải bổ sung khoản tiền tương ứng vào Bảo lãnh tạm ứng để đảm bảo giá trị Bảo lãnh tạm ứng như quy định nếu không Bên A có quyền tịch thu Bảo lãnh tạm ứng.</p> <p>2. Hoàn trả tiền tạm ứng:</p> <p>Số tiền tạm ứng này sẽ được chủ đầu tư thu hồi ngay từ lần thanh toán đầu tiên và các lần thanh toán tiếp theo và thu hồi hết khi thanh toán đạt 80% giá hợp đồng.</p> <p>Tiền tạm ứng sẽ được thu hồi bằng cách giảm trừ trong các lần thanh toán. Tỷ lệ giảm trừ sẽ dựa trên tỷ lệ thu hồi được quy định như sau:</p> $\text{Tỷ lệ giải trừ từng đợt (\%)} = \frac{\% \text{ giá trị khối lượng thanh toán đợt}}{\text{so với giá trị hợp đồng}} \times 100\%$ <p style="text-align: center;">80%</p>
<p>E-ĐKC 44.1</p>	<p>Phương thức thanh toán:</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Hình thức thanh toán: Bằng chuyển khoản. 2. Thời hạn thanh toán: trong vòng 14 ngày kể từ khi nhà thầu xuất trình đầy đủ hồ sơ thanh toán theo yêu cầu. 3. Phương thức thanh toán: <ol style="list-style-type: none"> 3.1 Phương thức thanh toán đối với xây lắp <ul style="list-style-type: none"> • Nguyên tắc thanh toán: <p>Số lần thanh toán sẽ được tiến hành 05 đợt (không kể đợt thanh toán tạm ứng lần đầu).</p> <ul style="list-style-type: none"> + Các đợt: Thanh toán giá trị hạng mục hoàn thành sau khi nhà thầu hoàn thành khối lượng công việc phù hợp với phạm vi công việc theo hợp đồng. Tổng giá trị thanh toán các đợt không kể đợt cuối chỉ đạt tối đa 90% giá trị hợp đồng. + Đợt quyết toán (đợt cuối): Thanh toán toàn bộ giá trị thực hiện còn lại sau khi nhà thầu hoàn thành các công việc (hoàn tất các thủ tục tổng nghiệm thu công trình được các bên đồng ý ký vào, quyết toán khối lượng xây lắp hoàn thành, hoàn trả VTTB thu hồi trên lưới điện hiện hữu (nếu có), hoàn tất việc lập và phê duyệt công tác phát sinh, hoàn tất lập và nộp bản vẽ hoàn công, ...) thoả thuận theo hợp đồng và Bên giao thầu nhận được bảo lãnh bảo hành có giá trị tương đương 5% giá trị hợp đồng. <p>✓ Hồ sơ thanh toán:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Hồ sơ nghiệm thu kỹ thuật (theo đúng biểu mẫu đã quy định) kèm theo Biên bản nghiệm thu khối lượng thực hiện trong giai đoạn

	<p>thanh toán có xác nhận của đại diện nhà thầu, chủ đầu tư và tư vấn giám sát; trong đó có cột khối lượng tăng hoặc giảm so với hợp đồng.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bảng xác định giá trị khối lượng phát sinh (nếu có) nằm ngoài phạm vi công việc phải thực hiện theo hợp đồng đã ký kết có xác nhận của đại diện Bên giao thầu hoặc đại diện nhà tư vấn (nếu có) và đại diện Bên nhận thầu (đính kèm quyết định chấp thuận khối lượng phát sinh của cơ quan thẩm quyền). + Bảng tính giá trị đề nghị thanh toán (Bảng thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành) được tính trên cơ sở: khối lượng công việc hoàn thành theo hợp đồng, giá trị khối lượng công việc phát sinh (nếu có), giá trị thu hồi tạm ứng, giá trị đề nghị thanh toán. + Văn bản yêu cầu thanh toán. + Hoá đơn hợp pháp theo quy định của Bộ Tài Chính. <p>Hồ sơ chứng minh chất lượng hàng hóa, Các đợt : Bên bán sẽ cung cấp cho Bên mua một (01) bản gốc và tám (08) bản sao có sao y bản chính và đóng dấu giáp lai các chứng từ được nêu dưới đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> + Bảng kê đóng gói (nếu có); + Bản sao y có công chứng Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa do phòng Thương Mại nước sản xuất ban hành của hàng ngoại nhập nêu trong bảng giá của hợp đồng trong đó có ghi rõ danh mục thiết bị, tên nhà sản xuất; + Biên bản thử nghiệm xuất xưởng do nhà sản xuất ban hành có trong đó có ghi rõ tên hàng hóa, mã hiệu hàng hóa [Chỉ áp dụng trong trường hợp hàng hóa có mã hiệu] và số serial [Chỉ áp dụng trong trường hợp hàng hóa có số serial] của thiết bị; + Đối với hàng hóa nước ngoài sẽ cung cấp bản sao y có công chứng. + Chứng nhận số lượng và chất lượng của nhà sản xuất; + Kết quả kiểm tra chất lượng (thử nghiệm mẫu) do một đơn vị thử nghiệm độc lập ban hành theo các chỉ tiêu thử nghiệm được mô tả trong phần đặc tính kỹ thuật của HSMT (áp dụng đối với các vật tư thiết bị có lấy mẫu thử nghiệm); + Biên bản nghiệm thu lắp dựng cột mẫu (Áp dụng đối với cột thép);
--	---

- + Biên bản nghiệm thu về số lượng và chất lượng của các hàng hóa giữa Bên mua và Bên bán sau khi thiết bị được lắp đặt tại công trường.
- + Bản sao hồ sơ nguồn gốc (CO, CQ, test đối với vật tư xuất khẩu).
- + Biên bản chứng kiến thử nghiệm tại nhà máy của bên Bán với các chỉ tiêu thử nghiệm được mô tả trong phần đặc tính kỹ thuật của Hợp đồng (nếu có). Chi phí thử nghiệm do Bên bán chịu, bao gồm cả chi phí vé máy bay, đi lại, ăn ở,... cho các đại diện bên Mua.

Bảo hành:

- + Bảo hành xây lắp: Nhà thầu phải thực hiện việc bảo hành công trình trong thời gian **12 tháng** kể từ khi nghiệm thu hoàn thành công trình.
- + Bảo hành VTTB (nếu có): Thời gian bảo hành là **18 tháng** kể từ ngày đưa vật tư thiết bị vào vận hành nhưng không quá **24 tháng** kể từ ngày thiết bị được lắp đặt tại công trường tùy điều kiện nào đến trước. Trong thời gian bảo hành công trình VTTB nào được sửa chữa hoặc thay thế thì thời gian bảo hành VTTB đó được tính lại **24 tháng** kể từ ngày Bên mua chấp nhận vận hành thiết bị sửa chữa hoặc thay thế. Thời gian sửa chữa các sai sót trong giai đoạn bảo hành là 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bên mua. Đối với hệ thống camera giám sát : thời gian bảo hành là **24 tháng** kể ngày đóng điện đưa vào vận hành theo quy định của Tổng công ty Điện lực miền Nam tại văn bản số 1480/EVN-SPC-ĐT ngày 08/03/2023.

Bảo lãnh bảo hành: Trong vòng 15 ngày kể từ ngày vật tư thiết bị/Công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và được Bên A chấp nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ bảo hành, Bên B phải giao cho Bên A Bảo lãnh bảo hành. Bảo lãnh này sẽ được giải tỏa trong vòng 28 ngày sau khi hết thời gian bảo hành và Bên B hoàn thành nghĩa vụ bảo hành, sửa chữa các sai sót theo yêu cầu. Bảo lãnh bảo hành mà Bên B gửi Bên A phải là Bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện do một Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành và có giá trị bằng 5 phần trăm (%) Giá trị hợp đồng.

Hiệu lực của bảo lãnh bảo hành: Bảo lãnh bảo hành có hiệu lực kể từ công trình được nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng đến hết 28 ngày sau ngày hết thời gian bảo hành. Trường hợp sửa chữa, thay thế Hàng hóa trong thời gian bảo hành, Bên bán phải gia hạn hiệu lực của Bảo

Handwritten signatures:

	<p>lãnh bảo hành này tương ứng với thời gian bảo hành mới.</p> <p>Trường hợp sửa chữa hoặc thay thế Hàng hoá, giai đoạn bảo hành tương ứng của hàng hóa thiết bị đó sẽ được kéo dài thêm khoảng thời gian phù hợp quy định tại Yêu cầu về kỹ thuật và Phạm vi công việc và Tiến độ thực hiện hợp đồng kể từ ngày việc sửa chữa và thay thế đó được Bên A chấp nhận.</p> <p>Nếu các sai sót về mặt kỹ thuật hay hư hỏng xảy ra trong thời gian bảo hành mà nguyên nhân xác định được do lỗi của Bên B thì Bên B hoàn toàn chịu trách nhiệm xử lý sửa chữa, thay thế kịp thời bằng mọi chi phí của Bên B theo thời gian yêu cầu của Bên A. Trước khi tiến hành sửa chữa, Bên B phải gửi kế hoạch và nguyên nhân để Bên A phối hợp thực hiện. Trường hợp quá thời gian quy định theo yêu cầu, Bên B có tình trì hoãn sửa chữa thì Bên A có quyền thuê các tổ chức khác thực hiện và Bên B phải chịu mọi chi phí liên quan này.</p> <p>Tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà Bên B chưa khắc phục hoàn toàn các tồn tại nêu trên thì Bên B phải gia hạn thời hạn bảo lãnh với toàn bộ giá trị của bảo lãnh bảo hành cho phù hợp với thời gian hai bên đã thống nhất khắc phục các tồn tại và nộp cho Bên A trước thời điểm hết hiệu lực của Bảo đảm thực hiện hợp đồng tối thiểu 21 ngày. Trong trường hợp tại thời điểm 28 ngày trước ngày bảo lãnh bảo hành hết hiệu lực mà bên B không gia hạn bảo lãnh thì Bên A có quyền tịch thu bảo lãnh bảo hành.</p>
E-ĐKC 45	<p>Điều chỉnh thuế: được phép áp dụng điều chỉnh thuế. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.</p>
E-ĐKC 46.1	<p>Phần tiền giữ lại từ số tiền thanh toán là: 5% giá trị quyết toán đợt.</p>
E-ĐKC 47.1(d)	<p>Trường hợp sửa đổi hợp đồng: Tùy theo tình hình thực tế, các bên sẽ thống nhất nội dung sửa đổi hợp đồng.</p>
E-ĐKC 47.7	<p>Trường hợp đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí được Chủ đầu tư chấp thuận và giúp giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu 0 %.</p>
E-ĐKC 49.1	<p>Mức phạt:</p> <p>a) Phạt vi phạm thời hạn hoàn thành công trình:</p>

	<ul style="list-style-type: none"> + Chậm trễ 10 ngày đầu phạt 2% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. + Chậm mỗi 10 ngày tiếp theo phạt thêm 0,8% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm. <p>b) Mức phạt hợp đồng không vượt quá 12% giá trị phần hợp đồng bị vi phạm.</p>
E-ĐKC 49.2	<p>Bồi thường thiệt hại: Áp dụng.</p> <p>Ngoài việc phạt hợp đồng tại mục E-ĐKC 49.1. nêu trên, nhà thầu còn phải bồi thường thiệt hại cho chủ đầu tư, bên thứ ba (nếu có), mức bồi thường thiệt hại tương đương với mức tổn thất của bên kia. Phạt chất lượng thi công công trình không đúng thỏa thuận trong hợp đồng:</p> <p>Nhà thầu sử dụng vật tư, thiết bị lắp đặt cho công trình không phù hợp với quy định của hợp đồng về chủng loại hàng hóa, xuất xứ, nhãn hiệu và các thông số kỹ thuật theo chỉ dẫn kỹ thuật quy định trong HSMT.</p> <ul style="list-style-type: none"> + Thi công công trình không đảm bảo chất lượng (gây lún, nứt, chuyển vị, thấm nước,, hoàn thiện công trình không đảm bảo tính thẩm mỹ), không phù hợp với quy chuẩn Việt Nam và các tiêu chuẩn Việt Nam về nghiệm thu công trình xây dựng. + Thi công công trình không đúng Thiết kế bản vẽ thi công. + Thi công công trình không đúng biện pháp thi công được duyệt để xảy ra tai nạn, sự cố sụp đổ công trình.
E-ĐKC 49.3	Thưởng hợp đồng: Không áp dụng.
	E. Kết thúc hợp đồng
E-ĐKC 54	Thời gian bàn giao công trình: Trong vòng 07 ngày kể từ khi Nhà thầu được cấp Biên bản nghiệm thu công trình.
E-ĐKC 55.1	Thời gian nộp bản vẽ hoàn công: Trong vòng 30 ngày kể từ khi công trình hoàn thành.
E-ĐKC 55.2	Số tiền giữ lại: 4.578.000.000 VND [Tổng số tiền giữ lại vì không nộp bản vẽ hoàn công vào ngày yêu cầu được tính bằng 5% (năm phần trăm) giá trị Hợp đồng cuối cùng].
E-ĐKC 56.1(a)	Nhà thầu phải nộp hồ sơ quyết toán công trình trong 30 ngày kể từ ngày nhận được biên bản nghiệm thu đã hoàn thành toàn bộ nội dung công việc theo quy định của hợp đồng.

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mục này bao gồm các biểu mẫu mà sau khi ghi thông tin hoàn chỉnh sẽ trở thành một phần của Hợp đồng. Mẫu bảo lãnh thực hiện hợp đồng và Mẫu bảo lãnh tiền tạm ứng dành cho Nhà thầu trúng thầu ghi thông tin và hoàn chỉnh sau khi được trao hợp đồng.

Mẫu số 13 (Webform trên Hệ thống)**THƯ CHẤP THUẬN E-HSĐT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG⁽¹⁾**

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*Hệ thống trích xuất tên Nhà thầu trúng thầu*] (sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”)

Về việc: *Thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng*

Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của _____ [*Hệ thống trích xuất tên chủ đầu tư*] (sau đây gọi tắt là “Chủ đầu tư”) về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu*], Chủ đầu tư thông báo chấp thuận E-HSĐT và trao hợp đồng cho Nhà thầu để thực hiện gói thầu _____ [*Hệ thống trích xuất tên, số hiệu gói thầu.*] với giá hợp đồng là _____ [*Hệ thống trích xuất giá trúng thầu trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*] với thời gian thực hiện gói thầu là ____ [*Hệ thống trích xuất thông tin trong quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu*].

Đề nghị đại diện hợp pháp của Nhà thầu tiến hành hoàn thiện và ký kết hợp đồng với Chủ đầu tư theo kế hoạch như sau:

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng thông qua phương tiện điện tử:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*];
- Địa chỉ phương tiện điện tử: ____ [*ghi đường link, tên đăng nhập, mật khẩu (nếu có)...*];
- Việc ký biên bản hoàn thiện hợp đồng (nếu có) thực hiện trên Hệ thống.

Trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp:

- Thời gian hoàn thiện hợp đồng: ____ [*ghi thời gian hoàn thiện hợp đồng*], tại địa điểm⁽²⁾ ____ [*ghi địa điểm hoàn thiện hợp đồng*].

Đề nghị Nhà thầu thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo Mẫu số 15 Phần 3 của E-HSMT với số tiền ____ và thời gian hiệu lực ____ [*ghi số tiền tương ứng và thời gian có hiệu lực theo quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT của E-HSMT*].

Văn bản này là một phần không thể tách rời của hồ sơ hợp đồng. Sau khi nhận được văn bản này, Nhà thầu hoàn thiện, ký kết hợp đồng và thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo yêu cầu nêu trên. Chủ đầu tư sẽ từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng với Nhà thầu trong trường hợp phát hiện năng lực hiện tại của Nhà thầu không đáp ứng yêu cầu thực hiện gói thầu.



Nếu đến ngày___ tháng___ năm___⁽³⁾ mà Nhà thầu không tiến hành hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc từ chối hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo các yêu cầu nêu trên thì Nhà thầu sẽ bị loại và không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Ghi chú:

(1) Trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, các bên phải điền đầy đủ và đưa toàn bộ nội dung, bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có) vào điều kiện cụ thể của hợp đồng để hình thành tài liệu hợp đồng điện tử.

(2) Khuyến khích thực hiện hoàn thiện hợp đồng qua phương tiện điện tử. Trường hợp việc hoàn thiện hợp đồng thực hiện trực tiếp thì Chủ đầu tư điền thông tin về địa điểm (văn phòng, cơ quan Chủ đầu tư...) để Nhà thầu đến tiến hành hoàn thiện hợp đồng.

(3) Ghi thời gian phù hợp với thời gian quy định trong Mẫu bảo lãnh dự thầu.

HỢP ĐỒNG ĐIỆN TỬ⁽¹⁾

(Hợp đồng điện tử)

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Hợp đồng số: _____ [*Chủ đầu tư/đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]Gói thầu: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]Thuộc dự án: _____ [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Bộ luật Dân sự ngày 24 tháng 11 năm 2015) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ⁽²⁾ ____ (Luật Đấu thầu ngày 23 tháng 06 năm 2023 (được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 57/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15)) [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*];- Căn cứ Quyết định số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của ____ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] và Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ của Chủ đầu tư [*Hệ thống trích xuất theo thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu*]- Căn cứ biên bản hoàn thiện hợp đồng đã được Chủ đầu tư và nhà thầu trúng thầu ký ngày ____ tháng ____ năm ____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]- Các căn cứ khác (nếu có). [*Hệ thống để trường ký tự để Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền và nhà thầu tự kê khai*]

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Đối với trường hợp Chủ đầu tư trực tiếp ký kết và quản lý thực hiện hợp đồng với nhà thầu:

Chủ đầu tư (sau đây gọi là Bên A)Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax: _____

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

⁽¹⁾ Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, nội dung hợp đồng theo mẫu này có thể sửa đổi, bổ sung cho phù hợp, đặc biệt là đối với các nội dung khi hoàn thiện hợp đồng có sự khác biệt so với E-ĐKCT.

⁽²⁾ Cập nhật các văn bản quy phạm pháp luật theo quy định hiện hành.



Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đối với trường hợp Chủ đầu tư ủy quyền ký kết và quản lý hợp đồng:

Chủ đầu tư

Tên Chủ đầu tư: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____ [*Chủ đầu tư kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đơn vị được ủy quyền (sau đây gọi là Bên A)

Tên Đơn vị được ủy quyền: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Fax:

E-mail: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Tài khoản: _____; [*Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*]

Mã số thuế: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Đại diện là ông/bà: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Chức vụ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (*trường hợp được ủy quyền*) [*Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin*].

Nhà thầu (sau đây gọi là Bên B)

Tên nhà thầu: _____ [*Chủ đầu tư kê khai*]

Địa chỉ: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Điện thoại: _____ [*Hệ thống trích xuất*]

Handwritten signatures: m/ and hu/

Fax:

E-mail: _____ [Hệ thống trích xuất]

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____ [Hệ thống trích xuất]

Đại diện là ông/bà: _____ [Hệ thống trích xuất]

Chức vụ: _____ [Hệ thống trích xuất]

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng hợp đồng xây lắp với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Bên A giao cho bên B thực hiện việc thi công xây dựng, lắp đặt công trình theo đúng thiết kế.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng, kèm theo các phụ lục hợp đồng;
2. E-ĐKCT của hợp đồng đã được điền đầy đủ các nội dung chi tiết và bao gồm cả các nội dung hiệu chỉnh, bổ sung, làm rõ trong quá trình lựa chọn nhà thầu, hoàn thiện hợp đồng (nếu có);
3. Biên bản hoàn thiện hợp đồng;
4. E-ĐKC của hợp đồng;
5. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
6. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng;
7. E-HSDT và các văn bản làm rõ E-HSDT của Nhà thầu;
8. E-HSMT và các tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT (nếu có);
9. Các tài liệu khác quy định tại E-ĐKCT.

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này theo phương thức được quy định tại điều kiện cụ thể của hợp đồng cũng như thực hiện đầy đủ nghĩa vụ và trách nhiệm khác được quy định tại điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B

Nhà thầu cam kết thi công công trình theo thiết kế đồng thời cam kết thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong điều kiện chung và điều kiện cụ thể của hợp đồng.

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng: _____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng].

a) Giá hợp đồng đối với hợp đồng trọn gói:

b) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá cố định:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng.

c) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo đơn giá điều chỉnh:

- Giá hợp đồng ban đầu (không bao gồm thuế);

- Giá trị thuế

- Dự phòng: trong đó nêu rõ giá trị trượt giá tạm tính trên cơ sở dự kiến trượt giá và quy định pháp luật về quản lý chi phí.

d) Giá hợp đồng đối với hợp đồng theo kết quả đầu ra:

2. Phương thức thanh toán: _____ [Hệ thống trích xuất phương thức thanh toán theo quy định tại Mục 44.1 E-ĐKCT].

Điều 6. Loại hợp đồng

Loại hợp đồng: _____ [Hệ thống trích xuất loại hợp đồng theo E-ĐKCT].

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: ____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về thời gian thực hiện hợp đồng phù hợp với quy định tại Mục 28 E-ĐKC, E-HSĐT và kết quả hoàn thiện hợp đồng giữa hai bên].

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [Chủ đầu tư/Đơn vị được ủy quyền kê khai thông tin về ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Hợp đồng được lập trên sự chấp thuận của tất cả các bên.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

NHÀ THẦU

[xác nhận, chữ ký số]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA

CHỦ ĐẦU TƯ/ĐƠN VỊ ĐƯỢC ỦY QUYỀN

[xác nhận, chữ ký số]

 

PHỤ LỤC BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(Kèm theo hợp đồng số _____, ngày ____ tháng ____ năm ____)

Phụ lục này được lập trên cơ sở yêu cầu nêu trong E-HSMT, E-HSDT và những thỏa thuận đã đạt được trong quá trình hoàn thiện hợp đồng, bao gồm giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc.

Giá (thành tiền) cho từng hạng mục, nội dung công việc đã bao gồm các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có) theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định và chi phí dự phòng.

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG

(áp dụng cho hợp đồng trọn gói)

STT	Mô tả công việc ⁽²⁾	Đơn vị tính	Giá theo các hạng mục ⁽³⁾
1	Hạng mục công việc 1		
2	Hạng mục công việc 2		
..			
Tổng cộng: _____ <i>[Hệ thống tự tính]</i>			

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ
THẦU**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

**ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ
ĐẦU TƯ**

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

hm *hw*

BẢNG GIÁ HỢP ĐỒNG*(áp dụng cho hợp đồng theo đơn giá)*

STT	Mô tả công việc	Yêu cầu kỹ thuật/ Chỉ dẫn kỹ thuật	Đơn vị tính	Khối lượng	Đơn giá	Thành tiền
I	Hạng mục 1:					
1						
2						
3						
II	Hạng mục 2:					
1						
2						
3						
III	Hạng mục...					
...					
Giá hợp đồng (Kết chuyển sang Điều 5 của Hợp đồng)						

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]***ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CHỦ ĐẦU TƯ***[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*


BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [ghi tên Chủ đầu tư]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu đã trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] và cam kết sẽ ký kết hợp đồng xây lắp cho gói thầu trên (sau đây gọi là hợp đồng);⁽¹⁾

Theo quy định trong E-HSMT (hoặc hợp đồng), Nhà thầu phải nộp cho Chủ đầu tư bảo lãnh của một ngân hàng với một khoản tiền xác định để bảo đảm nghĩa vụ và trách nhiệm của mình trong việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, ____ [ghi tên của ngân hàng] có trụ sở đăng ký tại ____ [ghi địa chỉ của ngân hàng⁽³⁾] (sau đây gọi là “Ngân hàng”), xin cam kết bảo lãnh cho việc thực hiện hợp đồng của Nhà thầu với số tiền là ____ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT]. Chúng tôi cam kết thanh toán vô điều kiện, không hủy ngang cho Chủ đầu tư bất cứ khoản tiền nào trong giới hạn ____ [ghi số tiền bảo lãnh] như đã nêu trên, khi có văn bản của Chủ đầu tư thông báo Nhà thầu vi phạm hợp đồng trong thời hạn hiệu lực của bảo lãnh thực hiện hợp đồng.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày phát hành cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.⁽³⁾

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Nếu ngân hàng bảo lãnh yêu cầu phải có hợp đồng đã ký mới cấp giấy bảo lãnh thì Chủ đầu tư xem xét, quyết định sửa lại như sau:

“Theo đề nghị của ____ [ghi tên Nhà thầu] (sau đây gọi là Nhà thầu) là Nhà thầu trúng thầu gói thầu ____ [ghi tên gói thầu] đã ký hợp đồng số [ghi số hợp đồng] ngày ____ tháng ____ năm ____ (sau đây gọi là Hợp đồng).”

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ghi thời hạn phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 5.2 E-ĐKCT.

BẢO LÃNH TIỀN TẠM ÚNG ⁽¹⁾

_____, ngày ____ tháng ____ năm ____

Kính gửi: _____ [*ghi tên Chủ đầu tư*]

(sau đây gọi là Chủ đầu tư)

[*ghi tên hợp đồng, số hợp đồng*]

Theo điều khoản về tạm ứng nêu trong điều kiện cụ thể của hợp đồng, _____ [*ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu*] (sau đây gọi là Nhà thầu) phải nộp cho Chủ đầu tư một bảo lãnh ngân hàng để bảo đảm Nhà thầu sử dụng đúng mục đích khoản tiền tạm ứng _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng*] cho việc thực hiện hợp đồng;

Chúng tôi, _____ [*ghi tên của ngân hàng*] ở _____ [*ghi tên quốc gia hoặc vùng lãnh thổ*] có trụ sở đăng ký tại _____ [*ghi địa chỉ của ngân hàng⁽²⁾*] (sau đây gọi là “ngân hàng”), theo yêu cầu của Chủ đầu tư, đồng ý vô điều kiện, không hủy ngang và không yêu cầu Nhà thầu phải xem xét trước, thanh toán cho Chủ đầu tư khi Chủ đầu tư có yêu cầu với một khoản tiền không vượt quá _____ [*ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng như yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT*].

Ngoài ra, chúng tôi đồng ý rằng các thay đổi, bổ sung hoặc điều chỉnh các điều kiện của hợp đồng hoặc của bất kỳ tài liệu nào liên quan đến hợp đồng được ký giữa Nhà thầu và Chủ đầu tư sẽ không làm thay đổi bất kỳ nghĩa vụ nào của chúng tôi theo bảo lãnh này.

Giá trị của bảo lãnh này sẽ được giảm dần tương ứng với số tiền tạm ứng mà Chủ đầu tư thu hồi qua các kỳ thanh toán quy định của Hợp đồng sau khi Nhà thầu xuất trình văn bản xác nhận của Chủ đầu tư về số tiền đã thu hồi trong các kỳ thanh toán.

Bảo lãnh này có hiệu lực kể từ ngày Nhà thầu nhận được khoản tạm ứng theo hợp đồng cho đến ngày _____ tháng _____ năm _____ ⁽³⁾ hoặc khi Chủ đầu tư thu hồi hết số tiền tạm ứng, tùy theo ngày nào đến sớm hơn.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]**Ghi chú:**

(1) Căn cứ điều kiện cụ thể của gói thầu mà quy định phù hợp với yêu cầu quy định tại Mục 42.1 E-ĐKCT.

(2) Địa chỉ ngân hàng: ghi rõ địa chỉ, số điện thoại, số fax, e-mail để liên hệ.

(3) Ngày quy định tại Mục 1.17 E-ĐKCT.

GIẤY ỦY QUYỀN ⁽¹⁾

Hôm nay, ngày ____ tháng ____ năm ____, tại ____

Tôi là ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*], là người đại diện theo pháp luật của ____ [*ghi tên nhà thầu*] có địa chỉ tại ____ [*ghi địa chỉ của nhà thầu*] bằng văn bản này ủy quyền cho ____ [*ghi tên, số CCCD hoặc số hộ chiếu, chức danh của người được ủy quyền*] thực hiện các công việc sau đây trong quá trình tham dự thầu gói thầu ____ [*ghi tên gói thầu*] thuộc dự án/dự toán mua sắm ____ [*ghi tên dự án/dự toán mua sắm*] do ____ [*ghi tên Chủ đầu tư*] tổ chức:

[- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình đối chiếu tài liệu,

- Tham gia, ký các tài liệu trong quá trình hoàn thiện hợp đồng đối với trường hợp hoàn thiện hợp đồng trực tiếp]⁽²⁾.

Người được ủy quyền nêu trên chỉ thực hiện các công việc trong phạm vi ủy quyền với tư cách là đại diện hợp pháp của ____ [*ghi tên nhà thầu*]. ____ [*ghi tên người đại diện theo pháp luật của nhà thầu*] chịu trách nhiệm hoàn toàn về những công việc do ____ [*ghi tên người được ủy quyền*] thực hiện trong phạm vi ủy quyền.

Giấy ủy quyền có hiệu lực kể từ ngày ____ đến ngày ____⁽³⁾. Giấy ủy quyền này được lập thành ____ bản có giá trị pháp lý như nhau, người ủy quyền giữ ____ bản, người được ủy quyền giữ ____ bản, Chủ đầu tư giữ ____ bản.

Người được ủy quyền

*[ghi tên, chức danh, ký tên và
đóng dấu (nếu có)]*

Người ủy quyền

*[ghi tên người đại diện theo pháp luật
của nhà thầu, chức danh, ký tên và
đóng dấu]*

Ghi chú:

(1) Trường hợp ủy quyền thì bản gốc giấy ủy quyền phải được gửi cho Chủ đầu tư khi đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Việc ủy quyền của người đại diện theo pháp luật của nhà thầu cho cấp phó, cấp dưới, giám đốc chi nhánh, người đứng đầu văn phòng đại diện của nhà thầu để thay mặt cho người đại diện theo pháp luật của nhà thầu thực hiện một hoặc các nội dung công việc nêu trên đây. Việc sử

dụng con dấu trong trường hợp được ủy quyền có thể là dấu của nhà thầu hoặc dấu của đơn vị mà cá nhân liên quan được ủy quyền. Người được ủy quyền không được tiếp tục ủy quyền cho người khác.

(2) Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

(3) Ghi ngày có hiệu lực và ngày hết hiệu lực của giấy ủy quyền phù hợp với quá trình đối chiếu tài liệu, hoàn thiện hợp đồng. Giấy ủy quyền phải bảo đảm có hiệu lực trước ngày thực hiện các công việc được ủy quyền.

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
TỔNG CÔNG TY
ĐIỆN LỰC MIỀN NAM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 11047/EVNSPC-ĐT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 11 năm 2024

V/v hướng dẫn mua bảo hiểm bắt
buộc trong hoạt động đầu tư xây
dựng.

Kính gửi: Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam

Tổng công ty Điện lực miền Nam nhận được Văn bản số 11350/AĐLMN-KHVT ngày 11/11/2024 của Ban Quản lý dự án Điện lực miền Nam (AĐLMN) về việc hướng dẫn mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng.

Căn cứ pháp lý:

- Theo quy định tại khoản 1 Điều 9. Bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng tại Luật Xây dựng 2014, có 05 loại bảo hiểm trong hoạt động đầu tư xây dựng là: Bảo hiểm công trình trong thời gian xây dựng; Bảo hiểm trách nhiệm nghề nghiệp tư vấn đầu tư xây dựng; Bảo hiểm đối với vật tư, vật liệu, phương tiện, thiết bị thi công, người lao động; Bảo hiểm trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba; Bảo hiểm bảo hành công trình xây dựng.

- Theo quy định tại Chương IV Quy định về bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng tại Nghị định số 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ.

Trên nội dung các quy định nêu trên, Tổng công ty Điện lực miền Nam (EVNSPC) đề nghị AĐLMN quy định trong mẫu HSMT cho các HSMT chuẩn bị đấu thầu trong thời gian tới đối với việc mua bảo hiểm bắt buộc trong hoạt động đầu tư xây dựng như sau:

1. Bảo hiểm vận chuyển: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua bảo hiểm vận chuyển cho VTTB A cấp (nếu có) từ kho Tổng công ty/kho AĐLMN đến công trường và VTTB B cấp, lắp đặt cho công trình: Nhà thầu phải chịu trách nhiệm mua bảo hiểm cho hàng hoá để đảm bảo hàng hoá được đưa đến chân công trình trên cơ sở “tất cả các rủi ro” không kể rủi ro chiến tranh hoặc đình công.

2. Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua “Bảo hiểm bắt buộc công trình trong thời gian xây dựng” tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng với giá trị tối thiểu là giá trị đầy đủ của công trình khi hoàn thành, bao gồm toàn bộ vật liệu, chi phí nhân công, thiết bị lắp đặt vào công trình, cước phí vận chuyển, các loại thuế, phí khác và các hạng mục khác do chủ đầu tư hoặc nhà thầu cung cấp theo như quy định tại nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi thay thế khác nếu có.

3. Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua “Bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường” tính từ ngày thực hiện công việc thi công trên công trường đến hết thời gian bảo hành công trình theo quy định pháp luật với số tiền bảo hiểm tối thiểu trong trường hợp bảo hiểm bắt buộc đối với người lao động thi công trên công trường là một trăm (100) triệu

hm *hw*

đồng/người/vụ như quy định tại nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi thay thế khác nếu có.

4. Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba: Nhà thầu thi công xây dựng phải mua “Bảo hiểm bắt buộc trách nhiệm dân sự đối với bên thứ ba” tính từ ngày bắt đầu đến ngày kết thúc thời gian xây dựng như quy định tại nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 của Chính phủ và các văn bản sửa đổi thay thế khác nếu có.

Trên đây là ý kiến của EVNSPC, đề nghị AĐLMN lưu ý triển khai thực hiện./

Nơi nhận:

- Như trên;
- AĐLMN;
- TVĐMN;
- Các Công ty Điện lực tỉnh;
- Các Ban: KH, TCKT, QLĐT;
- Lưu: VT, ĐT. Toàn.



Handwritten initials/signatures in blue ink.